

第七十二課

宋代佛道二教亦有衝突

宋太宗時，吳越臣服，王率僧贊寧入朝，賜通慧大師號。贊寧著宋高僧傳十卷，三教聖賢事跡一百卷，內典籍一百五十卷，外學集四十九卷，僧史略三卷等。在吳越時爲兩浙僧統。入京後爲左街講經首座。後又命爲右街僧錄。

宋世道教，太宗集天下道經七千卷，修治刪正，共三千三百三十七卷，賜各宮觀。真宗時，選道士十人，更詳定之，增六百二十卷，賜名寶文統錄，冠以御製之序，此謂道藏。

宋世二教並行，但屢禁兩教相毀之書，其苦心止兩教之爭可知。宋徽宗時，稍有排佛。徽宗北宋末時暗君，極信道教，敬道士徐知常，賜號冲虛先生。其外徐守信，劉混康亦有勢力，後林靈素大博信用。帝自稱教主道君皇

帝，造玉清昭陽宮（後改玉清神霄宮），置老子像，自爲奉使，改天下之寺曰宮，改院爲觀，使安置長生帝君像，行千道會，每會殆廢金數萬緡。政和六年，詔于道籙院，燒棄佛經。宣和元年，改呼佛爲大覺金仙，菩薩爲仙人大士，僧爲德士，尼女德士，皆使從道教風（道士德士區別道冠有徽章，德士則否），出德士使道士代入居之。

上爲徽宗合佛教於道教之企圖。此時左街香積院永道上書諫之，流於道州。翌年宣和二年，如舊復僧尼形服，止德士號爲僧。永道宣和七年詔還，賞其護法念篤，賜名法道，終賜圖通法濟大師。徽宗排佛之舉，爲時極短，宣和元年正月改佛，菩薩號，翌年九月即復舊。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP NHỊ KHÓA

TỔNG ĐẠI PHẬT ĐẠO NHỊ GIÁO

DIỆC HỮU XUNG ĐỘT

Tống Thái Tông thời, Ngô Việt thần phục, vương suất tăng Tán Ninh nhập triều, tứ Thông Tuệ Đại sư hiệu. Tán Ninh trứ *Tống Cao Tăng truyện* thập quyển, *Tam giáo thánh hiền sự tích* nhất bách quyển, *Nội điển tịch* nhất bách ngũ thập quyển, *Ngoại học tập* tứ thập cửu quyển, *Tăng sử lược* tam quyển đẳng. Tại Ngô Việt thời vi Lương Chiết Tăng thống. Nhập kinh hậu vi Tả nhai Giảng kinh Thủ tọa. Hậu hựu mệnh vi Hữu nhai Tăng lục.

Tống thế Đạo giáo, Thái Tông tập thiên hạ Đạo kinh thất thiên quyển, tu trị san chính, cộng tam thiên tam bách tam thập thất quyển, tứ các cung quán. Chân Tông thời, tuyển đạo sĩ thập nhân, cánh tường định chi, tăng lục bách nhị thập quyển, tứ danh *Bảo văn thống lục*, quán dĩ ngự chế chi tự, thử vị Đạo tạng.

Tống thế nhị giáo tịnh hành, dân lũ cấm lưỡng giáo tương hủy chi thư, kỳ khổ tâm chỉ lưỡng giáo chi tranh khả tri. Tống Huy Tông thời, sảo hữu bài Phật. Huy Tông Bắc Tống mạt thời ám quân, cực tín Đạo giáo, kính đạo sĩ Từ Tri Thường, tứ hiệu Xung Hư tiên sinh. Kỳ ngoại Từ Thủ Tín, Lưu Hồn Khang diệc hữu

thế lực, hậu Lâm Linh Tổ đại bác tín dụng. Đế tự xưng Giáo chủ Đạo Quân hoàng đế, tạo Ngọc Thanh Chiêu Dương cung (hậu cải Ngọc Thanh Thần Tiêu cung), trí Lão Tử tượng, tự vi phụng sứ, cải thiên hạ chi tự viết cung, cải viện vi quán, sử an trí Trường Sinh Đế Quân tượng, hành thiên đạo hội, mỗi hội đãi phế kim sổ vạn mãn. Chính Hòa lục niên, chiếu vu Đạo Lục viện, thiêu khí Phật kinh. Tuyên Hòa nguyên niên, cải hô Phật vi Đại Giác Kim Tiên, Bồ-tát vi Tiên nhân Đại sĩ, tăng vi đức sĩ, ni nữ đức sĩ, giai sử tụng Đạo giáo phong (đạo sĩ đức sĩ khu biệt đạo quan hữu huy chương, đức sĩ tác phủ), xuất đức sĩ sử đạo sĩ đại nhập cư chi.

Thượng vi Huy Tông hợp Phật giáo ư Đạo giáo chi xí đồ. Thử thời Tả nhai Hương Tích viện Vĩnh Đạo thượng thư gián chi, lưu ư Đạo Châu. Dục niên Tuyên Hòa nhị niên, như cựu phục tăng ni hình phục, chỉ đức sĩ hiệu vi tăng. Vĩnh Đạo Tuyên Hòa thất niên chiếu hoàn, thưởng kỳ hộ pháp niệm đốc, tứ danh Pháp Đạo, chung tứ Viên Thông⁽¹⁾ Pháp Tế Đại sư. Huy Tông bài Phật chi cử, vi thời cực đoản, Tuyên Hòa nguyên niên chính nguyệt cải Phật, Bồ-tát hiệu, dục niên cửu nguyệt tức phục cựu.

⁽¹⁾ Bản chữ Hán in lầm là *Đồ Thông Pháp Tế Đại sư*. Chúng tôi theo *PQDĐTĐ*, tr. 6429 trung, sửa chữ 圖 đồ thành chữ 圓 viên.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 72

PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO ĐỜI TỔNG CŨNG CÓ XUNG ĐỘT

Thời Tống Thái Tông, nước Ngô Việt⁽¹⁾ thần phục, quốc vương Ngô Việt đưa Sư Tán Ninh (919 - 1001) vào triều, Thái Tông ban hiệu Thông Tuệ Đại sư. Tán Ninh soạn *Tống Cao Tăng truyện* 10 quyển, *Tam giáo thánh hiền sự tích* 100 quyển, *Nội điển tịch* 150 quyển, *Ngoại học tập* 49 quyển, *Tăng sử lược* 3 quyển v.v... Lúc ở nước Ngô Việt, Sư làm Tăng thống Lương Chiết⁽²⁾. Sau khi vào kinh, Sư làm Tả nhai Giảng kinh Thủ tọa. Sau nhà vua lại cử Sư làm Hữu nhai Tăng lục.

Về Đạo giáo đời Tống, Thái Tông tập hợp Đạo kinh trong cả nước được 7 ngàn quyển, chỉnh sửa bỏ bớt những chỗ thừa, còn lại 3337 quyển, ban cho các đạo quán. Đời Chân Tông (998 - 1022), chọn mười đạo sĩ thẩm định lại Đạo kinh, tăng thêm 620 quyển, ban tên *Bảo văn thống lục*, mở đầu bằng bài tựa do nhà vua tự soạn, đó gọi là Đạo tạng.

(1) Thời Ngũ Đại, một số anh hùng cát cứ ở các nơi, lập thành mười nước. Một trong mười nước này là nước Ngô Việt của Tiền Lưu, lãnh thổ gồm toàn bộ tỉnh Chiết Giang và Tây nam bộ tỉnh Giang Tô, Đông bắc bộ tỉnh Phúc Kiến, tồn tại 84 năm (895-978).

(2) Tỉnh Chiết Giang chia làm Chiết Đông, Chiết Tây, gọi chung là Lương Chiết.

Đời Tống Phật giáo và Đạo giáo cùng phát triển, nhưng nhà vua nhiều lần ban chiếu thư cấm hai đạo hủy báng nhau, có thể biết được nỗi khổ tâm của nhà vua trong việc ngăn chặn sự tranh chấp giữa hai đạo. Thời Tống Huy Tông (1101 - 1125) có hơi bài Phật. Huy Tông là ông vua hôn ám cuối đời Bắc Tống, rất tin Đạo giáo, tôn kính đạo sĩ Từ Trí Thường, ban hiệu Xung Hư tiên sinh. Ngoài ra, Từ Thủ Tín, Lưu Hồn Khang cũng có thể lực, sau đó Lâm Linh Tố rất được tin dùng. Nhà vua tự xưng là Giáo chủ Đạo Quân hoàng đế, xây dựng cung Ngọc Thanh Chiêu Dương (sau đổi là Ngọc Thanh Thần Tiêu cung), an trí tượng Lão Tử, tự làm phụng sứ, đổi chùa trong cả nước thành cung, đổi viện thành quán, bắt an trí tượng Trường Sinh Đế Quân, cử hành thiên đạo hội, mỗi hội gần như tốn kém đến mấy vạn quan tiền. Năm Chính Hòa 6 (1116), ra lệnh đốt bỏ kinh Phật ở Viện Đạo lục⁽³⁾. Tuyên Hòa năm đầu (1119), đổi gọi Phật là Đại Giác Kim Tiên, Bồ-tát là Tiên nhân Đại sĩ, tăng là đức sĩ, ni là nữ đức sĩ, đều bắt theo phong cách Đạo giáo (đạo sĩ, đức sĩ phân biệt là mũ của đạo sĩ có huy chương, đức sĩ thì không), trục xuất đức sĩ cho đạo sĩ vào ở.

Trên đây là ý đồ của Huy Tông muốn hợp Phật giáo vào Đạo giáo. Lúc ấy sa-môn Vĩnh Đạo ở viện Hương Tích giữ chức Tả nhai, dâng thư can gián, bị lưu đầy đến Đạo Châu. Năm sau, năm Tuyên Hòa 2 (1120), phục hồi hình thức y phục của tăng ni như cũ, bỏ danh

⁽³⁾ Theo *PQDTD*, tr. 6429 trung, là Viện Đạo tịch 籍.

hiệu đức sĩ mà gọi lại là tăng. Năm Tuyên Hòa 7 (1125), hạ chiếu cho Vĩnh Đạo trở về, thưởng công đốc lòng hộ pháp của Sư, ban tên Pháp Đạo, sau cùng ban hiệu Viên Thông Pháp Tế Đại sư. Việc bài Phật của Huy Tông chỉ trong thời gian rất ngắn, tháng giêng Tuyên Hòa năm đầu đổi danh hiệu Phật, Bồ-tát, đến tháng 9 năm sau liền phục hồi như cũ.

III. NGHĨA TỪ

臣服 *thần phục*: 以臣道服從也 dĩ thần đạo phục tùng dã (lấy đạo bề tôi mà phục tùng - phục tùng vua, xem mình như bề tôi).

賜 *tư*: 上級賞給下級 thượng cấp thưởng cấp hạ cấp (cấp trên thưởng cho cấp dưới - cho, ban cho).

刪 *san*: 削除其不合者 tước trừ kỳ bất hợp giả (bỏ bớt những chỗ không thích hợp).

御 *ngự*: 凡天子所行事皆稱御, 如御製, 御書等 phạm thiên tử sở hành sự giai xưng *ngự*, như *ngự chế*, *ngự thư* đẳng (phạm việc vua làm đều gọi là *ngự*, như *ngự chế* [= thơ văn của vua làm ra], *ngự thư* [= 1. chữ vua viết 2. sách của vua dùng] v.v...)

徽章 *huy chương*: (*huy*: cái phù hiệu, *huy hiệu*; *chương*: cái dấu hiệu) 掛在衣帽上之符號 quải tại y mạo thượng chi phù hiệu (cái dấu hiệu cài trên áo, mũ).

企 *xí*: 1. 舉踵也 cử chủng dã (nhón gót chân)

2. 舉踵而望也 cữ chủng nhi vọng dã (nhón gót chân mà trông).

企圖 *xí đồ*: (*đồ*: mưu tính, mưu toan) 將有所圖 tương hữu sở đồ (có ý đồ, có mưu đồ).

翌 *dục*: 明也, 專指年或日 minh dã, chuyên chỉ niên hoặc nhật (*minh*, chỉ riêng năm hoặc ngày). Chữ 明 ở đây có nghĩa là 次 *thứ* (tiếp sau), như 翌日 *dục nhật*: 明日, 次日 minh nhật, thứ nhật (ngày mai, ngày hôm sau).

翌年 *dục niên*: 明年, 次年 minh niên, thứ niên (sang năm, năm sau).

IV. NGỮ PHÁP

否

否 là phó từ, được dùng theo các cách sau đây:

1. Đứng giữa câu hoặc cuối câu làm vị ngữ

Biểu thị phủ định, có tác dụng đối ứng với ý trước đó. Có thể dịch: không như thế, không làm như vậy, nếu không (như thế).

a. Đứng giữa câu

Thí dụ:

願君留意臣之計，否，必爲二三子所擒矣。

Nguyện quân lưu ý thần chi kế, *phủ*, tất vi nhị tam tử sở cầm hĩ.

(Xin ngài lưu ý kế của tôi, *nếu không*, ắt bị hai tướng ấy [Hàn Tín và Trương Nhĩ] bắt.)

Phủ được dùng đối ứng với *lưu ý thần chi kế*. Trong câu trên, “quân” có nghĩa là ngài, ông; “thần” có nghĩa là tôi. Quan hệ giữa người nói với người nghe ở đây không phải là quan hệ vua tôi.

b. Đứng cuối câu

否 thường dùng với 則. *Tắc phủ*: thì không (như thế). Thí dụ:

道士德士區別，道冠有徽章，德士則否。
(Đệ thất thập nhị khóa)

Tắc phủ được dùng đối ứng với *hữu huy chương*. *Tắc phủ*: thì không, tức mũ của đức sĩ thì không có huy chương như mũ của đạo sĩ.

齊侯曰：“魯人恐乎？”對曰：“小人恐矣，君子則否！”

Tề Hầu viết: “Lỗ nhân khủng hồ?” Đối viết: “Tiểu nhân khủng hĩ, quân tử *tắc phủ*!”

(Tề Hầu hỏi: “Người nước Lỗ lo sợ ư?” Đáp rằng: “Kẻ tiểu nhân lo sợ, còn người quân tử *thì không*!”)

Tắc phủ được dùng đối ứng với *khủng*, hàm nghĩa “tắc bất khủng”.

2. Dùng trong đối thoại

否 đứng ở đầu câu trả lời, biểu thị ý phủ nhận. Có

thể dịch: không, không phải, không phải như thế. Thí dụ:

“伯夷，伊尹於孔子，若是班乎？”曰：“否，自有生民以來，未有孔子也。”

“Bá Di, Y Doãn ư Khổng Tử, nhược thị ban hồ?”
Viết: “*Phủ*, tự hữu sinh dân dĩ lai, vị hữu Khổng Tử dã.”

([Công Tôn Sửu hỏi] “Bá Di, Y Doãn so với Khổng Tử, có cùng một bậc không?” [Mạnh Tử] đáp: “*Không*, từ khi có sinh dân đến nay, chưa có ai bằng Khổng Tử.”)

3. Đứng cuối câu để hỏi, cấu thành “thị phi vấn cú”.

Có thể dịch: không, hay không. Thí dụ:

如我所說，契佛心否？(Đệ tử thập bát khóa)

輕小之戒，究爲何等，曾問佛否？(Đệ thập nhất khóa)

弟子常見僧俗念阿彌陀佛，願生西方，請和尚說，得生彼否？

Đệ tử thường kiến tăng tục niệm Phật A-di-đà, nguyện sinh Tây phương, thỉnh Hòa thượng thuyết, đắc sinh bỉ *phủ*?

(Đệ tử thường thấy tăng và tục niệm Phật A-di-đà, cầu sinh Tây phương, xin Hòa thượng nói, được sinh nơi cõi kia *không*?)

孔丘老子得與佛比對否？

Khổng Khâu, Lão Tử đắc dữ Phật tỷ đối *phủ*?

(Khổng Khâu, Lão Tử có thể sánh với Phật *không?*)

4. Dùng với liên từ 與

與否 (= hay không) có thể đứng giữa câu hoặc cuối câu, biểu thị ý không chắc chắn, hoặc có hai khả năng, chưa thể khẳng định. Thí dụ:

此外又有 [...], 由於佛之盡智無生智, 有恆常隨轉與否之關係。(Đệ thập thất khóa)

天下事, 皆有其因緣。其事之成與否, 皆其因緣所使。

Thiên hạ sự, giai hữu kỳ nhân duyên. Kỳ sự chi thành *dữ phủ*, giai kỳ nhân duyên sở sử.

(Mọi việc trên đời, đều có nhân duyên. Việc thành *hay không*, đều do nhân duyên khiến như thế.)

蕩益云, 得生與否, 全由信願之有無; 品位高下, 全由持名之深淺。

Ngẫu Ích vân, đắc sinh *dữ phủ*, toàn do tín nguyện chi hữu vô; phẩm vị cao hạ, toàn do trì danh chi thâm thiển.

(Đại sư Ngẫu Ích nói rằng, được sinh [Tây phương] *hay không*, toàn do tín nguyện có hay không; phẩm vị cao thấp, toàn do chấp trì danh hiệu Phật sâu hay cạn.)

Chú ý: Có khi chỉ dùng chữ 否. Thí dụ:

其受覺賢之益否雖不明, [...] (Đệ tứ thập ngũ khóa)

中國佛學傳自印度, 經典翻譯之良否, 即

影響於教理解釋。(Đệ tứ thập nhị khóa)

5. 否則

Phủ tắc (= nếu không thì) là phức hợp hư từ, do phó từ *phủ* và liên từ *tắc* cấu thành, dùng làm liên từ. Chữ *phủ* để giả định nếu không có tình huống hoặc hành động nói ở trước, chữ *tắc* để dẫn khởi kết luận như là hậu quả của giả định ấy. Thí dụ:

夫佛制，出家必稟父母。若有兄弟子姪可託，乃得稟請於親；親允方可出家，否則不許剃落。

Phù Phật chế, xuất gia tất bẩm phụ mẫu. Nhược hữu huynh đệ tử diệt khả thác, nãi đắc bẩm thỉnh ư thân; thân duãn phương khả xuất gia, *phủ tắc* bất hứa thế lạc.

(Theo Phật chế, muốn xuất gia cần phải thưa trình cha mẹ. Nếu [cha mẹ] có anh em con cháu có thể gởi gắm, mới được trình xin với cha mẹ; cha mẹ bằng lòng cho mới được xuất gia, *nếu không thì* không cho xuống tóc.)

當雜念初起時，如一人與萬人敵，不可稍有寬縱之心。否則彼作我主，我受被害矣。

Đương tạp niệm sơ khởi thời, như nhất nhân dữ vạn nhân địch, bất khả sảo hữu khoan túng chi tâm. *Phủ tắc* bỉ tác ngã chủ, ngã thọ bỉ hại hĩ.

(Ngay lúc tạp niệm mới dấy lên, như một người chống lại với muôn người, không được có tâm khoan nhượng buông thả. *Nếu không thì* nó làm chủ ta, ta bị nó hại.)

PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO KẾT CẤU (tiếp theo)

- | | | |
|--------------------------|---|----------------------------|
| 1. Câu đơn | } | (xem phần ngữ pháp bài 63) |
| 2. Câu có vị ngữ phức | | |
| 3. Câu phức (複句 phức cú) | | |

Một câu đơn chỉ có thể biểu đạt một ý tứ đơn thuần mà thôi. Nếu có hai ý tứ trở lên có quan hệ với nhau hoặc dựa vào nhau, thì không thể dùng câu đơn để biểu thị, mà phải dùng hai hay nhiều câu đơn liên hợp lại để biểu đạt. Loại câu dùng câu đơn liên hợp lại đó, gọi là câu phức.

Các câu đơn trong câu phức được gọi là phân cú. Giữa các phân cú có thể dùng liên từ để nối liền.

Có thể chia câu phức ra hai loại chính: câu phức liên hợp và câu phức chính phụ.

a. Câu phức liên hợp (聯合複句 liên hợp phức cú)

Quan hệ giữa phân cú và phân cú trong loại câu phức này là quan hệ bình đẳng, nghĩa là các phân cú đều ngang nhau, không có phân cú nào là chính và phân cú nào là phụ.

Loại câu này lại có thể chia ra: tích lũy thức, tuyển trạch thức, chuyển chiết thức.

- Tích lũy thức 積累式

Giữa các phân cú có quan hệ liên quán hoặc liên hợp, tổng hợp hoặc phân tích, xét đoán hoặc tiến lên

một bậc. Thí dụ:

宋太宗時，吳越臣服，|王率僧贊寧入朝，
|賜通慧大師號。(Đệ thất thập nhị khóa)

Câu này gồm 3 phân cú ý tứ liên quán mà thành.

唐武宗十九年崩，|宣宗立，止破佛令。
(Đệ thất thập nhất khóa)

Câu này gồm 2 phân cú ý tứ liên quán mà thành.

古之爲民者四，|今之爲民者六。(Đệ lục
thập cửu khóa)

Câu này gồm 2 phân cú có quan hệ liên hợp.

含生之類，莫不愛命，|去殺之事，必勉
行之。(Đệ ngũ thập nhị khóa)

Câu này gồm 2 phân cú có quan hệ liên hợp.

永嘉六年，太守盧歆請安講經，|聽者如
崩城角，|其盛可想。(Đệ tứ thập thất khóa)

Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ liên quán;
phân cú 3 đối với hai phân cú trước biểu thị xét đoán.

臣之妻私臣，|臣之妾畏臣，|臣之客欲
有求於臣，|皆以美於徐公。

Thần chi thê tư thần, thần chi thiếp úy thần, thần
chi khách dục hữu cầu ư thần, giai dĩ mỹ ư Từ Công.

(Vợ thần tư vị thần, thiếp của thần sợ thần, khách
của thần sắp có điều cầu xin ở thần, [nên] đều cho thần

đẹp hơn Từ Công.)

Trong câu này, ba phân cú đầu ý tứ liên quán, phân cú sau tổng hợp.

北魏道武帝極敬佛法， | 且有建寺任僧統等事。(Đệ ngũ thập khóa)

Câu này gồm 2 phân cú, dùng liên từ *thả* nối liền; phân cú sau biểu thị tiến lên một bậc.

- Tuyển trạch thức 選擇式

Thí dụ:

山堂辭之曰：“若使飯梁喫肥作貪名之衲子， | 不若草衣木食爲隱山之野人。”

Sơn Đường từ chi viết: “Nhược sử phạm lương khiết phì tác tham danh chi nạp tử, bất nhược thảo y mộc thực vi ẩn sơn chi dã nhân.”

(Sơn Đường [Chấn Hòa thượng] từ chối, nói: “Vị khiến ăn cơm ngon đồ ăn béo mà làm nạp tử tham danh, thì chẳng bằng mặc áo cỏ ăn trái cây mà làm người quê mùa ở ẩn nơi rừng núi.”)

Chọn làm “ẩn sơn chi dã nhân”, chứ không làm “tham danh chi nạp tử”.

與其有譽於前， | 孰若無毀於其後。

Dĩ kỳ hữu dự ư tiền, thực nhược vô hủy ư kỳ hậu.

(Có tiếng tốt về trước, sao bằng không bị tiếng xấu về sau.)

Lựa chọn giữa “hữu dư ư tiên” và “vô hủ ư kỳ hậu”.

- Chuyển chiết thức 轉折式

Phân cú sau chuyển ý, thường dùng các liên từ như 然, 而, 但; cũng có câu không dùng liên từ.

• Dùng liên từ 然. Thí dụ:

有部宗謂在定中不聞外界之事物, | 然大衆部則謂在定中亦緣外境。(Đệ thập thất khóa)

• Dùng liên từ 而. Thí dụ:

唐帝若是抑佛, | 而佛教不爲少衰, | 勢行民間, 非道可比。(Đệ lục thập bát khóa)

Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ chuyển chiết; phân cú 3 biểu thị xét đoán.

• Dùng liên từ 但. Thí dụ:

宋世二教並行, | 但屢禁兩教相毀之書, | 其苦心止兩教之爭可知。(Đệ thất thập nhị khóa)

Trong câu này, phân cú 1 và 2 có quan hệ chuyển chiết; phân cú 3 đối với hai phân cú trước biểu thị xét đoán.

• Không dùng liên từ. Thí dụ:

成述其異, | 宰不信。

Thành thuật kỳ dị, tể bất tín.

(Thành thuật lại việc lạ, [nhưng] quan không tin.)

(còn tiếp)

第七十三課

宋代之天台宗

天台宗自荆溪寂後，一旦衰頹，三大部亦失。蓋自安史挺亂，會昌焚毀，殘篇斷簡，傳者無憑。迨宋初有義寂法師出，乃網羅之。先於金華古藏，僅得淨名一疏；後由吳越忠懿王（錢俶）覽永嘉集，至“同除四住，此處爲齊，若復無明，三藏即劣”之語，以問天台德韶國師。韶曰：“此是教義，可問天台寂師。”王即召寂出金門建講，以問前義。寂曰：“此出智者妙禪。自唐末喪亂，教籍散毀，故此文多在海外。”於是吳越王遣使十人往日本（諦觀傳中云在高麗取回）求取教典。既回，爲建螺溪寺居之。是則宋時台宗之再起，由“同住四住”句之力也。

大小乘 同除四住	{	(一) 見惑.....見一切處住
		(二) 欲界.....思惑.....愛欲住
		(三) 色界.....思惑.....色愛住
		(四) 無色界.....思惑.....無色愛住

諦觀係高麗人。吳越王遣使以五十種寶，往高麗求之。其國令諦觀來弘教乘，而智論疏，仁王疏，華嚴骨目五百問等，禁不令傳；且戒諦觀于中國求師問難，若不能答，則奪教文而回。諦師來，聞螺師善講授，即往參謁，一見心服，遂禮爲師。諦著四教儀，藏于篋，人無知者。諦留螺溪十年，一日坐亡。後人見故篋放光，開視之，唯四教儀而已。盛傳諸方，大爲初學發蒙之助。自後台宗乃漸盛。

宋初天台山家山外之爭，其名稱，自山家派所自取，非公平稱呼，今從習慣用之。其所爭點，爲時既久，人數復多，問題涉種種方面，難以概括而述，同一山外者，議論亦有不同。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP TAM KHÓA

TỔNG ĐẠI CHI THIÊN THAI TÔNG

Thiên Thai tông tự Kinh Khê tịch hậu, nhất đán suy đồi, Tam đại bộ diệc thất. Cái tự An Sử đình loạn, Hội Xương phân hủy, tàn thiên đoạn giản, truyền giả vô bằng. Ngật Tống sơ hữu Nghĩa Tịch Pháp sư xuất, nãi vông la chi. Tiên ư Kim Hoa cổ tạng, cần đắc *Tịnh Danh* nhất số; hậu do Ngô Việt Trung Ý Vương (Tiền Thục) lăm *Vĩnh Gia tập*, chí “Đồng trừ tứ trụ, thử xứ vi tề, nhược phục vô

minh, tam tạng tức liệt” chỉ ngũ, dĩ vấn Thiên Thai Đức Thiệu Quốc sư. Thiệu viết: “Thử thị giáo nghĩa, khả vấn Thiên Thai Tịch Sư.” Vương tức triệu Tịch xuất Kim Môn Kiến Giảng, dĩ vấn tiền nghĩa. Tịch viết: “Thử xuất Trí Giả diệu thiền. Tự Đường mạt táng loạn, giáo tịch tán hủy, cố thử văn đa tại hải ngoại.” Ư thị Ngô Việt Vương khiển sứ thập nhân vãng Nhật Bản (Đế Quán truyện trung vân tại Cao Ly thủ hồi) cầu thủ giáo điển. Ký hồi, vị kiến Loa Khê tự cư chi. Thị tắc Tống thời Thai tông chi tái khởi, do “Đồng trừ⁽¹⁾ tứ trụ” cú chi lực dã.

Đại Tiểu thừa đồng trừ tứ trụ	{	(Nhất) Kiến hoặc	Kiến nhất thiết xứ trụ
		(Nhị) Dục giới	Tư hoặc Dục ái trụ ⁽²⁾
		(Tam) Sắc giới	Tư hoặc Sắc ái trụ
		(Tứ) Vô sắc giới	Tư hoặc Vô sắc ái trụ

Đế Quán hệ Cao Ly nhân. Ngô Việt Vương khiển sứ dĩ ngũ thập chủng bảo, vãng Cao Ly cầu chi. Kỳ quốc lệnh Đế Quán lai hoàng giáo thừa, nhi *Trí luận số*, *Nhân vương số*, *Hoa Nghiêm cốt mục ngũ bách vấn đẳng*, cấm bất linh truyền; thả giới Đế Quán vu Trung Quốc cầu sư vấn nạn, nhược bất năng đáp, tắc đoạt giáo văn nhi hồi.

(1) Bản chữ Hán in là “Đồng trụ tứ trụ”, chúng tôi sửa lại cho đúng là “Đồng trừ tứ trụ”.

(2) Bản chữ Hán in là “Ái dục trụ”, chúng tôi sửa lại cho đúng là “Dục ái trụ”.

Đế Sư lai, văn Loa Sư thiện giảng thọ, tức vãng tham yết, nhất kiến tâm phục, toại lễ vi sư. Đế trừ *Tứ giáo nghi*, tàng vu khiếp, nhân vô tri giả. Đế lưu Loa Khê thập niên, nhất nhật tọa vong. Hậu nhân kiến cố khiếp phóng quang, khai thị chi, duy *Tứ giáo nghi* nhi dĩ. Thịnh truyền chư phương, đại vi sơ học phát môn chi trợ. Tự hậu Thai tông nãi tiêm thịnh.

Tổng sơ Thiên Thai Sơn gia Sơn ngoại chi tranh, kỳ danh xưng, tự Sơn gia phái sở tự thủ, phi công bình xưng hô, kim từng tập quán dụng chi. Kỳ sở tranh điểm, vị thời ký cửu, nhân số phục đa, vấn đề thiệp chủng chủng phương diện, nan dĩ khái quát nhi thuật, đồng nhất Sơn ngoại giả, nghị luận diệc hữu bất đồng.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 73

TÔNG THIÊN THAI ĐỜI TỔNG

Tông Thiên Thai từ sau Kinh Khê thị tịch, một khi suy đồi, thì Tam đại bộ⁽¹⁾ cũng thất lạc. Bởi lẽ từ An Sử đấy loạn⁽²⁾, pháp nạn Hội Xương thiêu hủy, kinh điển

⁽¹⁾ Tam đại bộ là ba bộ sách căn bản của tông Thiên Thai: *Diệu Pháp Liên Hoa kinh văn cú*, *Diệu Pháp Liên Hoa kinh huyền nghĩa* và *Ma-ha chỉ quán*.

⁽²⁾ Năm 755, An Lộc Sơn cử binh tạo phản, hãm Lạc Dương, kéo quân vào Trường An, Đường Huyền Tông phải chạy vào đất Thục.

tàn khuyết, việc hoằng truyền không có bằng cứ. Đến đầu đời Tống, có Pháp sư Nghĩa Tịch (919 - 987) xuất hiện, mới sưu tập kinh sách Thiên Thai. Trước hết ở cổ tạng tại Kim Hoa, chỉ được một bộ chú sớ *Tịnh Danh*; sau do Trung Ý Vương (Tiền Thục)⁽³⁾ nước Ngô Việt đọc *Vĩnh Gia tập*⁽⁴⁾, đến câu “Đồng trừ tứ trụ, thử xứ vi tề, nhược phục vô minh, tam tạng tức liệt”⁽⁵⁾ [không hiểu nói gì], đem hỏi Quốc sư Thiên Thai Đức Thiệu (891 - 972). Đức Thiệu nói: “Đây là giáo nghĩa, có thể hỏi Sư Nghĩa Tịch ở Thiên Thai.” Vương liền triệu Nghĩa Tịch đến Kiến Giang ở Kim Môn để hỏi nghĩa câu trên. Nghĩa Tịch nói: “Câu này xuất xứ từ diệu thiền của ngài Trí Giả⁽⁶⁾. Từ cuối đời Đường loạn lạc, giáo tịch⁽⁷⁾ bị tán thất hủy hoại, nên văn này phần nhiều

Con Lộc Sơn là Khánh Tự giết cha mà lên thay, rồi lại bị tướng là Sử Tử Minh giết. Tử Minh bị con là Triều Nghĩa giết. Sau tướng giặc là Lý Hoài Tiên giết Triều Nghĩa và xin hàng, loạn lạc mới chấm dứt.

⁽³⁾ Tức Tiền Hoằng Thục (929 - 988).

⁽⁴⁾ *Vĩnh Gia tập* tức *Thiền tông Vĩnh Gia tập*, tác phẩm của ngài Vĩnh Gia Huyền Giác (665 - 713).

⁽⁵⁾ *Thiền tông Vĩnh Gia tập*, CBETA, no. 2013, chú thích câu này như sau (lược dịch): “Đồng trừ ... vi tề”: Tam tạng Phật và người sáu căn thanh tịnh đồng đoạn trừ bốn trụ địa. “Nhược phục ... tức liệt”: danh tự vô minh còn không biết được, huống gì phục hoặc [= chế phục không cho các hoặc sinh khởi] và đoạn hoặc [= đoạn trừ chủng tử của hoặc làm cho vĩnh viễn không sinh.]

⁽⁶⁾ Đây là câu văn trong *Pháp Hoa huyền nghĩa* của Đại sư Trí Giả.

⁽⁷⁾ Giáo tịch: kinh sách của một tông phái, còn gọi là giáo điển, ở đây chỉ kinh sách của tông Thiên Thai.

ở nước ngoài.” Do đó Ngô Việt Vương sai sứ gồm mười người đi Nhật Bản tìm kiếm giáo điển Thiên Thai (trong truyện Đế Quán nói lấy từ Cao Ly về). Sau khi đem về, Vương cho xây chùa Loa Khê để an trí. Thế thì tông Thiên Thai đời Tống hưng khởi trở lại là nhờ sức của câu “Đồng trừ tứ trụ” vậy.

Đồng trừ tứ trụ của Đại, Tiểu thừa	{	1. Kiến hoặc	Kiến nhất thiết xứ trụ (tất cả kiến hoặc trong ba cõi)
		2. Cõi Dục	Tư hoặc Dục ái trụ (tất cả tư hoặc trong cõi Dục)
		3. Cõi Sắc	Tư hoặc Sắc ái trụ (tất cả tư hoặc trong cõi Sắc)
		4. Cõi Vô sắc	Tư hoặc Vô sắc ái trụ (tất cả tư hoặc trong cõi Vô sắc)

Đế Quán là người Cao Ly. Ngô Việt Vương sai sứ đem 50 món báu vật đến Cao Ly tìm cầu Sư. Vua nước này phái Đế Quán sang Trung Quốc hoằng truyền giáo thừa, nhưng cấm không cho truyền *Trí luận sơ*, *Nhân vương sơ*, *Hoa Nghiêm cốt mục ngũ bách vấn*; lại dặn Đế Quán ở Trung Quốc tìm thầy vấn nạn, nếu không trả lời được, thì đoạt lại giáo văn mà trở về. Sư Đế Quán đến, nghe Sư Loa Khê⁽⁸⁾ giỏi truyền giảng, liền đi tham yết, vừa mới gặp đã tâm phục, bèn lễ Đại sư tôn làm thầy. Đế Quán soạn *Tứ giáo nghi*, cất giấu trong cái tráp,

⁽⁸⁾ Tức Đại sư Nghĩa Tịch.

không ai biết. Sư ở lại chùa Loa Khê mười năm, một hôm ngồi mà thị tịch. Sau người ta thấy cái tráp của Sư phát ra ánh sáng, mở xem, thì chỉ có *Tứ giáo nghi* mà thôi. Sách này được truyền đi các nơi, giúp ích rất nhiều trong việc khai tâm cho hàng sơ học. Từ đó về sau tông Thiên Thai mới dần dần hưng thịnh.

Đầu đời Tống có sự tranh luận giữa phái Sơn gia và phái Sơn ngoại thuộc tông Thiên Thai, danh xưng này do phái Sơn gia tự đặt ra, không phải là cách xưng hô công bằng, nay theo thói quen mà dùng thôi. Những điểm tranh luận giữa hai phái này, vì thời gian đã lâu, số người lại nhiều, vấn đề có liên quan đến nhiều phương diện, khó mà khái quát để thuật lại, cùng một phái Sơn ngoại, nghị luận cũng có điểm bất đồng.

III. NGHĨA TỪ

頽 *đôi*: 1. 崩塌 băng thác (đổ xuống, sụt lở)
2. 衰老 suy lão (già yếu, già suy) 3. 衰退 suy thoái (suy kém sụt lùi), 衰敗 suy bại (suy kém dần cho đến hư hỏng).

挺 *đinh*: 1. 拔也, 特出也 bạt dã, đặc xuất dã (trội cao, vượt lên trên) 2. 生也 sinh dã (sinh ra).

殘篇斷簡 *tàn thiên đoạn giản*: cũng như 斷編 殘簡 đoạn biên tàn giản, 殘缺之書籍 tàn khuyết chi thư tịch (sách vở hư nát).

網羅 *võng la*: 捕動物之具，引申為收集包括之義 *bổ động vật chi cụ, dẫn thân vì thu tập bao quát chi nghĩa* (dùng cụ để bắt các loài động vật [cá, chim, thú] - cái lưới; mở rộng thành nghĩa thu góp, sưu tầm nói chung).

覽 *lãm*: 看，觀看 *khán, quan khán* (xem, nhìn xem).

筐 *khiếp*: 藏物之具，大曰箱，小曰筐 *tàng vật chi cụ, đại viết sươg, tiểu viết khiếp* (đồ dùng để cất giữ đồ vật, lớn gọi là *sươg* [= cái rương], nhỏ gọi là *khiếp* [= cái rương nhỏ, cái tráp]).

發蒙 *phát mông*: 謂啟發蒙昧也 *vị khải phát mông muội dã* (mở mang sự tối tăm, ngu dốt).

IV. NGỮ PHÁP

已

1. Phó từ

a. Biểu thị một việc đã xảy ra, đã xong rồi, hoặc một tình huống đã như thế.

Có thể dịch: đã, rồi, xong.

- Dùng trước động từ hoặc sau vị ngữ.

(Xem cách nói việc xảy ra ở hiện tại, quá khứ và vị lai, phần ngữ pháp bài 43.)

- Dùng trước hình dung từ. Thí dụ:

其人與骨皆已朽矣。

Kỳ nhân dữ cốt giai dĩ hủ hĩ.

(Những người ấy đều đã mục nát rồi.)

Hủ: hình dung từ. *Hĩ* ở cuối câu là trợ từ biểu thị một việc hoặc một tình huống đã xảy ra.

- Dùng trước danh từ chỉ phương vị hoặc thời gian.

Thí dụ:

日已西。

Nhật dĩ tây.

(Mặt trời đã ngả về tây.)

時日色已暮。

Thời nhật sắc dĩ mộ.

(Lúc bấy giờ trời đã về chiều.)

- Dùng trước số từ. Thí dụ:

回思是時，奄忽便已十年。

Hồi tư thị thời, yểm hốt tiện dĩ thập niên.

(Nhớ lại lúc ấy, bỗng chốc thì đã mười năm.)

時民國三十二年癸未十二月公春秋已九十八矣。

Thời Dân Quốc tam thập nhị niên Quý Mùi thập nhị nguyệt Công xuân thu dĩ cửu thập bát hĩ.

(Lúc bấy giờ là tháng 12 Quý Mùi, Dân Quốc năm

32 [1943], ngài [Hư Vân] đã 98 tuổi.)

b. Dùng ở đầu phân cú sau, biểu thị tình huống nói ở phân cú trước xảy ra không lâu thì phát sinh tình huống nói ở phân cú sau.

Có thể dịch: rồi, thế rồi, chẳng bao lâu. Thí dụ:

初，其母丘氏有娠，見長蛇數丈入榻下，已忽不見，乃驚而誕起巖。

Sơ, kỳ mẫu Khâu thị hữu thân, kiến trường xà sở tượng nhập tháp hạ, dĩ hốt bất kiến, nãi kinh nhi dẫn Khởi Nham.

(Lúc đầu, bà mẹ là Khâu thị có thai, thấy con rắn dài mấy trượng bò vào dưới giường, rồi bỗng không thấy, nên kinh sợ mà sinh ra Khởi Nham.)

Sau 已 có khi dùng thêm 而. Thí dụ:

已而文帝問頓悟之人於慧觀。(Đệ tứ thập ngũ khóa)

已而釋尊出世 [...] (Đệ nhất khóa)

召湯而囚之夏臺，已而釋之。

Triệu Thang nhi tù chi Hạ Đài, dĩ nhi thích chi.

([Vua Kiệt] vời ông Thang đến mà giam ông ở Hạ Đài, rồi sau thả ông.)

c. Dùng trước hình dung từ hoặc phó từ khác, biểu thị mức độ thái quá.

Có thể dịch: rất, quá, lắm. Thí dụ:

吾得仲父已難矣。

Ngô đắc Trọng Phụ *dĩ* nan hi.

(Ta có được Trọng Phụ *rất* khó.)

凡事宜留餘地，莫爲已甚。

Phàm sự nghi lưu dư địa, mạc vì *dĩ* thậm.

(Phàm việc gì cũng nên để dành chỗ bước lui, đừng làm thái quá.)

2. Liên từ

已 đứng trước những từ 前, 後, 上, 下, 東, 西, 南, 北, 來 để biểu thị một phạm vi hoặc giới hạn nào đó về thời gian, nơi chốn, số lượng, thứ bậc. Dùng như chữ 以.

a. Thời gian

Thí dụ:

自今已後，我諸弟子展轉行之 [...] (Đệ cửu khóa)

東漸已來 [...] (Đệ ngũ thập nhị khóa)

我等已後依止秀師，何煩作偈。

Ngã đẳng *dĩ* hậu y chỉ Tú Sư, hà phiến tác kệ.

(Chúng ta về sau nương tựa Sư Thần Tú, tội gì mà phải làm kệ.)

自有叢林已來，得人之盛，無如石頭，馬祖，雪峰，雲門。

Tự hữu tùng lâm *dĩ lai*, đắc nhân chi thịnh, vô như Thạch Đầu, Mã Tổ, Tuyết Phong, Vân Môn.

(Từ khi có tùng lâm *đến nay*, được nhiều môn đồ nhất, thì không ai bằng Thạch Đầu, Mã Tổ, Tuyết Phong, Vân Môn.)

b. Nơi chốn

Thí dụ:

自葱嶺已來禪學第一，汝其人矣。(Đệ ngũ thập tứ khóa)

已上略標一百二十種邪宗見解，並是迷宗背旨。

Dĩ thượng lược tiêu nhất bách nhị thập chủng tà tông kiến giải, tịnh thị mê tông bội chỉ.

(Một trăm hai mươi loại kiến giải của tà tông nêu sơ lược *trên đây*, đều là tông chỉ mê lầm trái lẽ.)

淮北，常山已南[...]

Hoài Bắc, Thường Sơn *dĩ nam* [...]

(Hoài Bắc, Thường Sơn *trở về phía nam* [...])

c. Số lượng, thứ bậc

Thí dụ:

年十八已上

niên thập bát *dĩ thượng*

(tuổi từ mười tám *trở lên*)

五品已上

ngũ phẩm dĩ thượng

([các quan] từ ngũ phẩm trở lên)

自丞相雍已下皆諫。

Tự Thừa tướng Ung dĩ hạ giai gián.

(Từ Thừa tướng Ung trở xuống đều can ngăn.)

3. Trợ từ

a. Dùng ở cuối câu

Biểu thị ngữ khí bày tỏ (khẳng định hoặc phủ định), ngữ khí nghi vấn hoặc cảm thán. Tùy câu mà dịch hoặc không cần dịch. Thí dụ:

王之所大欲可知已。

Vương chi sở đại dục khả tri dĩ.

(Điều ham muốn lớn của nhà vua có thể biết được vậy.)

夫神農以前，吾不知已。

Phù Thần Nông dĩ tiền, ngô bất tri dĩ.

(Từ Thần Nông trở về trước thì tôi không biết.)

若是，則汝何爲驚已？

Nhược thị, tắc nhữ hà vị kinh dĩ?

(Như thế thì tại sao ông sợ hãi?)

長爲蠻夷之域，傷已！

Trường vi man di chi vực, thương *dĩ*!

(Suốt đời ở xứ mọi rợ, thương *thay*!)

b. Dùng sau trợ từ 也 hoặc trước trợ từ 矣

Biểu thị ngữ khí bày tỏ hoặc cảm thán.

- 也已 (= vậy, đó vậy). Thí dụ:

可謂好學也已。

Khả vị hiếu học *dĩ dĩ*.

(Đáng gọi là ham học *vậy*.)

今又遇難于此，命也已!

Kim hựu ngộ nạn vu thử, mệnh *dĩ dĩ*!

(Nay lại gặp nạn ở đây, là do mệnh *đó vậy*!)

- 已矣 (= thôi vậy, rồi vậy). Thí dụ:

吳楚舉大事而不求孟，吾知其無能爲已矣!

Ngô Sở cử đại sự nhi bất cầu Mạnh, ngô tri kỳ vô năng vi *dĩ hĩ*!

(Nước Ngô, nước Sở làm việc lớn mà không nhờ đến Mạnh, thì ta biết họ không làm được gì *rồi vậy*!)

4. 已 còn là động từ, có nghĩa: thôi, dứt; nên cũng thường được dùng theo mấy cách sau đây:

a. 不已 (= không thôi, không dứt, không ngừng)

Thí dụ:

佛徒與婆羅門徒往往雜處，紛爭不已。(Đệ nhị thập tam khóa)

精進不已，則漸入一心不亂，圓成淨業焉。

Tinh tấn *bất dĩ*, tắc tiệm nhập nhất tâm bất loạn, viên thành tịnh nghiệp yên.

(Tinh tấn *không ngừng*, thì dần dần tâm không tán loạn, thành tựu viên mãn tịnh nghiệp vậy.)

b. 不 + động từ + 則已 (= không ... thì thôi)

Thí dụ:

然不念佛則已，凡念佛必念阿彌陀佛。

Nhiên *bất* niệm Phật *tắc dĩ*, phàm niệm Phật tất niệm A-di-đà Phật.

(Nhưng *không* niệm Phật *thì thôi*, hễ niệm Phật phải niệm A-di-đà Phật.)

當知佛戒不受則已，受則不可毀犯。

Đương tri Phật giới *bất* thọ *tắc dĩ*, thọ *tắc* bất khả hủy phạm.

(Nên biết giới luật của Phật *không* thọ *thì thôi*, thọ thì không được hủy phạm.)

c. 而後已 (= mới thôi)

Thí dụ:

悟眞常之佛性，以至於圓證無上菩提而後已。

Ngộ chân thường chi Phật tính, dĩ chí ư viên chứng Vô thượng Bồ-đề *nhi hậu dĩ*.

(Ngộ được Phật tính chân thường, cho đến viên mãn chứng đắc Vô thượng Bồ-đề *mới thôi*.)

由是罪障消滅，功德圓滿，直至成佛而後已。

Do thị tội chướng tiêu diệt, công đức viên mãn, trực chí thành Phật *nhi hậu dĩ*.

(Do đó tội chướng diệt hết, công đức tròn đầy, thẳng đến thành Phật *mới thôi*.)

而已

而已 là từ tổ quen dùng (quán dụng từ tổ) do liên từ 而 và động từ 已 tổ hợp mà thành. Dùng ở cuối câu trần thuật, biểu thị ngữ khí hạn chỉ. Có thể dịch: mà thôi.

1. Chỉ dùng 而已

Thí dụ:

故佛之根本教義，實不外此四諦而已。(Đệ ngũ khóa)

心佛不二，心佛一如而已。

Tâm Phật bất nhị, tâm Phật nhất như *nhi dĩ*.

(Tâm và Phật chẳng hai, tâm và Phật nhất như

[bình đẳng, không sai biệt] *mà thôi.*)

2. Dùng với 唯, 僅, 但, 不過

Biểu thị ý hạn chỉ mạnh hơn.

a. 唯 ... 而已 (= chỉ ... mà thôi)

Thí dụ:

後人見故篋放光，開視之，唯四教儀而已。(Đệ thất thập tam khóa)

通道觀唯以道教爲主而已。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

[...] 律儀嚴整，避世塵囂，唯教育弟子而已。(Đệ tứ thập lục khóa)

b. 僅 ... 而已 (= chỉ ... mà thôi)

Thí dụ:

僅補龍樹言所不足點而已。(Đệ lục thập nhất khóa)

c. 但 ... 而已 (= chỉ ... mà thôi)

Thí dụ:

[...] 但標舉大致而已。(Đệ lục thập khóa)

d. 不過 ... 而已 (= chẳng qua ... mà thôi)

Thí dụ:

我不過爲之提倡而已。

Ngã *bất quá* vị chi đề xướng *nhi dĩ*.

(Tôi [Đại sư Ấn Quang] *chẳng qua* vì họ nên đề xướng *mà thôi*.)

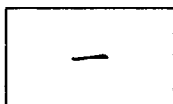
3. Dùng với 矣

Thí dụ:

夫子之道忠恕而已矣。

Phu tử chi đạo trung thứ *nhi dĩ hĩ*.

(Đạo của Phu tử [Khổng Tử] là trung và thứ *mà thôi*.)



PHÓ TỪ

Phó từ 一 đứng trước vị ngữ làm trạng ngữ. Có mấy nghĩa thường dùng sau đây:

1. Một lần

Thí dụ:

堅一蹶不起。(Đệ tứ thập tam khóa)

生不用封萬戶侯，但願一識韓荊州。

Sinh bất dụng phong vạn hộ hầu, dãn nguyện *nhất* thức Hàn Kinh Châu.

(Sống chẳng cần được phong vạn hộ hầu⁽¹⁾, chỉ mong một lần gặp Hàn Kinh Châu⁽²⁾.)

2. Một khi, hễ

Biểu thị một việc được nêu ra trước để làm điều kiện cho việc nói ở sau. Thí dụ:

一生彼土，則生死根株便永斷矣。

Nhất sinh bỉ độ, tắc sinh tử căn chu (châu) tiện vĩnh đoạn hĩ.

(*Một khi* sinh vào cõi nước kia [Cực lạc quốc], thì gốc rễ sinh tử liền vĩnh viễn đoạn diệt.)

一得往生，則超凡入聖，了生脫死。

Nhất đắc vãng sinh, tắc siêu phàm nhập thánh, liễu sinh thoát tử.

(*Một khi* được vãng sinh, thì siêu phàm nhập thánh, thoát khỏi sinh tử.)

一失人身，悔將何及？

Nhất thất nhân thân, hối tương hà cập？

(*Một khi* mất thân người, thì hối sao kịp?)

(1) Vạn hộ hầu: tước hầu được hưởng thuế ruộng của một ấp có vạn nóc nhà.

(2) Hàn Kinh Châu: Hàn Triều Tông đời Đường, làm Thứ sử Kinh Châu.

3. Vừa mới

Biểu thị một động tác hoặc hành vi vừa mới phát sinh thì liền sinh ra một kết quả nào đó. Thí dụ:

諦師來，聞螺師善講授，即往參謁，一見心服，遂禮爲師。(Đệ thất thập tam khóa)

是經一見，斯感百生。

Thị kinh *nhất* kiến, tứ cảm bách sinh.

(*Vừa mới* thấy kinh này [*Kim Cang Tam-muội*], thì trăm mối cảm xúc nảy sinh.)

第七十四課

宋代之律淨兩宗

律宗至唐末衰頹，迨宋代允堪，元照等出，又大新。茲錄其著書於左，可知當時之盛矣。

允堪律師寂于宋仁宗嘉祐六年，因著會正記故，世稱爲會正宗。元照律師寂于徽宗政和六年，壽六十九，以居于杭州靈芝寺，故學者單呼靈芝元照。解四分律，頗用天台教義，較從來諸家有特色，故稽古略云：“元照以法華開顯圓意，作資持記，與會正師殊途同歸，推明南山原意，而上合于佛制，自是會正，資持又分宗於律矣。”

宋初以來，諸宗學者，兼最盡力于弘通念佛之高僧，當以永明延壽及靈芝元照爲最著。永明延壽本禪宗法眼派之大宗匠，著宗鏡錄一百卷，甚弘禪淨一致論，因吳越忠懿王請，住

靈隱，後遷永明，兼修禪與念佛。夜則往別峯，常爲行道念佛。忠懿王爲建西方香巖殿於茲云。石芝宗曉選古淨土行者七人，爲蓮宗七祖，尊永明爲第六祖。

念佛宗，宋初以後廣行，但非獨立一宗。天台，華嚴，禪宗等人，亦期念佛往生，或勸人念佛者，不遑枚舉。天台宗四明三派中神照一家，頗勸念佛。神照本如慕古廬山之風。結蓮社而修念佛，其念佛修行處，六七年而爲大剎。仁宗時，賜號蓮寺。神照弟子有處咸，有嚴，處謙三人，與念佛皆有關係。

元照由天台教義釋律，嘆當時禪宗甚盛，動逸綱紀，見持守堅固者，反嘲爲執相，弊害甚大，乃唱教，律，禪，淨一致論，同時普勸念佛之教於道俗。其所翻刻慈愍三藏文集，一爲明慈愍之教，律，禪一致之說，一爲供其弘通念佛宗之用者也。釋氏稽古略引葦江集云：“一時名勝，盛結蓮華淨土念佛社，此蓋靈芝前後事。”

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP TỨ KHÓA

TỔNG ĐẠI CHI LUẬT TỊNH LƯƠNG TÔNG

Luật tông chí Đường mật suy đồi, ngật Tổng đại Doãn Kham, Nguyên Chiếu đẳng xuất, hựu đại tân. Tư lục kỳ trừ thư ư tả, khả tri đương thời chi thịnh hĩ.

Doãn Kham Luật sư tịch vu Tổng Nhân Tông Gia Hựu lục niên, nhân trừ *Hội chính ký* cổ, thế xưng vi Hội Chính tông. Nguyên Chiếu Luật sư tịch vu Huy Tông Chính Hòa lục niên, thọ lục thập cửu, dĩ cư vu Hàng Châu Linh Chi tự, cố học giả đơn hô Linh Chi Nguyên Chiếu. Giải *Tứ phần luật*, phả dụng Thiên Thai giáo nghĩa, giáo tụng lai chư gia hữu đặc sắc, cố *Kê cổ lược* vân: “Nguyên Chiếu dĩ *Pháp Hoa* khai hiển viên ý, tác *Tư trì ký*, dĩ Hội Chính Sư thù đồ đồng qui, suy minh Nam Sơn nguyên ý, nhi thượng hợp vu Phật chế, tự thị Hội Chính, Tư Trì hựu phân tông ư Luật hĩ.

Tổng sơ dĩ lai, chư tông học giả, kiêm tối tận lực vu hoằng thông Niệm Phật chi cao tăng, đương dĩ Vĩnh Minh Diên Thọ cập Linh Chi Nguyên Chiếu vi tối trứ. Vĩnh Minh Diên Thọ bản Thiên tông Pháp Nhãn phái chi đại tông tượng, trừ *Tông kính lục* nhất bách quyển, thậm hoằng Thiên Tịnh nhất trí luận, nhân Ngô Việt Trung Ý Vương thỉnh, trụ Linh Ẩn, hậu thiên Vĩnh Minh, kiêm tu Thiên dữ Niệm Phật. Dạ tác vãng biệt

phong, thường vi hành đạo niệm Phật. Trung Ý Vương vị kiến Tây Phương Hương Nham diện ư tứ vân. Thạch Chi Tông Hiếu tuyền cổ Tịnh Độ hành giả thất nhân, vi Liên tông thất Tổ, tôn Vĩnh Minh vi đệ lục Tổ.

Niệm Phật tông, Tống sơ dĩ hậu quảng hành, dẫn phi độc lập nhất tông. Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền tông đẳng nhân, diệc kỳ niệm Phật vãng sinh, hoặc khuyến nhân niệm Phật giả, bất hoàng mai cử. Thiên Thai tông Tứ Minh tam phái trung Thần Chiếu nhất gia, phả khuyến niệm Phật. Thần Chiếu Bản Như mộ cổ Lô Sơn chi phong. Kết Liên xã nhi tu Niệm Phật, kỳ Niệm Phật tu hành xứ, lục thất niên nhi vi đại sát. Nhân Tông thời, tứ hiệu Liên tự. Thần Chiếu đệ tử hữu Xử Hàm, Hữu Nghiêm, Xử Khiêm tam nhân, dữ Niệm Phật giai hữu quan hệ.

Nguyên Chiếu do Thiên Thai giáo nghĩa thích luật, thán đương thời Thiền tông thậm thịnh, động dật cương kỷ, kiến trì thủ kiên cố giả, phản trào vi chấp tướng, tệ hại thậm đại, nãi xướng Giáo, Luật, Thiền, Tịnh nhất trí luận, đồng thời phổ khuyến niệm Phật chi giáo ư đạo tục. Kỳ sở phiên khắc *Từ Mẫn Tam Tạng văn tập*, nhất vi minh Từ Mẫn chi Giáo, Luật, Thiền nhất trí chi thuyết, nhất vi cung kỳ hoàng thông Niệm Phật tông chi dụng giả dã. *Thích thị kê cổ lược* dẫn *Vi Giang tập* vân: “Nhất thời danh thắng, thịnh kết Liên Hoa Tịnh Độ Niệm Phật xã, thử cái Linh Chi tiền hậu sự.”

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 74

LUẬT TÔNG VÀ TÌNH ĐỘ TÔNG ĐỜI TỔNG

Đến cuối đời Đường, Luật tông suy đồi; sang đời Tống, Doãn Kham (? - 1061), Nguyên Chiếu (1048 - 1116) xuất hiện, lại có một khí thế rất mới. Nay ghi những sách các Sư trừ tác ở dưới đây, qua đó có thể biết đương thời hưng thịnh như thế nào.

Luật sư Doãn Kham thị tịch năm Gia Hựu 6 (1061) đời Tống Nhân Tông, vì Sư soạn *Hội chính ký*, người đời gọi là Hội Chính tông. Luật sư Nguyên Chiếu thị tịch năm Chính Hòa 6 (1116) đời Huy Tông, thọ 69 tuổi, vì Sư ở chùa Linh Chi tại Hàng Châu, nên học giả gọi Sư một cách đơn giản là Linh Chi Nguyên Chiếu. Sư chú giải *Tứ phần luật*⁽¹⁾, sử dụng nhiều giáo nghĩa của tông Thiên Thai, so với các nhà trước kia có phần đặc sắc hơn, nên *Kê cổ lược*⁽²⁾ nói rằng: “Nguyên Chiếu dùng *Pháp Hoa* khai hiển⁽³⁾ viên ý, soạn *Tư trì ký*, so với Sư

(1) Tức *Tứ phần luật hành sự sao tư trì ký*, gọi tắt *Tư trì ký*, chú thích bộ *Tứ phần luật hành sự sao* do ngài Đạo Tuyên soạn.

(2) Tức *Thích thị kê cổ lược* do ngài Bảo Châu Giác Ngạn soạn vào năm 1354 đời Nguyên.

(3) Khai hiển: khai là khai trừ, tức trừ bỏ chấp trước; hiển là hiển bày, tức hiển bày chân nghĩa.

Hội Chính⁽⁴⁾ đường lối khác nhau nhưng về cùng một chỗ, suy rõ nguyên ý của Đại sư Nam Sơn⁽⁵⁾, mà trên hợp với Phật chế, từ đó Hội Chính, Tư Trì⁽⁶⁾ lại chia Luật tông thành hai phái.”

Từ đầu đời Tống về sau, học giả các tông, những vị cao tăng cũng kiêm tận lực hoằng dương pháp môn Niệm Phật, phải xem Vĩnh Minh Diên Thọ (904 - 975) và Linh Chi Nguyên Chiếu là nổi tiếng nhất. Vĩnh Minh Diên Thọ vốn là bậc đại tông tượng⁽⁷⁾ của phái Pháp Nhãn thuộc Thiền tông, soạn *Tông kính lục* 100 quyển, hết sức hoằng truyền thuyết Thiền Tịnh nhất trí, nhân Trung Ý Vương nước Ngô Việt thỉnh, Sư trụ trì chùa Linh Ẩn, sau dời đến chùa Vĩnh Minh, song tu Thiền và Niệm Phật. Ban đêm thì Sư đi tới một ngọn núi khác, thường là hành đạo⁽⁸⁾ niệm Phật. Trung Ý Vương vì Sư mà cho xây điện Tây Phương Hương Nham ở đây. Thạch Chi Tông Hiếu (1151 - 1214) chọn hành giả cổ

(4) Tức Luật sư Doãn Kham.

(5) Tức Đại sư Đạo Tuyên, Sơ Tổ của Nam Sơn Luật tông.

(6) Tức Luật sư Nguyên Chiếu.

(7) Tông tượng: (*tông*: qui ngưỡng; *tượng*: người thợ cả) bậc học vấn uyên thâm, đào tạo nhiều người có tài năng, được mọi người qui ngưỡng, giống như người thợ cả chỉ đạo mọi người thợ, ai cũng tông ngưỡng.

(8) Hành đạo còn gọi là kinh hành, là đi theo một chiều ở nơi nhất định một cách thông thả để giữ cho thân tâm an tĩnh, thường được thực hiện sau khi ăn cơm, ngồi thiền bị hôn trầm hay lúc mỗi mệt.

Tịnh Độ bảy người, làm bảy vị Tổ Liên tông⁽⁹⁾, tôn Sư Vĩnh Minh làm Tổ thứ 6.

Tông Niệm Phật, từ đầu đời Tống về sau truyền bá rộng rãi, nhưng không phải là một tông độc lập. Các vị thuộc tông Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Thiền tông cũng niệm Phật cầu vãng sinh Tây Phương, hoặc khuyên người ta niệm Phật, nhưng chẳng rồi kể hết ra đây. Thần Chiếu (981 - 1050) là một nhà trong ba dòng phái thuộc pháp hệ Tứ Minh⁽¹⁰⁾ của tông Thiên Thai, rất khuyến khích niệm Phật. Thần Chiếu Bản Như ngưỡng mộ tông phong của Lô Sơn xưa⁽¹¹⁾. Sư lập Liên xã để tu Niệm Phật, nơi tu hành Niệm Phật của Sư, chỉ 6, 7 năm mà trở thành một ngôi chùa lớn. Thời Nhân Tông (1023 - 1064) ban tên là Liên tự. Trong số đệ tử của Thần Chiếu có ba người là Xử Hàm, Hữu Nghiêm, Xử Khiêm đều có quan hệ với tông Niệm Phật.

Nguyên Chiếu dùng giáo nghĩa Thiên Thai giải thích luật, than rằng Thiền tông đương thời rất thịnh, hành động vượt ra ngoài kỷ cương, thấy người trì thủ kiên cố, lại chê là chấp tướng, tệ hại rất lớn, mới đề

⁽⁹⁾ Tức tông Tịnh Độ.

⁽¹⁰⁾ Môn hạ của ngài Tứ Minh Tri Lễ (960 - 1028) chia làm ba dòng phái là Quảng Trí Thượng Hiền, Thần Chiếu Bản Như và Nam Bình Phạm Trăn (thị tịch khoảng 1102 - 1106), gọi là Tứ Minh tam phái hoặc Tứ Minh tam gia.

⁽¹¹⁾ Tức Lô Sơn Tuệ Viễn, sáng lập Bạch Liên xã, chuyên lấy Tịnh Độ Niệm Phật làm pháp môn tu hành.

xướng thuyết “Giáo, Luật, Thiền, Tịnh nhất trí”, đồng thời khuyến khích rộng rãi việc tu niệm Phật cho hàng xuất gia và tại gia. *Từ Mãn Tam Tạng văn tập* do Sư khắc bản in lại, vừa để làm sáng tỏ thuyết “Giáo, Luật, Thiền nhất trí” của ngài Từ Mãn⁽¹²⁾, vừa để cung ứng tư liệu dùng hoằng truyền tông Niệm Phật. *Thích thị kê cổ lược* dẫn lời *Vi Giang tập* rằng: “Nổi tiếng một thời, kết hợp đông đảo thành Liên Hoa Tịnh Độ Niệm Phật xã, đây có lẽ là công việc trước sau của Linh Chi [Nguyên Chiếu].”

III. NGHĨA TỪ

殊途同歸 *thù đồ đồng qui*: cũng như 同歸殊途 đồng qui thù đồ, 所取之路徑雖不同, 而歸結之目的則一樣 sở thủ chi lộ kính tuy bất đồng, nhi qui kết chi mục đích tắc nhất dạng (đường lối đi theo tuy khác nhau, nhưng mục đích về tới thì giống nhau - đi theo đường lối khác nhau nhưng cùng về một chỗ).

宗匠 *tông tượng*: 宗師巧說法, 成後昆, 如工匠之誨其徒, 故謂之宗匠 tông sư xảo thuyết pháp, thành hậu côn, như công tượng chi hối kỳ đồ, cố vị chi *tông tượng* (vị tông sư khéo thuyết pháp, tác thành hàng đệ tử hậu học, như người thợ cả dạy học trò, nên

(12) Tức Từ Mãn Tam Tạng Tuệ Nhật (680 - 748).

gọi là *tông tượng*).

峯(峰) *phong*: 山高而尖起之部分 sơn cao nhi tiêm khởi chi bộ phận (bộ phận của núi nhô cao và nhọn - ngọn núi, đỉnh núi, chỏm núi).

枚 *mai*: 1. 樹幹 thụ cán (thân cây) 2. 馬箠 mã chủy (cái roi đánh ngựa) 3. 箇也, 一箇曰一枚 cá dĩa, nhất cá viết *nhất mai* (cái, một cái gọi là *nhất mai*).

枚舉 *mai cử*: 謂一一歷舉之也 vị nhất nhất lịch cử chi dã (kể ra tất cả, nêu cả ra từ đầu đến cuối).

刹 *sát*: 1. 佛國也 Phật quốc dã (cõi nước của chư Phật). 刹, 梵云刹摩或差多羅, 漢譯云土田, 經中或言國, 或云土, 同義 *Sát*, Phạn văn *sát-ma* hoặc *sai-đa-la*, Hán dịch văn *độ điền*, kinh trung hoặc ngôn *quốc*, hoặc văn *độ*, đồng nghĩa (*Sát*, tiếng Phạn là *sát-ma* hoặc *sai-đa-la* [kṣetra], Hán dịch là *độ điền* [= cõi nước, nơi chốn], trong kinh hoặc nói là *quốc*, hoặc nói là *độ*, đồng nghĩa) 2. 亦用爲塔之稱 diệc dụng vị tháp chi xưng (cũng dùng làm tên gọi của tháp) 3. 佛寺亦曰刹 Phật tự diệc viết *sát* (chùa thờ Phật cũng gọi là *sát*).

IV. NGŨ PHÁP

不遑 – 未遑

Phó từ 遑 (= rảnh, rỗi) thường dùng với 不 hoặc 未. 不遑 hoặc 未遑 đứng trước động từ, biểu thị ý không rảnh, không có thì giờ rảnh rỗi để làm một việc gì. Thí dụ:

天台華嚴禪宗等人，亦期念佛往生，或勸人念佛者，不遑枚舉。(Đệ thất thập tứ khóa)

以希聲初起，未遑曲盡[...] (Đệ lục thập khóa)

甫十六歲，太后厭世。朕寢苦枕土，泣血摧心，憂苦之餘，未遑他務。

Phủ thập lục tuế, Thái hậu yếm thế. Trẫm tẩm thiêm chẩm thổ, khắp huyết tồ tâm, ưu khổ chi dư, vị hoàng tha vụ.

(Mới 16 tuổi, Thái hậu đã chán cõi đời. Trẫm nằm rơm gối đất, khóc ra máu mắt, thương xót nát lòng, ngoài nỗi đau buồn, không rảnh nghĩ đến việc khác.)

夙夜兢兢，不遑假寢。

Túc dạ cằng cằng, bất hoàng giả tẩm.

(Ngày đêm nơm nớp lo sợ, không rảnh cởi áo mũ mà ngủ.)

Chú ý: - Chữ 遑 tuy có nghĩa là rảnh, rồi, nhưng khi dùng trước động từ trong câu phản vấn, thì lại có nghĩa không rảnh, đâu rảnh. Thí dụ:

爾之安行，亦不遑舍。爾之亟行，遑脂爾車？

Nhĩ chi an hành, diệc *bất* *hoàng* xả. Nhĩ chi cực hành, *hoàng* chi nhĩ xa?

(Người đi từ từ, còn *không rảnh* nghỉ ngơi. Người đi gấp rút, thì *đâu rảnh* vô mỡ cho xe của người?)

- Để biểu thị ý không có thì giờ rảnh rồi để làm một việc gì, người ta cũng dùng 不暇 *bất hạ*, 未暇 *vị hạ* (= không kịp, không rảnh). Thí dụ:

亟當憂國步，

不暇問鄉情。

Cực đương ưu quốc bộ,

Bất hạ vấn hương tình.

(Đang gấp lo lắng vận mệnh đất nước,

Không rảnh mà hỏi han chuyện tình cảm ở quê nhà.)

PHÂN LOẠI CÂU DỰA VÀO KẾT CẤU (tiếp theo)

1. Câu đơn

2. Câu có vị ngữ phức

3. Câu phức

a. Câu phức liên hợp

(xem phần ngữ pháp bài 72)

b. Câu phức chính phụ (偏正複句 thiên chính phức cú)

Quan hệ của phân cú với phân cú trong loại câu này là quan hệ chính phụ. Phân cú phụ có tác dụng tu sức cho phân cú chính, giúp cho ý nghĩa của phân cú chính được đầy đủ. Câu phức chính phụ lại có thể chia ra: thời gian thức, nhân quả thức, giả thiết thức, nhượng bộ thức, mục đích thức.

- Thời gian thức 時間式

Phân cú phụ biểu thị thời gian, tu sức cho phân cú chính. Thí dụ:

吾昨已見文殊觀音勢至三大士，今復蒙
佛親垂接引， | 吾今去矣。

Ngô tác dĩ kiến Văn-thù, Quan Âm, Thế Chí tam
Đại sĩ, kim phục mông Phật thân thùy tiếp dẫn, ngô kim
khứ hĩ.

(Ta [Thiền sư Mộng Đông] hôm qua đã thấy ba vị Đại sĩ Văn-thù, Quan Âm, Thế Chí, nay lại được đức Phật đích thân thù ân tiếp dẫn, bây giờ ta sắp đi rồi.)

Ngô tác dĩ kiến ... tiếp dẫn là phân cú phụ biểu thị thời gian, chỉ thời điểm thị tịch đã đến.

是日已過， | 命亦隨滅。

Thị nhật dĩ quá, mệnh diệt tùy giảm.

(Ngày này qua đi, thọ mạng cũng giảm theo.)

Thị nhật dĩ quá là phân cú phụ biểu thị thời gian.

- Nhân quả thức 因果式

Hoặc phân cú phụ nói nguyên nhân, phân cú chính nói kết quả; hoặc phân cú chính đưa ra một sự việc, phân cú phụ nói lý do có sự việc ấy hoặc căn cứ của sự việc ấy.

• Nhân quả

自唐末喪亂，教籍散毀， | 故此文多在海外。 (Đệ thất thập tam khóa)

Tự Đường mạt ... tán hủy: phân cú phụ chỉ nguyên nhân, đặt ở trước; *cố thử văn đa tại hải ngoại*: phân cú chính chỉ hậu quả, đặt ở sau.

此地最近西域， | 故早受佛化。 (Đệ tứ thập nhị khóa)

Thử địa tối cận Tây Vực: phân cú phụ chỉ nguyên nhân, đặt ở trước; *cố tảo thọ Phật hóa*: phân cú chính chỉ hậu quả, đặt ở sau.

• Lý do

允堪律師 [...] 因著會正記故，| 世稱為會正宗。(Đệ thất thập tứ khóa)

Doãn Kham Luật sư [...] *nhân trú Hội chính ký cố*: phân cú phụ chỉ lý do Luật sư Doãn Kham được đời gọi là “Hội Chính tông”, dùng 因 ... 故 để nêu lý do. *Thế xưng vì Hội Chính tông*: phân cú chính đưa ra sự việc.

元照律師 [...] 以居于杭州靈芝寺，| 故學者單呼靈芝元照。(Đệ thất thập tứ khóa)

Nguyên Chiếu Luật sư [...] *dĩ cư vu Hàng Châu Linh Chi tự*: phân cú phụ nói lý do Luật sư Nguyên Chiếu được gọi là Linh Chi Nguyên Chiếu, dùng 以 nêu lý do. *Cố học giả ... Nguyên Chiếu*: phân cú chính đưa ra sự việc.

• Căn cứ

詳當日羅什所傳，非全屬般若，是傳法華教義於曇影慧觀，| 以故羅什系南來成空宗轉成禪宗。(Đệ lục thập tam khóa)

Tường đương nhật ... Tuệ Quán: phân cú phụ đưa ra căn cứ; *dĩ cố La-thập hệ ... Thiền tông*: phân cú chính nêu nhận xét. 以故 là liên từ nối liền hai phân cú.

慧師因大智度論中三智一心中得之文，及中論三諦偈而悟中道之理，| 故知天台確為羅什系。(Đệ lục thập tam khóa)

Tuệ Sư ... trung đạo chi lý: phân cú phụ đưa ra căn cứ; *cổ tri ... La-thập hệ*: phân cú chính nêu nhận xét. 故 là liên từ nối liền hai phân cú.

- Giả thiết thức 假設式

Có ba cách giả thiết sau đây:

- Giả thiết một việc có thể xảy ra, có thể không xảy ra.

Phân cú biểu thị giả thiết là phân cú phụ, thường dùng liên từ 若, 苟; phân cú chính có thể dùng 則, có thể không. Thí dụ:

若不能答, | 則奪教文而回。 (Đệ thất thập tam khóa)

苟得其養, | 無物不長。

Cầu đắc kỳ dưỡng, vô vật bất trưởng.

(Nếu được nuôi dưỡng đúng cách, thì không có vật nào không lớn.)

- Giả thiết một việc có tính tất yếu. Thí dụ:

假使百千劫, | 所造業不亡; 因緣會遇時, 果報還自受。

Giả sử bách thiên kiếp, sở tạo nghiệp bất vong; nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ.

(Cho dù trăm ngàn kiếp, nghiệp đã tạo cũng không mất; khi nhân duyên hội ngộ, quả báo vẫn tự chịu.)

Dùng *giả sử* biểu thị *giả thiết*. *Sở tạo nghiệp bất vong và quả báo hoàn tự thọ* là điều tất yếu.

• Giả thiết trái với sự thật, không có thật. Thí dụ:

若我住世一劫，| 會亦當滅。(Đệ cửu khóa)

Nhược ngã trụ thế nhất kiếp: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Trụ thế nhất kiếp” là điều không có thật, không thể có.

若我再住，| 更無所益。(Đệ cửu khóa)

Nhược ngã tái trụ: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Tái trụ” là điều không có thật, trái với sự thật.

使天下之人，同皆知因識果，| 則殺盜淫業，不敢妄作。

Sử thiên hạ chi nhân, đồng giai tri nhân thức quả, tất sát, đạo, dâm nghiệp, bất cảm vọng tác.

(*Giả sử* mọi người trong thiên hạ đều biết nhân quả, thì nghiệp sát, đạo, dâm, không dám vọng tạo.)

Sử thiên hạ ... tri nhân thức quả: phân cú phụ biểu thị giả thiết. “Thiên hạ chi nhân đồng giai tri nhân thức quả” là điều không thể có được.

- Nhượng bộ thức 讓步式

Người nói nhìn nhận sự tồn tại của một việc, đồng thời lại không thừa nhận việc ấy có ảnh hưởng đối với một việc khác.

Phân cú phụ dùng 雖 biểu thị nhượng bộ, phân cú chính dùng 而 hoặc 然, hoặc 然而 để chuyển ý. Thí dụ:

唐代佛法雖盛，|而道教受朝廷之保護甚篤。(Đệ lục thập bát khóa)

Câu trên dùng 雖 biểu thị nhượng bộ, dùng 而 để chuyển ý.

龍樹之空無相論，傳入中華，雖以羅什爲中心，|然其實際則甚早。(Đệ tứ thập tứ khóa)

Câu này dùng 雖 biểu thị nhượng bộ, dùng 然 để chuyển ý.

楚雖有富大之名，|而實空虛；||其卒雖多，|然而輕走易北。

Sở tuy hữu phú đại chi danh, *nhi* thực không hư; kỳ tốt tuy đa, *nhiên nhi* khinh tẩu dị bắc.

(Nước Sở tuy có tiếng là giàu và lớn, mà thật ra thì trống rỗng; quân nước ấy tuy nhiều, nhưng hay bỏ chạy dễ đánh bại.)

Câu trên gồm hai phức cú chính phụ, cả hai đều là nhượng bộ thức. Phức cú 1 dùng 雖 ... 而; phức cú 2 dùng 雖 ... 然而. Cần lưu ý chữ 北 ở câu này có nghĩa là “thua chạy”, “quân bị đánh bại”.

- Mục đích thức 目的式

Phân cú chính ở trước, phân cú phụ ở sau. Phân cú phụ cho biết mục đích của động thái nói trong phân cú chính; giữa hai phân cú có liên từ 以 chỉ mục đích nối liền. Thí dụ:

王即召寂出金門建講， | 以問前義。 (Đệ thất thập tam khóa)

“Vấn tiền nghĩa” là mục đích của động thái “triệu Tịch xuất Kim Môn Kiến Giảng”.

又選童子惟淨等十人，習梵學於譯經院，
| 以免譯經業廢絕。 (Đệ thất thập nhất khóa)

“Miễn dịch kinh nghiệp phế tuyệt” là mục đích của động thái “hựu tuyển đồng tử ... ư dịch kinh viện”.

第七十五課

宋代之禪宗

吾國佛法，自遭唐武及柴世宗破壞以來，諸宗之經疏皆散逸，故多不振。獨禪宗既不藉於文字，又不須立講壇，但坐水邊林下或幽谷峻岩中，亦可說法談禪。而諸宗近於花放水流處，鋤園擊石處，明宗悟道者不少，所以禪宗於宋代可謂丕振一時。如法眼派之永明延壽門下，本國嗣法姑不計，獨高麗來嗣者，亦達三十六人，其盛可知矣。他如雲門派之雪竇重顯之選雪竇頌古，圓通居訥之於歐陽修，禪法始行於京都。明教契嵩爲宋代之著述巨擘，亦雲門派之法嗣也。宋初以來，雲門之法，與臨濟並駕。徽宗序續燈錄曰：“自南岳五原而下，分爲五宗，各擅門風，應機酬對，雖建立不同，而會歸則一，莫不箭鋒相並，鞭影齊施，接物利生，啟悟多矣。源派廣迤，枝葉扶疎而雲門，臨濟二宗，遂獨盛於天下。”於此，可以窺其概況。

曹洞宗之微弱，不如漚仰，法眼；其盛不如雲門，臨濟。以雖稱曹洞宗，而洞山曹山以後正系，法紀暫衰，唯雲居道膺下一支永存，曹洞之泉，得以不涸。

臨濟派唐末最盛，入宋出楊岐，黃龍二派，而楊岐法孫更榮。黃龍慧南入寂於宋神宗熙寧二年，生前法席之盛，評者以爲可比馬祖，百丈。嗣法頗多，續燈錄中有八十三人。楊岐方會寂於仁宗慶歷六年，嗣法者總十二人，白雲守端爲上首。端傳五祖法演。演下有佛鑑，佛眼，佛果三人最著。佛果即克勤圓悟。法嗣多及七十五人，而其後流傳入日本者最多。其七十五人中，以虎丘紹隆，大慧宗杲二支爲最發達。

大慧宗杲，初參曹洞禪，謂過重傳授，禪爲佛自悟自証之法，豈有傳授者耶？去入臨濟圓悟門下，聲譽最著。高宗命住育王，又詔遷徑山。孝宗隆興元年入寂，謚號大慧，嗣法者九十餘人，臨濟宗旨益振天下。當時諸宗既萎，幾以禪宗代表全體佛教，迄今八九百年，猶有臨濟臨天下之傳說，足知當時之茂矣。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP NGŨ KHÓA

TỔNG ĐẠI CHI THIỀN TÔNG

Ngô quốc Phật pháp, tự tao Đường Vũ cập Sài Thế Tông phá hoại dĩ lai, chư tông chi kinh số giai tán dật, cố đa bất chấn. Độc Thiền tông ký bất tạ ư văn tự, hựu bất tu lập giảng đàn, dẫn tọa thủy biên lâm hạ hoặc u cốc tuần nham trung, diệc khả thuyết pháp đàm thiền. Nhi chư tông cận ư hoa phóng thủy lưu xứ, sừ viên kích thạch xứ, minh tông ngô đạo giả bất thiếu, sở dĩ Thiền tông ư Tống đại khả vị phi chấn nhất thời. Như Pháp Nhãn phái chi Vĩnh Minh Diên Thọ môn hạ, bản quốc tự pháp cô bất kế, độc Cao Ly lai tự giả, diệc đạt tam thập lục nhân, kỳ thịnh khả tri hĩ. Tha như Vân Môn phái chi Tuyết Đậu Trùng Hiễn chi tuyển *Tuyết Đậu tụng cổ*, Viên Thông Cư Nột chi ư Âu Dương Tu, thiền pháp thủy hành ư kinh đô. Minh Giáo Khế Tung vi Tống đại chi trứ thuật cự phách, diệc Vân Môn phái chi pháp tự dã. Tống sơ dĩ lai, Vân Môn chi pháp, dữ Lâm Tế tịnh giá. Huy Tông tự *Tục đăng lục* viết: “Tự Nam Nhạc Ngũ⁽¹⁾ Nguyên nhi hạ, phân vi ngũ tông, các thiện môn phong, ứng cơ thù đối, tuy kiến lập bất đồng, nhi hội qui

⁽¹⁾ Bản chữ Hán in là *Ngũ Nguyên*. Nhưng *Ngũ Nguyên* thì vô nghĩa, phải là *Thanh 靑 Nguyên* mới đúng. Ở phần dịch nghĩa bài này sẽ chú thích rõ hơn.

tắc nhất, mạc bất tiền phong tương tịnh, tiên ảnh tề thi, tiếp vật lợi sinh, khải ngộ đa hĩ. Nguyên phái quảng dĩ, chi diệp phù sơ nhi Vân Môn, Lâm Tế nhị tông, toại độc thịnh ư thiên hạ.” Ư thử, khả dĩ khuy kỳ khải hướng.

Tào Động tông chi vi nhược, bất như Qui Ngưỡng, Pháp Nhân; kỳ thịnh bất như Vân Môn, Lâm Tế. Dĩ tuy xưng Tào Động tông, nhi Động Sơn Tào Sơn dĩ hậu chính hệ, pháp kỷ tam suy, duy Vân Cư Đạo Ứng hạ nhất chi vĩnh tồn, Tào Động chi tuyền, đặc dĩ bất hạc.

Lâm Tế phái Đường mật tối thịnh, nhập Tống xuất Dương Kỳ, Hoàng Long nhị phái, nhi Dương Kỳ pháp tôn cánh vinh. Hoàng Long Tuệ Nam nhập tịch ư Tống Thần Tông Hi Ninh nhị niên, sinh tiền pháp tịch chi thịnh, bình giả dĩ vi khả tỷ Mã Tổ, Bách Trượng. Tự pháp phả đa, *Tục đẳng lục* trung hữu bát thập tam nhân. Dương Kỳ Phương Hội tịch ư Nhân Tông Khánh Lịch lục niên, tự pháp giả tổng thập nhị nhân, Bạch Vân Thủ Doan vi thượng thủ. Doan truyền Ngũ Tổ Pháp Diễn. Diễn hạ hữu Phật Giám, Phật Nhân, Phật Quả tam nhân tối trứ. Phật Quả tức Khắc Cần Viên Ngộ. Pháp tự đa cập thất thập ngũ nhân, nhi kỳ hậu lưu truyền nhập Nhật Bản giả tối đa. Kỳ thất thập ngũ nhân trung, dĩ Hổ Khâu Thiệu Long, Đại Tuệ Tông Cảo nhị chi vi tối phát đạt.

Đại Tuệ Tông Cảo, sơ tham Tào Động thiền, vi quá trọng truyền thọ, thiền vi Phật tự ngộ tự chứng chi pháp, khởi hữu truyền thọ giả da? Khứ nhập Lâm Tế Viên Ngộ môn hạ, thanh dự tối trứ. Cao Tông mệnh trụ Dục Vương, hựu chiếu thiên Kính Sơn. Hiếu Tông Long

Hưng nguyên niên nhập tịch, thụy hiệu Đại Tuệ, tự pháp giả cửu thập dư nhân, Lâm Tế tông chỉ ích chấn thiên hạ. Đường thời chư tông ký nuy, cơ dĩ Thiền tông đại biểu toàn thể Phật giáo, ngật kim bát cửu bách niên, do hữu Lâm Tế lâm thiên hạ chi truyền thuyết, tức tri đường thời chi mậu hĩ.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 75

THIỀN TÔNG ĐỜI TỐNG

Phật pháp Trung Quốc, từ khi bị Đường Vũ Tông và Sài Thế Tông⁽¹⁾ phá hoại về sau, kinh sở của các tông đều mất mát, nên phần nhiều không chấn hưng. Riêng Thiền tông đã không dựa vào văn tự, lại chẳng cần lập đàn thuyết giảng, chỉ ngồi bên suối mé rừng hoặc trong hang vắng núi cao, cũng có thể thuyết pháp đàm thiền. Mà các tông phái Thiền gần với nơi hoa rơi nước chảy, cây vườn đập đá, người rõ tông ngộ đạo không phải ít, cho nên Thiền tông đời Tống có thể nói là chấn hưng rực rỡ một thời. Như môn hạ của Vĩnh Minh Diên Thọ thuộc phái Pháp Nhãn, đệ tử trong nước nổi pháp hỷ tạm không kể tới, riêng người Cao Ly sang cầu pháp cũng đến 36 vị, sự hưng thịnh của Sư có thể biết được. Ngoài ra thuộc phái Vân Môn như Tuyết Đậu

⁽¹⁾ Sài Thế Tông tức Hậu Chu Thế Tông, ông họ Sài tên Vinh.

Trùng Hiễn (980 - 1052) tuyển *Tuyệt Đâu tụng cổ*⁽²⁾, Viên Thông Cư Nột (1010 - 1071) truyền thiền cho Âu Dương Tu⁽³⁾, thiền pháp bắt đầu lưu hành ở kinh đô. Minh Giáo Khế Tung (1007 - 1072) là nhà trừ thuật cự phách đời Tống, cũng là nổi pháp phái Vân Môn. Từ đầu đời Tống về sau, giáo pháp Vân Môn phát triển ngang với Lâm Tế. Huy Tông đề tựa *Tục đăng lục* nói rằng: “Từ Nam Nhạc, Thanh Nguyên trở xuống, Thiền tông chia ra năm tông phái⁽⁴⁾, các tông phái riêng giữ môn phong, tùy cơ ứng phó, tuy kiến lập khác nhau, nhưng hội qui thì chỉ một, không tông phái nào mà không dùng hai mũi tên chạm nhau⁽⁵⁾, roi và bóng cùng

(2) Thiền sư Tuyệt Đâu Trùng Hiễn chọn 100 tác quan trọng nhất trong 1700 tác công án của *Cảnh Đức truyền đăng lục* và thêm văn tụng vào mà thành tác phẩm này.

(3) Khoảng niên hiệu Khánh Lịch (1041 - 1048), Thiền sư Cư Nột trụ chùa Viên Thông, cùng Âu Dương Tu và một số vị khác thành lập Thanh Tùng xã để hưng long thiền pháp, môn hạ có đến ba ngàn người.

(4) Năm tông phái Thiền: Qui Ngưỡng, Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhân. Trong đó hai tông Lâm Tế và Qui Ngưỡng thuộc Nam Nhạc hạ (pháp hệ của Thiền sư Nam Nhạc Hoài Nhượng), ba tông Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhân thuộc Thanh Nguyên hạ (pháp hệ của Thiền sư Thanh Nguyên Hành Tư). Vì vậy, bản chữ Hán in “Nam Nhạc Ngũ Nguyên nhi hạ” là chữ *Thanh* in sai thành chữ *Ngũ*.

(5) Hai mũi tên chạm nhau: một trong bốn cơ pháp mà tông Pháp Nhân dùng để tiếp hóa người học, dụ cho sự tiếp hóa của sư gia khế hợp với căn cơ cao thấp của người học, giống như hai mũi tên từ hai bên bắn ra chạm vào nhau.

phát⁽⁶⁾, tiếp vật lợi sinh, tỏ ngộ nhiều vậy. Nguồn phái rộng dài, cành lá sum sê, mà hai tông Vân Môn, Lâm Tế rất cuộc riêng hưng thịnh trong thiên hạ.” Do đó có thể thấy khái quát tình huống của Thiền tông.

Tông Tào Động suy, thì không suy như Qui Ngưỡng, Pháp Nhãn; mà tông này thịnh, thì không thịnh bằng Vân Môn, Lâm Tế. Vì tuy gọi là tông Tào Động⁽⁷⁾, nhưng chính hệ sau Động Sơn và Tào Sơn, giáo pháp kỷ cương đột nhiên suy, chỉ phái Vân Cư Đạo Ứng (835 - 902) tồn tại lâu dài, dòng suối Tào Động nhờ đó mà không khô cạn.

Tông Lâm Tế cuối đời Đường rất thịnh, đến đời Tống xuất hiện hai phái Dương Kỳ và Hoàng Long, mà hàng pháp tôn⁽⁸⁾ của Dương Kỳ càng vẻ vang. Hoàng Long Tuệ Nam (1002 - 1069) thị tịch năm Hi Ninh 2 (1069) đời Tống Thần Tông, lúc sinh tiền pháp tịch của Sư rất thịnh, người bình phẩm cho rằng có thể sánh với Mã Tổ, Bách Trượng. Đệ tử nổi pháp rất đông, trong *Tục đăng lục* có 83 người. Dương Kỳ Phương Hội (996 - 1046)

⁽⁶⁾ Roi và bóng cùng phát: dụ cho thủ đoạn cao siêu của sư gia tiếp hóa người học mà như bóng roi không để lại dấu vết.

⁽⁷⁾ Tên gọi Tào Động là hợp tên hai trụ xứ của thầy là ngài Lương Giới (807 - 869) ở Động Sơn và của đệ tử là ngài Bản Tịch (840 - 901) ở Tào Sơn mà thành.

⁽⁸⁾ Người nổi pháp chính hệ gọi là pháp tự hay pháp tử, đệ tử tái truyền gọi là pháp tôn.

thị tịch năm Khánh Lịch 6 (1046)⁽⁹⁾ đời Nhân Tông, nổi pháp có tất cả 12 người, đứng đầu là Bạch Vân Thủ Đoan (1025 - 1072). Thủ Đoan truyền cho Ngũ Tổ Pháp Diễn (? - 1104)⁽¹⁰⁾. Môn hạ của Pháp Diễn có ba người nổi tiếng nhất là Phật Giám (1059 - 1117), Phật Nhân (1067 - 1120), Phật Quả (1063 - 1135). Phật Quả tức Khắc Cần Viên Ngộ. Nổi pháp nhiều đến 75 người, mà về sau lưu truyền sang Nhật Bản rất đông. Trong 75 người này, hai chi phái Hồ Khâu Thiệu Long (1077 - 1136) và Đại Tuệ Tông Cảo (1089 - 1163) được cho là phát triển nhất.

Đại Tuệ Tông Cảo, lúc đầu học thiền Tào Động, cho rằng tông này quá trọng việc truyền thọ, thiền là pháp mà Phật tự ngộ tự chứng, há có sự truyền thọ sao? Bèn bỏ Tào Động mà vào làm đệ tử Sư Viên Ngộ tông Lâm Tế, danh tiếng vang lừng. Tống Cao Tông thỉnh Sư trụ trì chùa A-dục Vương, rồi lại hạ chiếu dời đến Kính Sơn. Long Hưng năm đầu (1163) đời Hiếu Tông, Sư thị tịch, thụy hiệu Đại Tuệ, nổi pháp hơn 90 người, tông chỉ Lâm Tế càng chấn hưng khắp thiên hạ. Lúc bấy giờ các tông đã suy, hầu như lấy Thiền tông đại biểu cho toàn thể Phật giáo, đến nay trải qua tám, chín trăm năm mà giáo thuyết Lâm Tế vẫn còn truyền khắp cả nước, đủ biết đương thời tông này hưng thịnh như thế nào.

⁽⁹⁾ Theo *PQĐTD*, tr. 5486 thượng, Sư thị tịch vào Hoàng Hựu năm đầu (1049) đời Tống Nhân Tông.

⁽¹⁰⁾ “Ngũ Tổ” dùng ở đây là tên núi ở Kỳ Châu. Sư trụ ở núi Ngũ Tổ, nên người đời gọi Sư là Ngũ Tổ Pháp Diễn.

III. NGHĨA TỪ

振 *chấn*: 1. 救也 cứu dã (cứu giúp) 2. 奮起, 振作 phấn khởi, chấn tác (phấn phát lên, phấn chấn) 3. 整頓 chỉnh đốn (chấn chỉnh, sửa sang, sắp đặt cho chỉnh tề) 4. 振動 chấn động (rung động, vang động).

谷 *cốc*: 1. 兩山間流水之道也 lưỡng sơn gian lưu thủy chi đạo dã (đường nước chảy giữa hai ngọn núi - lũng, suối) 2. 深穴 thâm huyệt (hang sâu).

岩 (巖) *nam*: 1. 高峻之山崖 cao tuấn chi sơn nhai (sườn núi cao) 2. 險峻, 險要 hiểm tuấn, hiểm yếu (hiểm trở, hiểm yếu) 3. 山中洞穴 sơn trung động huyệt (hang động trong núi).

鋤 *sừ*: 1. 田器, 以除草者 điền khí, dĩ trừ thảo giả (dụng cụ làm ruộng, để trừ cỏ - cái bừa) 2. 以鋤治田也 dĩ sừ trị điền dã (dùng cái bừa để làm ruộng - bừa) 3. 除也, 誅滅也 trừ dã, tru diệt dã (trừ bỏ, diệt trừ).

丕 *phi*: 大也 đại dã (lớn).

擘 *phách*: 1. 分裂, 分開 phân liệt, phân khai (chia xẻ ra, chia ra, tách ra) 2. 大拇指 đại mẫu chỉ (ngón tay cái).

巨擘 *cự phách*: 1. 大指也 đại chỉ dã (ngón tay cái) 2. 喻首出於衆者 dụ thủ xuất ư chúng giả (dụ cho người lỗi lạc xuất chúng).

並駕 *tình giá*: 1. 並駕齊驅, 謂彼此能力或地位相等 *tình giá tề khu*, vị bĩ thử năng lực hoặc địa vị tương đẳng (cùng ngồi xe cùng chạy với nhau, ý nói năng lực hoặc địa vị của hai bên ngang nhau) 2. 並進 *tình tiến* (đều ngang nhau mà tiến lên).

酬 *thù*: 1. 勸酒也 *khuyến tửu dã* (mời rượu - chủ mời khách uống rượu gọi là *thù*) 2. 報也 *báo dã* (báo đáp).

酬對 *thù đối*: 應對 ứng đối (đối đáp), 酬應 *thù ứng* (giao tế qua lại với nhau).

箭 *tiễn*: 矢也, 矢又謂之箭 *thĩ dã, thĩ hựu vị chi tiễn* (mũi tên, *thĩ* còn gọi là *tiễn* - cả hai chữ *thĩ* và *tiễn* đều có nghĩa là mũi tên).

鞭 *tiên*: 馬箠也 *mã chủy dã* (roi đánh ngựa).

啟 *khải*: 教也 *giáo dã* (dạy), 開也 *khai dã* (mở, mở mang).

迤(迤) *dĩ*: 斜延, 斜行 *tà diên, tà hành* (đi xiên mà dài, thế đất lải lải).

扶疏 *phù sơ*: 枝葉繁茂貌 *chi diệp phồn mậu mạo* (cành lá sum sê, rậm tốt).

涸 *hạc*: 竭也, 乾也 *kiệt dã, can dã* (khô, cạn).

榮 *vinh*: 1. 草木茂盛也 *thảo mộc mậu thịnh dã* (cỏ cây tốt tươi) 2. 凡盛皆曰榮 *phàm thịnh giai viết vinh* (phàm thịnh vượng đều gọi là *vinh*) 3. 光榮, 榮

耀 quang vinh, vinh diệu (vẻ vang).

萎 *nuy*: 1. 草木枯死也 thảo mộc khô tử dã (cỏ cây khô chết) 2. 病也, 人死也 bệnh dã, nhân tử dã (bệnh, người chết).

IV. NGŨ PHÁP

幾

Chữ 幾 có hai âm đọc là *cơ* và *kỷ*, thuộc về hai từ loại khác nhau.

1. Cơ

Khi đọc *cơ*, chữ 幾 là phó từ, biểu thị tiếp cận một tình huống nào đó, có thể dịch: hầu như, gần như, sắp, gần, suýt. Thí dụ:

當時諸宗既萎，幾以禪宗代表全體佛教。
(Đệ thất thập ngũ khóa)

迨玄宗立，幾以道爲國教。(Đệ lục thập bát khóa)

當時緇侶，幾無人不習。(Đệ tứ thập lục khóa)

Trong cả ba câu trên, chữ *cơ* đều có nghĩa: hầu như, gần như.

月幾望。

Nguyệt cơ vọng.

(Tháng sắp đến ngày rằm.)

[hoặc dịch ý: Mặt trăng gần tròn.]

今吾嗣爲之十二年，幾死者數矣。

Kim ngô tự vi chi thập nhị niên, *cơ* tử giả sác hĩ.

(Nay tôi nối nghiệp bắt rắn được mười hai năm, *suýt* chết nhiều lần rồi.)

2. Kỷ

Khi đọc *kỷ*, chữ 幾 là số từ, có nghĩa: vài, mấy, bao nhiêu.

a. Làm vị ngữ

Tùy câu văn, có thể dịch: mấy lần, mấy người, bao nhiêu. Thí dụ:

問曰：“汝逾海者凡幾？”對曰：“臣四逾海矣。”

Vấn viết: “Nhữ du hải giả phạm *kỷ*?” Đối viết: “Thần tứ du hải hĩ.”

([Nhà vua] hỏi: “Người vượt biển tất cả *mấy lần*?”
Đáp rằng: “Thần vượt biển bốn lần rồi.”)

Kỷ: vị ngữ của *nhữ du hải giả*. *Phạm* là phó từ, tu sức cho *kỷ*.

b. Làm tân ngữ

Thí dụ:

范睢曰：“汝罪有幾？”

Phạm Thư viết: “Nhữ tội hữu *kỷ*?”

(Phạm Thư hỏi: “Nhà người có *mấy* tội?”)

Kỷ: tân ngữ của động từ *hữu*.

c. Đứng trước danh từ làm tu sức ngữ

Thí dụ:

佛問沙門: “人命在幾間?”

Phật vấn Sa-môn: “Nhân mạng tại *kỷ gian*?”

(Phật hỏi vị Sa-môn: “Mạng người sống trong *bao lâu*?”)

親見慈容有幾人?

Thân kiến Từ dung hữu *kỷ nhân*?

(Đích thân thấy dung nhan đáng Từ bi có *mấy* người?)

天長地久，人生幾時?

Thiên trường địa cửu, nhân sinh *kỷ thời*?

(Trời đất lâu dài, đời người *mấy chốc*?)

Cũng dùng “*kỷ thời*”, nhưng ở văn cảnh khác, phải dịch cách khác, chẳng hạn:

長江東，長江西，兩岸鴛鴦兩處飛，相逢知幾時?

Trường Giang đông, Trường Giang tây, lưỡng ngạn uyên ương lưỡng xứ phi, tương phùng tri *kỷ thời*?

(Phía đông Trường Giang, phía tây Trường Giang, hai bờ chim uyên ương bay hai nơi, gặp nhau biết *lúc*

nào?) [hoặc: ... biết đến bao giờ mới gặp nhau?]

d. 未幾

Vị kỷ (= chẳng bao lâu, chưa bao lâu) là quán dụng từ tổ do phó từ vị và số từ kỷ tổ hợp mà thành, làm trạng ngữ, biểu thị hai việc trước sau cách nhau không lâu. Thí dụ:

此後未幾，佛弟子間對於佛身觀，人生觀，及世界觀等，漸有變化而成保守與改進之二派。(Đệ thập khóa)

未幾，退隱杭城仙林寺。

Vị kỷ, thoái ẩn Hàng thành Tiên Lâm tự.

(Chẳng bao lâu, [Pháp sư Tĩnh Am] lui ẩn ở chùa Tiên Lâm tại Hàng thành.)

姑

姑 là phó từ, dùng trước động từ làm trạng ngữ, biểu thị một động tác, hành vi ở một tình huống nào đó chỉ tạm thời thi hành. Có thể dịch: tạm thời, hãy tạm. Thí dụ:

如法眼派之永明延壽門下，本國嗣法姑不計 [...] (Đệ thất thập ngũ khóa)

Cô bất (= hãy tạm không, tạm thời không) dùng trước động từ kể làm trạng ngữ.

佛入滅之年代異論紛繁，難以精密考定，
今姑據最足信用之“衆聖點記”逆爲推算，而
定其時。(Đệ thập khóa)

Cô: đứng trước động từ *cứ* làm trạng ngữ.

然吾初機之智力有限，時間有限，只得
姑待異日。(Đệ lục khóa)

Cô: đứng trước động từ *đãi* làm trạng ngữ.

茲姑引佛經之論五蘊者明之。

Tư cô dẫn Phật kinh chi luận ngũ uẩn giả minh chi.

(Ở đây *hãy tạm* dẫn những luận giải về năm uẩn
trong kinh Phật để làm sáng tỏ điều này.)

Cô: đứng trước động từ *dẫn* làm trạng ngữ.

之

HÌNH DUNG TỪ

之 đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ,
làm định ngữ tu sức cho danh từ hoặc từ tổ ấy.

1. Hình dung từ chỉ thị

之 có nghĩa là này, ấy, dùng như hình dung từ chỉ
thị 是, 此. Thí dụ:

之子于歸，宜其室家。

Chi tử vu qui, nghi kỳ thất gia.

(Cô gái ấy về nhà chồng, thuận hòa êm ấm cảnh gia đình.)

之二蟲又何知?

Chi nhị trùng hựu hà tri?

(Hai con vật ấy [con ve và con chim cưu nhỏ] lại biết gì?)

禮義廉恥，之四者，國之四維也。

Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, *chi* tứ giả, quốc *chi* tứ duy dã.

(Lễ, nghĩa, liêm, sỉ, bốn điều ấy là bốn giềng mối của nước nhà.)

Hình dung từ *chi* đứng trước *tứ giả* là từ tổ có tính danh từ.

2. Hình dung từ sở hữu

Khi làm hình dung từ sở hữu, 之 chỉ sở hữu ngôi thứ ba, dùng như hình dung từ sở hữu 其. Thí dụ:

吳之無道也愈甚。請與王子往奪之國。

Ngô *chi* vô đạo dã dũ thậm. thỉnh dữ vương tử vãng đoạt *chi* quốc.

(Nước Ngô vô đạo ngày càng quá lắm. Xin cùng vương tử trở về chiếm nước của ông ấy.)

Trong câu trên, *chi* quốc có thể thay bằng kỳ quốc.

第七十六課

宋代儒家受佛教之影響

中國儒家，當以宋代爲極盛。蓋古之儒者，講修齊治平之道，或詳於人事，而略於宇宙之本源；宋儒始明人性與宇宙之關係，立理氣心性之說，不僅教人以實踐，且進而推求其原理，故有以立其大本，而教義益密，至是乃有性理之學。然亦時勢有以致之。原因六朝文士，喜談佛教，恆著於文詞。唐韓愈出，始辭而闢之。然唐以來，佛之爲教益備，大德迭出。禪宗所謂“以心傳心，不立文字，直指人心，見性成佛”者，尤能導人從事心性之源，而厭章句碎屑之陋。

宋之大儒，多與禪門往還，共討論性命之說，故多有相契發者，如北宋時之周茂叔，邵堯夫，程明道等性命之學。迄南渡以後，則朱，陸分爲二派，陸近於尊德性，朱近於道問學，並爲後來所宗。此其犖犖大者，鮮不受禪宗影響。他若司馬光，歐陽修，王安石，張方平，蘇子瞻，黃山谷，張商英，張南軒，楊

次公等，皆彰明昭著與佛門有關係者，今姑不言。

惟宋儒性理學之淵源，史家咸推周茂叔爲最早。且述晁公武讀書志，謂周子受學於潤州鶴林寺僧壽涯。資鑑謂茂叔居廬山濂溪時，遇鸞溪佛印。茂叔問曰：“天命之謂性，率性之謂道。禪門何謂無心是道？”印曰：“疑則別參。”茂叔曰：“參則不無，畢竟以何爲道？”印曰：“滿目青山一任看。”茂一日，忽見窗前草生，乃曰：“與自家意思一般。”濂溪行狀及性學旨要皆謂性理之學，實起於東林涯，總二師。總以授周子。故劉後村詩云：

“濂溪學得自高僧。”

後虞伯生亦曰：“宋儒惟濂溪，康節二公，於佛書早有所得云云。”邵堯夫學佛吟曰：

“飽食豐衣不易過，
日長時節奈愁何。
求名少日投宣聖，
怕死老年親釋迦。
妄欲斷緣，緣愈重；
傲求去病，病還多。
長江一片常如練，
幸自無風又起波。”

朱晦菴原先參妙喜果，晚年自謂“夜半聞鐘聲，便把持不住。”於此可知其概矣。

要之宋儒性學大都與佛門有關，惟於人事倫理，所持各異耳。惜乎其我孰未忘者，終弄成入主出奴之憊也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP LỤC KHÓA

TỔNG ĐẠI NHO GIA

THỌ PHẬT GIÁO CHI ẢNH HƯỞNG

Trung Quốc nho gia, đương dĩ Tổng đại vi cực thịnh. Cái cổ chi nho giả, giảng tu tề trị bình chi đạo, hoặc tường ư nhân sự, nhi lược ư vũ trụ chi bản nguyên; Tống Nho thủy minh nhân tính dữ vũ trụ chi quan hệ, lập lý khí tâm tính chi thuyết, bất cần giáo nhân dĩ thực tiễn, thả tiến nhi suy cầu kỳ nguyên lý, cố hữu dĩ lập kỳ đại bản, nhi giáo nghĩa ích mật, chí thị nãi hữu tính lý chi học. Nhiên diệc thời thế hữu dĩ trí chi. Nguyên nhân Lục triều văn sĩ, hỉ đàm Phật giáo, hằng trừ ư văn từ. Đường Hàn Dũ xuất, thủy từ nhi tịch chi. Nhiên Đường dĩ lai, Phật chi vi giáo ích bị, đại đức diệt xuất. Thiên tông sở vị “dĩ tâm truyền tâm, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tính thành Phật” giả, vuur năng đạo nhân tùng sự tâm tính chi nguyên, nhi yếm chương cú toái tiết chi lậu.

Tổng chi đại nho, đa dữ Thiền môn vãng hoàn, cộng thảo luận tính mệnh chi thuyết, cố đa hữu tương khế phát giả, như Bắc Tống thời chi Chu Mậu Thúc, Thiệu Nghiêu Phu, Trình Minh Đạo đẳng tính mệnh chi học. Ngật nam độ dĩ hậu, tắc Chu, Lục phân vi nhị phái, Lục cận ư tôn đức tính, Chu cận ư đạo vấn học, tính vi hậu lai sở tông. Thử kỳ lạc lạc đại giả, tiền bất thọ Thiền tông ảnh hưởng. Tha nhược Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Trương Phương Bình, Tô Tử Chiêm, Hoàng Sơn Cốc, Trương Thương Anh, Trương Nam Hiên, Dương Thử Công đẳng, giai chương minh chiêu trứ dữ Phật môn hữu quan hệ giả, kim cô bất ngôn.

Duy Tống Nho tính lý học chi nguyên nguyên, sử gia hàm suy Chu Mậu Thúc vi tối tảo. Thả thuật Triều Công Vũ *Độc thư chí*, vị Chu Tử thọ học ư Nhuận Châu Hạc Lâm tự Tăng Thọ Nhai. *Tư giám* vị Mậu Thúc cư Lô Sơn Liêm Khê thời, ngộ Loan Khê Phật Ấn. Mậu Thúc vấn viết: “Thiền mệnh chi vi tính, suất tính chi vi đạo. Thiền môn hà vị vô tâm thị đạo?” Ấn viết: “Nghĩ tắc biệt tham.” Mậu Thúc viết: “Tham tắc bất vô, tất cánh dĩ hà vi đạo?” Ấn viết: “Mãn mục thanh sơn nhất nhiệm khan.” Mậu nhất nhật, hốt kiến song tiền thảo sinh, nãi viết: “Dữ tự gia ý tứ nhất ban.” *Liêm Khê hành trạng* cập *Tính học chỉ yếu* giai vị tính lý chi học, thực khởi ư Đông Lâm Nhai, Tổng nhị Sư. Tổng dĩ thọ Chu Tử. Cố Lưu Hậu Thôn thi vân:

“Liêm Khê học đắc tự cao tăng.”

Hậu Ngụ Bá Sinh diệc viết: “Tống Nho duy Liêm

Khê, Khang Tiết nhị công, ư Phật thư tảo hữu sở đắc vân vân.” Thiệu Nghiêu Phu *Học Phật ngâm* viết:

“Bão thực phong y bất dị qua,
 Nhật trường thời tiết nại sâu hà.
 Cầu danh thiếu nhật đầu Tuyên Thánh,
 Phạ tử lão niên thân Thích-ca.
 Vọng dục đoạn duyên, duyên dữ trọng;
 Kiêu cầu khử bệnh, bệnh hoàn đa.
 Trường giang nhất phiến thường như luyện,
 Hạnh tự vô phong hựu khởi ba.”

Chu Hối Am nguyên tiên tham Diệu Hỉ Quả, văn niên tự vị “Dạ bán văn chung thanh, tiện bả trì bất trụ.”
 Ư thử khả tri kỳ khái hĩ.

Yếu chi Tống Nho tính học đại đô dữ Phật môn hữu quan, duy ư nhân sự luân lý, sở trì các dị nhĩ. Tích hồ kỳ ngã chấp vị vong giả, chung lộng thành nhập chủ xuất nô chi bại dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 76

NHO GIA ĐỜI TỐNG CHỊU ẢNH HƯỞNG PHẬT GIÁO

Nho gia Trung Quốc đời Tống được cho là cực thịnh. Bởi các nhà nho thời xưa giảng đạo tu, tề, trị, bình, hoặc rõ ràng về nhân sự, mà sơ lược về nguồn gốc

của vũ trụ; Tống Nho mới bắt đầu làm sáng tỏ mối quan hệ giữa nhân tính và vũ trụ, lập thuyết lý khí tâm tính, không chỉ lấy thực tiễn dạy người, mà còn tiến đến chỗ suy tìm nguyên lý vũ trụ, cho nên có thể lập được cơ sở tối chủ yếu của sự vật, mà giáo nghĩa càng tinh mật, đến lúc ấy mới có học thuyết về tính lý. Nhưng cũng bởi thời thế có nhân tố đưa tới như vậy. Nguyên nhân là các văn sĩ thời Lục triều thích đàm luận về Phật giáo, thường trừ thuật vào văn từ. Hàn Dũ đời Đường xuất hiện, mới khước từ mà bài bác. Nhưng từ đời Đường về sau, sự giáo hóa của đạo Phật càng hoàn bị, các bậc đại đức lần lượt xuất hiện. Điều mà Thiền tông gọi là “lấy tâm truyền tâm, chẳng lập văn tự, quán ngay tự tâm, thấy tính thành Phật” càng có thể dẫn dắt người ta tìm đến cội nguồn tâm tính, mà chán ghét sự cạn hẹp của chương cú vụn vặt.

Các vị đại nho đời Tống, phần nhiều lui tới cửa Thiền, cùng thảo luận thuyết tính mệnh, nên phát sinh nhiều điểm khế hợp, như học thuyết tính mệnh của Chu Mậu Thúc⁽¹⁾, Thiệu Nghiêu Phu⁽²⁾, Trình Minh Đạo⁽³⁾

(1) Chu Đôn Di (1017 - 1073), tự là Mậu Thúc, hiệu là Liêm Khê, đến niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh được tôn xưng là Chu 周 Tử.

(2) Thiệu Ung (1011 - 1077), tự là Nghiêu Phu, được ban thụy là Khang Tiết, đến niên hiệu Gia Tĩnh triều Minh được tôn xưng là Thiệu Tử.

(3) Trình Hạo (1032 - 1085), tự là Bá Thuần; Văn Ngạn Bác, theo lời công luận, đề ở mộ ông bốn chữ “Minh Đạo tiên sinh”. Ông cùng em là Trình Di (Y Xuyên) được tôn xưng chung là Nhị Trình.

v.v... thời Bắc Tống. Đến khi dời đô xuống phía nam⁽⁴⁾ về sau, thì chia làm hai phái Chu và Lục⁽⁵⁾, Lục gần với “tôn đức tính”, Chu gần với “đạo vấn học”, đều được đời sau tôn ngưỡng. Rõ ràng là những bậc đại nho ít có ai không chịu ảnh hưởng của Thiền tông. Những vị khác như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Vương An Thạch, Trương Phương Bình, Tô Tử Chiêm, Hoàng Sơn Cốc, Trương Thương Anh, Trương Nam Hiên, Dương Thử Công v.v... đều rõ ràng có quan hệ với cửa Phật, nay hãy tạm không nói đến.

Về nguồn gốc tính lý học của Tống Nho, các sử gia đều cho Chu Mậu Thúc là sớm nhất. Tạm thuật *Độc thư chí* của Triều Công Vũ, nói Chu Tử thọ học với Tăng Thọ Nhai ở chùa Hạc Lâm tại Nhuận Châu. *Tư giám* nói Mậu Thúc lúc ở tại Liêm Khê Lô Sơn, gặp Loan Khê Phật Ấn. Mậu Thúc hỏi rằng: “Trời phú cho người ta cái lẽ tự nhiên gọi là tính, noi theo cái tính ấy gọi là đạo. Cửa Thiền vì sao gọi vô tâm là đạo?” Thiền sư Ấn đáp: “Nghĩ thì tham

⁽⁴⁾ Triệu Khuông Dận ép vua Cung Đế nhà Hậu Chu nhường ngôi cho, trở thành Thái Tổ nhà Tống, đóng đô ở đất Biện (nay là huyện Khai Phong, tỉnh Hà Nam). Truyền đến Khâm Tông, quân Kim vây hãm kinh thành, bắt Khâm Tông và Huy Tông (thượng hoàng) đem về bắc, đó là Bắc Tống (960 - 1127). Sau đó Cao Tông xuống phía nam, đóng đô ở Lâm An (nay là Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang), từ đó sử gọi là Nam Tống (1127 - 1279).

⁽⁵⁾ Tức Chu Hi và Lục Cửu Uyên. Chu Hi (1130 - 1200), tự là Trọng Hối, hiệu Hối Am, niên hiệu Gia Tĩnh đời Minh được tôn xưng Chu Tử. Lục Cửu Uyên (1139 - 1192), tự là Tử Tĩnh, học giả tôn xưng là “Tượng Sơn tiên sinh”.

vấn người khác.” Mậu Thúc nói: “Tham vấn thì chẳng vô tâm, rốt cuộc lấy cái gì làm đạo?” Thiền sư Ấn nói: “Núi xanh đầy trước mắt mặc ý nhìn.” Một hôm Mậu Thúc chợt thấy cỏ mọc trước cửa sổ, liền nói: “Giống với suy nghĩ của ta.” *Liêm Khê hành trạng* và *Tính học chỉ yếu* đều nói học thuyết tính lý thật ra bắt đầu từ hai Thiền sư Nhai và Tổng ở Đông Lâm. Thiền sư Tổng đem truyền cho Chu Tử. Vì thế thơ của Lưu Hậu Thôn có câu rằng:

Liêm Khê học được từ cao tăng.

Về sau Ngu Bá Sinh cũng nói: “Tổng Nho chỉ hai vị Liêm Khê và Khang Tiết sớm có sở đắc từ kinh sách Phật giáo v.v...” Bài *Học Phật ngâm* của Thiệu Nghiêu Phu nói:

*No cơm ấm áo chẳng dễ qua,
 Làm thế nào cho khuây nổi sầu thời tiết suốt ngày dài.
 Cầu danh lúc trẻ theo Tuyên Thánh⁽⁶⁾,
 Sợ chết tuổi già gần Thích-ca.
 Vãn vọng chấp mà muốn đoạn duyên, nên duyên càng nặng;
 Còn tham muốn mà mong trừ bệnh, bệnh lại thêm nhiều.
 Một mảnh sông dài giống như dải lụa,
 Vốn dĩ không gió mà lại nổi sóng.*

⁽⁶⁾ Chỉ Khổng Tử. Năm Khai Nguyên 27 (739), Đường Huyền Tông phong Khổng Tử tước Văn Tuyên Vương. Đại Trung Tường Phù năm đầu (1008), Tống Chân Tông phong ngài là Đại Thánh Văn Tuyên Vương.

Chu Hối Am nguyên trước tham học Thiên sư Quả ở am Diệu Hỉ, về già tự cho rằng:

*Nửa đêm nghe tiếng chuông,
Liên năm giữ không ngừng.*

Do đó có thể biết đại khái ảnh hưởng của Phật giáo đối với nho gia đời Tống.

Tóm lại, tính học của Tống Nho đều có quan hệ với cửa Phật, nhưng về luân lý nhân sự thì chủ trương của mỗi bên khác nhau. Tiếc thay Tống Nho vì không quên ngã chấp, mà rốt cuộc thành ra nhọc nhằn “theo thì tôn trọng như chủ, bỏ thì coi thường như tớ”.⁽⁷⁾

III. NGHĨA TỬ

大本 đại bản: 事物最主要之基礎也 sự vật tối chủ yếu chi cơ sở đã (cơ sở chủ yếu nhất của sự vật - cội gốc lớn).

闢 tịch: 1. 開也 khai dã (mở) 2. 開墾 khai khẩn (mở mang đất hoang) 3. 排除, 駁斥 bài trừ, bác xích

⁽⁷⁾ Nhập chủ xuất nô: xuất xứ từ bài Nguyên đạo của Hàn Dũ: “Kỳ ngôn đạo đức nhân nghĩa giả, bất nhập ư Dương, tắc nhập ư Mặc; bất nhập ư Lão, tắc nhập ư Phật. Nhập ư bỉ, tất xuất ư thử; nhập giả chủ chi, xuất giả nô chi (= Những người nói đạo đức nhân nghĩa, không theo Dương Chu, thì theo Mặc Địch; không theo Đạo giáo, thì theo Phật giáo. Theo nhà kia, tất bỏ nhà này; theo thì tôn trọng như chủ, bỏ thì coi thường như tớ.)

(trừ bỏ đi, bài bác).

迭 *diệt*: 1. 輪流 luân lưu (luân phiên, thay phiên, lần lượt, nối tiếp) 2. 屢次 lữ thứ (nhiều lần, luôn).

屑 *tiết*: 1. 碎末也 toái mạt dã (mạt vụn, nhỏ vụn) 2. 碎也 toái dã (vụn vụn).

陋 *lậu*: 1. 狹隘也, 狹小也 hiệp ải dã, hiệp tiểu dã (chật hẹp, nhỏ hẹp) 2. 見聞少, 知識淺薄 kiến văn thiểu, tri thức thiển bạc (thấy và nghe [kinh nghiệm] ít ỏi, tri thức nông cạn).

犖 *lạc*: 雜色牛也 tạp sắc ngưu dã (bò có nhiều màu lang lổ, bò lang).

犖犖 *lạc lạc*: 分明也 phân minh dã (rõ ràng).

彰 *chương*: 1. 表揚 biểu dương (bày tỏ ra) 2. 明顯, 顯著 minh hiển, hiển trứ (rõ ràng, rõ rệt).

彰明昭著 *chương minh chiêu trứ*: 顯明, 明白 顯著 hiển minh, minh bạch hiển trứ (rõ ràng, rõ rệt).

窗 *song*: 房屋中透光通氣之部分 phòng ốc trung thấu quang thông khí chi bộ phận (bộ phận trong nhà để ánh sáng đi qua và không khí lưu thông - cửa sổ).

怕 *phạ*: 懼也 cụ dã (sợ).

徼(徼) *kiêu*: 求, 求取 cầu, cầu thủ (cầu mong, cầu xin, cầu được).

練 *luyện*: 1. 煮絹使柔軟潔白 chủ quyển sử nhu nhuyễn khiết bạch (nấu lụa làm cho mềm và trắng -

phiếu lựa) 2. 已練之帛 dĩ luyện chi bạch (lụa đã phiếu) 3. 操練 thao luyện (luyện tập).

憊 *bại* (*bị*): 疲極也 bì cực dã (rất mỏi mệt).

IV. NGŨ PHÁP

何

PHÓ TỪ NGHI VẤN

Khi dùng làm phó từ nghi vấn, 何 có nghĩa: sao, vì sao, đâu.

1. Sao, vì sao

a. Dùng trước vị ngữ để hỏi nguyên nhân, lý do

Thí dụ:

禪門何謂無心是道? (Đệ thất thập lục khóa)

阿彌陀佛，何能以一身，一時普徧接引十方無量無邊世界之一切念佛衆生乎?

A-di-đà Phật, hà năng dĩ nhất thân, nhất thời phổ biến tiếp dẫn thập phương vô lượng vô biên thế giới chi nhất thiết niệm Phật chúng sinh hồ?

(Phật A-di-đà vì sao có thể một mình, cùng một lúc tiếp dẫn khắp cả hết thấy chúng sinh niệm Phật ở vô lượng vô biên thế giới trong mười phương?)

既穢苦淨樂皆唯心現，何不捨唯心之穢苦，以取唯心之淨樂？

Ký uế khổ tịnh lạc giai duy tâm hiện, hà bất xả duy tâm chi uế khổ, dĩ thủ duy tâm chi tịnh lạc?

(Đã uế khổ tịnh lạc đều do tâm hiện, *sao* không bỏ uế khổ do tâm tạo, mà lấy tịnh lạc do tâm tạo?)

b. Dùng trước vị ngữ biểu thị phản cật

Thí dụ:

蟒聞懺以生天，龍聽經而悟道。彼物尚能領悟，況人何不回心？

Mãng văn sám dĩ sinh thiên, long thính kinh nhi ngộ đạo. Bĩ vật thượng năng lĩnh ngộ, huống nhân hà bất hồi tâm?

(Mãng xà nghe sám hối mà sinh lên cõi trời, rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Những con vật kia còn có thể lĩnh ngộ, huống là người *sao* chẳng hồi tâm?)

c. Biểu thị vừa nghi vấn vừa cảm thán

Thí dụ:

煮豆燃豆萁

豆在釜中泣:

“本是同根生，

相煎何太急！”

Chử đậu nhiên đậu kỳ (cơ),

Đậu tại phủ trung khấp:

“Bản thị đồng căn sinh,
Tương tiên *hà* thái cấp!”

(Nấu đậu bằng dây đậu,
Đậu ở trong nồi khóc:
“Vốn cùng một gốc sinh,
Đốt nhau *sao* quá gấp!”)

2. Đâu

Dùng để hỏi nơi chốn⁽¹⁾. Thí dụ:

迷津倦濟欲何之?

Mê tân quyện tế dục *hà* chi?

(Bến mê tế độ mệt mỏi, muốn đi *đâu*?)

若欲求佛，佛即是心。心何遠覓?

Nhược dục cầu Phật, Phật tức thị tâm. Tâm *hà* viễn mịch?

(Nếu muốn cầu Phật, Phật tức là tâm. Tâm tìm *đâu* xa?)

靈源一日與二僧入城，至晚方歸。晦堂因問：“今日何往?”

Linh Nguyên nhất nhật dữ nhị tăng nhập thành, chí

⁽¹⁾ Một vài sách hư từ xuất bản gần đây, kể cả sách Trung Quốc, xếp chữ 何 (= *đâu*) vào từ loại đại từ nghi vấn. Chữ 何 này có nghĩa tương đương với chữ *où* (tiếng Pháp) và *where* (tiếng Anh); trong từ điển và sách ngữ pháp tiếng Pháp cũng như tiếng Anh, hai từ *où* và *where* được xếp vào từ loại phó từ.

văn phương qui. Hối Đường nhân vấn: “Kim nhật hà vãng?”

(Một hôm Linh Nguyên cùng với hai nhà sư vào thành, đến tối mới trở về. Hối Đường thấy thế, hỏi: “Ngày hôm nay đi đâu?”)

奈…何

奈…何 có nghĩa: làm sao được, làm gì được, làm thế nào, biết làm sao. Tùy theo ý văn mà dịch. Ở giữa 奈…何 có thể là:

奈 + danh từ + 何
đại từ
từ tổ

1. 奈 + danh từ + 何

Thí dụ:

日長時節奈愁何? (Đệ thất thập lục khóa)

2. 奈 + đại từ + 何

Thí dụ:

農之家一而食粟之家六 [...], 奈之何民不窮且盜也。 (Đệ lục thập cửu khóa)

Chi (ở giữa *nại ... hà*) chỉ tình trạng “ông chi gia nhất ... nhi tư chi gia lục” nói ở trước.

否則，盡平生之力，不奈彼何。

Phủ tắc, tận bình sinh chi lực, bất *nại* bỉ *hà*.

(Nếu không thì, dù hết sức bình sinh, cũng không *làm gì được* nó.)

Bỉ: đại từ, chỉ huyền vọng tư dục nói ở trước.

3. 奈 + từ tổ + 何

Thí dụ:

佛雖具大慈悲，亦無奈不依佛教之衆生何。

Phật tuy cụ đại từ bi, diệc vô *nại* bất y Phật giáo chi chúng sinh *hà*.

(Phật tuy đầy đủ đại từ bi, cũng không *làm gì được* đối với chúng sinh không nương theo lời Phật dạy.)

Bất y Phật giáo chi chúng sinh: từ tổ (gia từ + *chi* + đoan từ).

唐堯有丹朱，周文王有管蔡；此皆上聖無奈下愚子何。

Đường Nghiêu hữu Đan Chu, Chu Văn Vương hữu Quản Thái; thử giai thượng thánh vô *nại* hạ ngu tử *hà*.

(Đường Nghiêu có con là Đan Chu, Chu Văn Vương có con là Quản Thúc, Thái Thúc; đó là những bậc thượng thánh mà chẳng *biết làm thế nào* đối với những đứa con ngu kém của mình.)

奈何

Tùy theo câu văn, có thể dịch: tại sao, làm thế nào, biết làm thế nào, làm sao được. *Nại hà* có thể đứng trước vị ngữ hoặc đứng cuối câu.

1. Đứng trước vị ngữ

Thí dụ:

會中有大士六人，奈何不說法？

Hội trung hữu Đại sĩ lục nhân, *nại hà* bất thuyết pháp？

(Trong pháp hội có sáu vị Đại sĩ, *tại sao* không thuyết pháp？)

爲人上者，奈何不敬？

Vi nhân thượng giả, *nại hà* bất kính？

(Làm bề trên người ta, *tại sao* chẳng kính？)

民不畏死，奈何以死懼之？

Dân bất úy tử, *nại hà* dĩ tử cụ chi？

(Dân không sợ chết, *làm sao* lấy cái chết dọa họ được？)

2. Đứng cuối câu

Thí dụ:

佛法廣大如此。吾已殺僧毀寺，業重矣，奈何？

Phật pháp quảng đại như thử. Ngô dĩ sát tăng hủy

tự, nghiệp trọng hĩ, *nại hà?*

(Phật pháp rộng lớn như thế. Tôi đã giết tăng phá chùa, tội nghiệp quá nặng, *biết làm thế nào?*)

長劫沉淪可奈何?

Trường kiếp trầm luân khả *nại hà?*

(Suốt kiếp đắm chìm [biển khổ] *biết làm thế nào được?*)

有以 – 無以

1. 有以

Hữu dĩ có những nghĩa sau đây:

a. Có thể, có dịp, có cách... Tùy câu mà dịch.

Dùng trước vị ngữ động từ. Thí dụ:

且進而推求其原理，故有以立其大本 [...]

(Đệ thất thập lục khóa)

然亦時勢有以致之。(Đệ thất thập lục khóa)

Trong hai câu trên, *lập* và *trí* là vị ngữ động từ.

b. Có điều gì

Hữu dĩ là nói tắt của *hữu sở dĩ*. Dùng trước vị ngữ động từ. Thí dụ:

如是諦觀久之，必大有以發明。

Như thị đế quán cửu chi, tất đại *hữu dĩ* phát minh.

(Quán tưởng chân lý như thế lâu ngày, ắt tìm được điều gì quan trọng.)

尚冀當世大德有以教之。

Thượng ký đương thế đại đức *hữu dĩ* giáo chi.

(Mong các bậc đại đức ngày nay có điều gì chỉ giáo.)

c. Có lý do

以 là duyên cớ, lý do. Thí dụ:

幻質本來空，寓形良有以。

Huyễn chất bản lai không, ngụ hình lương *hữu dĩ*.

(Huyễn chất xưa nay không, gởi hình hài [trong trời đất] thật có lý do.)

2. 無以

Đối lại với *hữu dĩ* là *vô dĩ*. Có thể dịch: không thể, không có gì để, không lấy gì để. Thí dụ:

由茲善無以勸，惡無以懲。

Do tư thiện *vô dĩ* khuyến, ác *vô dĩ* trừng.

(Do đây [do không tin có nhân quả] thì thiện không có gì để khuyến khích, ác không có gì để trừng phạt.)

夫戒也者，所以續慧命也。戒不持則慧命無以存。

Phù giới dã giả, sở dĩ tục tuệ mạng dã. Giới bất trì tắc tuệ mạng *vô dĩ* tồn.

(Giới là để tiếp nối tuệ mạng. Không trì giới thì tuệ mạng không lấy gì để tồn tại.)

第七十七課

元代佛道二教之衝突

元世祖未即位前，兄憲宗時受命擊西藏，尊信西藏佛教（即喇嘛教）；即位後甚保護之，故元代可謂爲喇嘛教時代也。

元世祖至元十八年，謂道教書皆後世偽造，老子道德經而外，道藏皆命燒棄，凡毀謗佛教，偷竊佛語，貪財利類皆禁之，刻其始末建於石。此源在憲宗時，辯偽錄序其次第如左。

乙卯間（憲宗五年宋尚存，當宋理宗寶祐三年，自至元十八年殆前三十年），道士邱處機，李志常等，毀西京天城夫子廟爲文城觀，毀滅釋迦佛像，白玉觀音，舍利寶塔，謀占梵刹四百八十二所，傳襲王浮偽語，老子八十一化圖，惑亂臣佐。時少林福裕長老率師德，詣闕陳奏，先朝蒙哥皇帝（憲宗）玉音宣諭登殿辯對化胡真偽，聖躬臨朝親証。李志常等義墮詞屈，奉旨燒偽經（道藏經毀廢碑文有此時論議。

帝師發師巴亦難詰道士，焚偽經四十五部)，罷道爲僧者十七人，還佛寺三十七所，黨佔餘寺，流弊益甚。

丁巳秋(憲宗七年)，少林裕長老復奏，續奉綸旨，偽經再焚，僧復其業者二百三十七所。

由乙卯而辛酉，凡九春(辛酉即世祖即位二年)而其徒竄匿，未悛邪說，諂行屏處，猶妄驚瀆聖情。由是至元十八年冬，欽奉玉旨頒降天下，除道德經外，其餘說謊經文，盡行燒毀，道士愛佛經者爲僧，不爲僧道者聚妻爲民。當是時，江南釋教都總統，永福楊，大師璉真佳大弘聖化，自至元二十二春至二十四春，凡三載，恢復佛寺三十餘所，如四聖觀者，昔孤山寺也。道士胡提點等，舍邪歸正，罷道爲僧者，奚啻七八百人云云。

當時道教有正一教，真太教，太乙教三派之別。正一起自古張道陵，餘二始於金之道士云。金末劉德仁始唱真太教，金蕭抱真亦唱太乙教，至是道士皆大受打擊。辯偽錄(五卷)者，蓋爲破斥道教，祥邁奉世祖勅，至元二十三年撰述者也。

元自世祖崩後七十餘年亡。世祖時蒙古佛教極盛，世祖死遂漸衰。此時喇嘛教之保護，殆達其極，甚釀弊惡。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP THẤT KHÓA

NGUYÊN ĐẠI PHẬT ĐẠO

NHỊ GIÁO CHI XUNG ĐỘT

Nguyên Thế Tổ vị tức vị tiền, huynh Hiến Tông thời thọ mệnh kích Tây Tạng, tôn tín Tây Tạng Phật giáo (tức Lạt-ma giáo); tức vị hậu thậm bảo hộ chi, cố Nguyên đại khả vị vi Lạt-ma giáo thời đại dã.

Nguyên Thế Tổ Chí Nguyên thập bát niên, vị Đạo giáo thư giai hậu thế nguy tạo, *Lão Tử Đạo đức kinh* nhi ngoại, Đạo tạng giai mệnh thiêu khí, phạm hủy báng Phật giáo, thâm thiết Phật ngữ, tham tài lợi loại giai cấm chi, khắc kỳ thủy mạt kiến ư thạch. Thử nguyên tại Hiến Tông thời, *Biện nguy lục* tự kỳ thứ đệ như tả.

Ất Mão gian (Hiến Tông ngũ niên Tống thượng tôn, đương Tống Lý Tông Bảo Hựu tam niên, tự Chí Nguyên thập bát niên đãi tiền tam thập niên), đạo sĩ Khâu Xử Cơ, Lý Chí Thường đẳng, hủy Tây Kinh Thiên Thành Phu tử miếu vi Văn Thành quán, hủy diệt Thích-ca Phật tượng, bạch ngọc Quan Âm, xá-lợi bảo tháp, mưu chiếm phạm sát tử bách bát thập nhị sở, truyền tập Vương Phù nguy ngữ, Lão Tử bát thập nhất hóa đồ, hoặc loạn thần tá. Thời Thiếu Lâm Phúc Dụ Trưởng lão suất Sư Đức, nghệ khuyết trần tấu, tiên triều Mông-ca hoàng đế (Hiến Tông) ngọc âm tuyên dụ đăng diện biện đối hóa Hồ chân

ngụy, thánh cung lâm triều thân chứng. Lý Chí Thường đẳng nghĩa đạo từ khuất, phụng chỉ thiêu ngụy kinh (Đạo tạng kinh hủy phế bi văn hữu thử thời luận nghị. Đế sư Phát-sư-ba diệc nạn cật đạo sĩ, phần⁽¹⁾ ngụy kinh tứ thập ngũ bộ), bãi Đạo vi tăng giả thập thất nhân, hoàn Phật tự tam thập thất sở, đẳng chiếm dư tự, lưu tệ ích thậm.

Đinh Ty thu (Hiến Tông thất niên), Thiếu Lâm Dụ Trưởng lão phục tấu, tục phụng luân chỉ, ngụy kinh tái phần, tăng phục kỳ nghiệp giả nhị bách tam thập thất sở.

Do Ất Mão nhi Tân Dậu, phạm thất⁽²⁾ xuân (Tân Dậu tức Thế Tổ tức vị nhị niên) nhi kỳ đồ thoán nặc, vị thuận tà thuyết, siểm hành bình xử, do vọng kinh độc thánh tình. Do thị Chí Nguyên thập bát niên đông, khâm phụng ngọc chỉ ban giáng thiên hạ, trừ *Đạo đức kinh* ngoại, kỳ dư thuyết hoang kinh văn, tận hành thiêu hủy, đạo sĩ ái Phật kinh giả vi tăng, bất vi tăng đạo giả thứ⁽³⁾ thê vi dân. Đường thị thời, Giang Nam Thích giáo Đô tổng thống, Vĩnh Phúc Dương, Đại sư Liễn Chân Giai đại

(1) Bản chữ Hán in là “*phạm* ngụy kinh”, chữ *phạm* 梵 đứng ở văn cảnh này thì vô nghĩa, phải là chữ *phần* 焚 mới đúng. Hai chữ 梵 và 焚 có tự dạng gần giống nhau, nên chữ này in lầm thành chữ kia.

(2) Bản chữ Hán in là “*phạm cửu* 九 xuân”. Từ Ất Mão đến Tân Dậu chỉ 7 năm thôi, nên chúng tôi sửa lại cho đúng và phiên âm là “*phạm thất* 七 xuân”.

(3) Bản chữ Hán in là “*tụ* 聚 thê”. Chúng tôi sửa lại cho đúng và phiên âm là “*thú* 娶 thê”. Chữ 娶 (= lấy vợ) in lầm thành 聚 vì có tự dạng gần giống nhau.

hoàng thánh hóa, tự Chí Nguyên nhị thập nhị xuân chí nhị thập tứ xuân, phàm tam tải, khôi phục Phật tự tam thập dư sở, như Tứ Thánh quán giả, tích Cô Sơn tự dã. Đạo sĩ Hồ Đề Điểm đăng, xả tà qui chính, hải Đạo vi tăng giả, hề sí thất bát bách nhân vân vân.

Đương thời Đạo giáo hữu Chính Nhất giáo, Chân Thái giáo, Thái Ất giáo tam phái chi biệt. Chính Nhất khởi tự cổ Trương Đạo Lăng, dư nhị thủy ư Kim chi đạo sĩ vân. Kim mặt Lưu Đức Nhân thủy xưng Chân Thái giáo, Kim Tiêu Bảo Chân diệc xưng Thái Ất giáo, chí thị đạo sĩ giai đại thọ đả kích. *Biện nguy lục* (ngũ quyển) giả, cái vi phá xích Đạo giáo, Tường Mai phụng Thế Tổ sắc, Chí Nguyên nhị thập tam niên soạn thuật giả dã.

Nguyên tự Thế Tổ băng hậu thất thập dư niên vong. Thế Tổ thời Mông Cổ Phật giáo cực thịnh, Thế Tổ tử toại tiệm suy. Thử thời Lạt-ma giáo chi bảo hộ, đãi đạt kỳ cực, thậm nhượng tặc ác.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 77

SỰ XUNG ĐỘT GIỮA PHẬT GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO ĐỜI NGUYÊN

Nguyên Thế Tổ (1260 - 1294) trước khi lên ngôi, thời anh là Hiến Tông (1251 - 1260), vâng lệnh đánh Tây Tạng, sùng tín Phật giáo Tây Tạng (tức Lạt-ma

giáo); sau khi lên ngôi, hết lòng bảo hộ, nên có thể nói đời Nguyên (1206 - 1368) là thời đại Lạt-ma giáo.

Năm Chí Nguyên 18 (1281), Nguyên Thế Tổ cho rằng sách của Đạo giáo đều do đời sau ngụy soạn, ngoài *Lão Tử Đạo đức kinh*, Đạo tạng đều ra lệnh thiêu hủy, phàm phỉ báng Phật giáo, trộm cắp lời Phật, tham lam tài lợi đều cấm, khắc đầu đuôi việc này vào đá. Sự kiện này bắt nguồn từ thời Hiến Tông, *Biện ngụy lục*⁽¹⁾ nói rõ thứ tự như sau.

Năm Ất Mão (1255) (năm thứ 5 đời Nguyên Hiến Tông, nhà Tống vẫn còn⁽²⁾, nhằm năm Bảo Hựu 3 đời Tống Lý Tông, trước năm Chí Nguyên 18 gần 30 năm), các đạo sĩ Khâu Xử Cơ, Lý Chí Thường v.v... phá hủy Thiên Thành Phu tử miếu ở Tây Kinh làm Văn Thành quán, hủy hoại tượng Phật Thích-ca, tượng Quan Âm bằng bạch ngọc, bảo tháp xá-lợi, mưu chiếm 482 ngôi chùa, noi theo những lời hư ngụy của Vương Phù⁽³⁾, 81 bức vẽ Lão Tử hóa Hồ, mê hoặc triều thần. Lúc ấy Trưởng lão Phúc Dụ (1203 - 1275) ở chùa Thiếu Lâm dẫn Sư Đức vào cung tâu bày, tiên triều Mông-ca hoàng đế (Hiến Tông) ngọc âm tuyên dụ lên điện tranh biện về việc Lão Tử hóa Hồ là chân hay ngụy, nhà vua lâm triều đích thân chứng kiến.

⁽¹⁾ *Biện ngụy lục*, còn gọi *Chí Nguyên Biện ngụy lục*, do Thiền sư Trường Mai soạn vào đời Nguyên.

⁽²⁾ Đến năm 1279 nhà Tống mới diệt vong.

⁽³⁾ Vương Phù là đạo sĩ sống vào thời Tây Tấn, soạn *Lão Tử hóa Hồ kinh*.

Bọn Lý Chí Thường lý lẽ thua kém, vâng chỉ đốt ngục kinh (văn bia về việc hủy bỏ kinh sách Đạo tạng có ghi cuộc luận nghị thời ấy. Đế sư Phát-sư-ba⁽⁴⁾ cũng chất vấn đạo sĩ, đốt 45 bộ ngục kinh), 17 người bỏ Đạo giáo làm tăng, trả lại 37 ngôi chùa, nhưng bè đảng vẫn chiếm những chùa còn lại, tệ hại lưu truyền càng nhiều.

Mùa thu năm Định Ty (1257) (năm thứ 7 đời Hiến Tông), Trưởng lão Phúc Dụ chùa Thiếu Lâm lại tâu trình, tiếp tục vâng dụ chỉ, lại đốt ngục kinh, tăng lữ lấy lại 237 ngôi chùa.

Từ Ất Mão đến Tân Dậu (1261), gồm 7 năm (Tân Dậu tức Thế Tổ lên ngôi 2 năm) mà tín đồ Đạo giáo vẫn trốn tránh, chưa từ bỏ tà thuyết, nịnh hót che đậy, còn làm cản kinh động nhà vua. Do đó mùa đông năm Chí Nguyên 18, kính vâng thánh chỉ ban khắp thiên hạ, ngoại trừ *Đạo đức kinh*, những kinh văn còn lại đều là lừa dối, phải thiêu hủy hết, đạo sĩ nào thích kinh Phật thì làm tăng, đạo sĩ nào không làm tăng thì lấy vợ làm dân. Lúc bấy giờ Thích giáo Đô tổng thống ở Giang Nam là Vĩnh Phúc Dương, Đại sư Liên Chân Giai hoàng truyền rộng rãi Phật pháp, từ mùa xuân năm Chí Nguyên 22 (1285) đến mùa xuân năm 24 (1287), trong 3 năm, khôi phục

⁽⁴⁾ Phát-sư-ba (1239 - 1280) là danh tăng Tây Tạng, còn gọi Bát-tư-ba, Pha-tư-ba, được Thế Tổ Hối-tất-liệt thỉnh từ Tây Tạng đến, tôn làm Quốc sư, sau thăng Đế sư. Đế sư là chức tăng quan cao nhất, hàm nhất phẩm, được lập ra vào đời Nguyên, chứng quản Phật giáo toàn Trung Quốc, kiêm thống lĩnh chính trị và tôn giáo của Tây Tạng.

hơn 30 ngôi chùa, như Tứ Thánh quán, xưa kia là chùa Cô Sơn. Các đạo sĩ Hồ Đề Điểm v.v... cải tà qui chính, bỏ Đạo giáo làm tăng, há chỉ bảy, tám trăm người sao?

Đương thời Đạo giáo có ba phái khác nhau là Chính Nhất giáo, Chân Thái giáo, Thái Ất giáo. Chính Nhất giáo bắt đầu từ Trương Đạo Lăng xưa, hai phái còn lại bắt đầu từ các đạo sĩ thời Kim (1115 - 1234). Cuối thời Kim, Lưu Đức Nhân mới khởi xướng Chân Thái giáo, Tiêu Bảo Chân thời Kim cũng khởi xướng Thái Ất giáo, đến lúc đó các đạo sĩ đều bị đả kích mạnh mẽ. *Biện ngụy lục* (5 quyển) là để bài xích Đạo giáo, TƯỜNG MẠI phụng sắc của Thế Tổ, soạn thuật vào năm Chí Nguyên 23 (1286).

Nhà Nguyên từ sau khi Thế Tổ băng hơn 70 năm thì diệt vong (1368). Thời Thế Tổ, Phật giáo Mông Cổ cực thịnh; Thế Tổ chết rồi, liền suy dần. Thời ấy sự bảo hộ Lạt-ma giáo gần như đạt tới cực điểm, gây ra rất nhiều tệ hại.

III. NGHĨA TỪ

偽 *ngụy*: 1. 欺詐, 不誠實 khi trá, bất thành thực (dối trá, lừa dối, không thành thực) 2. 虛假 hư giả (giả, không thực) 3. 斥人僭越曰偽, 如云偽朝 xích nhân tiếm việt viết *ngụy*, như vân *ngụy triều* (chê vượt qua chức phận của mình mà cướp ngôi của người là *ngụy*, như nói *ngụy triều* [= triều đại của kẻ loạn thần cướp ngôi vua mà lập nên]).

毀 *hủy*: 1. 壞也 hoại dã (phá hủy, hủy hoại) 2. 哀毀也 ai hủy dã (thương xót quá độ mà tổn hại thân thể) 3. 誹謗也 phỉ báng dã (nói xấu).

謗 *báng*: 毀也, 道人之過失也 hủy dã, 道人 chi quá thất dã (nói xấu, chê bai; nói những việc sai trái của người khác).

竊 *thiết*: 1. 偷也, 盜也 thâu dã, 盜 dã (trộm, cắp) 2. 謙詞, 私也 khiêm từ, tư dã (lời nói khiêm, có nghĩa là riêng, trộm, như 竊想 *thiết tưởng* [= riêng nghĩ, trộm nghĩ]).

始末 *thủy mạt*: 自始至終也 tự thủy chí chung dã (từ đầu đến cuối).

占 *chiêm*: 視兆以知吉凶也 thị triệu dĩ tri cát hung dã (xem điềm bày ra để biết lành dữ, tốt xấu - bói, xem bói).

chiếm: 擅據也 thiện cứ dã (chiếm giữ làm của mình), 非其所有而據之也 phi kỳ sở hữu nhi cứ chi dã (không phải cái mình có mà chiếm lấy).

梵刹 *phạm sát*: (*phạm*: thanh tịnh; *sát*: gọi tắt tiếng Phạn sát-ma, sát-đa-la [kṣetra] nghĩa là cõi nước, nơi chốn) 佛寺也 Phật tự dã (chùa thờ Phật). 梵刹本言佛土佛國, 後轉爲伽藍之稱 *Phạm sát* bản ngôn Phật độ, Phật quốc, hậu chuyển vi già-lam chi xưng (*Phạm sát* vốn chỉ cõi Phật, về sau chuyển làm từ gọi già-lam [chùa viện]).

玉音 *ngọc âm*: (*ngọc*: từ để tôn xưng; *âm*: tiếng nói) 1. 謂帝王之言 vị đế vương chi ngôn (gọi lời nói của vua) 2. 尊稱他人之言辭 tôn xưng tha nhân chi ngôn từ (tôn xưng lời nói của người khác).

玉旨 *ngọc chỉ*: 帝王之諭旨 đế vương chi dụ chỉ (dụ chỉ của vua).

綸旨 *luân chỉ*: 禮，緇衣：“王言如絲，其出如綸”；後世因稱天子之諭旨曰綸旨或綸音 *Lê, Truy y*: “Vương ngôn như ti, kỳ xuất như luân”; hậu thế nhân xưng thiên tử chi dụ chỉ viết *luân chỉ* hoặc *luân âm*. (Thiên *Truy y* trong sách *Lễ ký* nói: “Lời vua như sợi tơ, nói ra như sợi dây thào màu xanh” [ý nói lời vua thì nhỏ, nhưng nói ra thì ảnh hưởng rất lớn]; đời sau nhân đó gọi dụ chỉ của vua là *luân chỉ* hoặc *luân âm*).

竄 *thoán*: 1. 逃走 đào tẩu (chạy trốn) 2. 匿也，隱也 nặc dã, ẩn dã (giấu, trốn).

匿 *nặc*: 隱藏也 ẩn tàng dã (trốn, giấu).

竄匿 *thoán nặc*: 逃匿 đào nặc (trốn tránh).

悛 *thuân*: 止也 chỉ dã (thôi, chữa), 改過也 cải quá dã (sửa chữa điều lầm lỗi, sửa đổi).

諂 *siểm*: 佞也 nịnh dã (nịnh hót).

瀆 (*瀆*) *độc*: 1. 褻也 tiết dã (nhàm), như 再三瀆 tái tam *độc* (hai ba lần thì nhàm) 2. 慢也 mạn dã (khinh nhờn).

頒 *ban*: 1. 布也 bố dã (ban bố ra) 2. 賜也 tứ dã (ban cho).

恢 *khôi*: 大也 đại dã (to lớn).

恢復 *khôi phục*: 收復其所失也, 多指收復失地 *thu phục kỳ sở thất dã*, đa chỉ thu phục thất địa (lấy lại được vật đã mất, phần nhiều chỉ việc thu phục vùng đất đã mất).

奚 *hê*: 何也 hà dã (sao, tại sao, ở đâu, cái gì, cái nào).

啻 *sí (xí)*: 僅也, 但也 cản dã, dân dã (chỉ, những), như 不啻 *bất sí (xí)* (không chỉ, chẳng những).

奚啻 *hê sí (xí)*: 何止也 hà chỉ dã (sao chỉ, há chỉ).

IV. NGŨ PHÁP

遂

Có thể là phó từ hoặc liên từ.

1. Phó từ

Dùng trước vị ngữ động từ.

a. Biểu thị sự triệt để của một động tác hoặc hành vi nào đó.

Có thể dịch: hết, tường tận. Thí dụ:

臣請遂道王者諸侯強弱存亡之效，安危之勢。

Thần thỉnh *toại* đạo vương giả chư hầu cường nhược tồn vong chi hiệu, an nguy chi thế.

(Thần xin nói *hết* về hiệu quả mạnh yếu, còn mất và cái thế an nguy của các vua chúa và chư hầu.)

b. Biểu thị kết cục của một động tác hoặc hành vi nào đó.

Có thể dịch: rốt cuộc, cuối cùng. Thí dụ:

一日病篤，弟子以豉酒進，謂違律不飲。又請以水和蜜，亦恐違律，檢律文至半，遂瞑目。(Đệ tứ thập thất khóa)

當時北方佛學，洋洋數十年，勢如旭日昇空，實堪景仰，而其學說之深妙，遂使中國文化生一大變遷。(Đệ tứ thập tam khóa)

晨夕研詰，精求奧義，遂悟圓覺全經大旨。

Thần tịch nghiên cật, tinh cầu áo nghĩa, *toại* ngô Viên giác toàn kinh đại chỉ.

(Sớm tối nghiên cứu tra hỏi, chuyên tâm tìm tòi ý nghĩa sâu kín, *cuối cùng* ngộ được ý chỉ trọng yếu của toàn kinh Viên giác.)

c. Biểu thị việc sau có quan hệ về sự lý với việc trước.

Có thể dịch: liền, bèn, do vậy, cho nên. Thí dụ:

世祖時蒙古佛教極盛，世祖死遂漸衰。(Đệ thất thập thất khóa)

一見心服，遂禮爲師。(Đệ thất thập tam khóa)

武帝本極信讖言，自昔黑人當王讖言流行，遂大惡黑。(Đệ ngũ thập ngũ khóa)

問舅氏曰：“藥能醫命乎？”舅氏曰：“藥祇治病，安能醫命？”師大悟，遂有出世之志。

Vấn cữu thị viết: “Được năng y mệnh hồ?” Cữu thị viết: “Được chỉ trị bệnh, an năng y mệnh?” Sư đại ngộ, *toại* hữu xuất thế chí chí.

([Thuở nhỏ Đại sư Đế Nhân theo ông cậu học thuốc.] Hỏi ông cậu rằng: “Thuốc có thể chữa được mạng không?” Ông cậu đáp: “Thuốc chỉ trị bệnh, sao có thể chữa được mạng?” Sư đại ngộ, *liền* có chí xuất gia.)

2. Liên từ

遂 nối hai việc có quan hệ thuận tiếp về thời gian hoặc về sự lý. Có thể dịch: vì thế, cho nên, nên, thế rồi, bèn. Thí dụ:

思既得法，遂回吉州青原山宏法紹化。

Tư ký đắc pháp, *toại* hồi Cát Châu Thanh Nguyên sơn hoằng pháp thiệu hóa.

(Thiền sư Hành Tư đã được pháp, *bèn* trở về núi Thanh Nguyên ở Cát Châu hoằng pháp, tiếp nối sự giáo hóa.)

予以愚拙疎懶，不喜諂附妄悅於人，遂多爲人所讒謗。

Dư dĩ ngu chuyết sơ lại, bất hỷ siểm phụ vọng duyệt ư nhân, *toại* đa vi nhân sở sàm báng.

(Tôi [Thiền sư Linh Chi Nguyên Chiếu] vì ngu vọng lười biếng, không thích siểm nịnh xu phụ lừa dối làm đẹp lòng người, *nên* bị nhiều kẻ gièm chê.)

奚

奚 có cách dùng như chữ 何.

1. Đại từ nghi vấn

Dùng thay cho đồ vật, loài vật, sự việc. Có thể dịch: gì, cái gì, vật gì, việc gì, cái nào, vật nào.

a. Làm vị ngữ

Thí dụ:

國勝君出，非禍而奚？

Quốc thắng quân xuất, phi họa nhi *hê*?

(Nước bị nước khác đánh thắng, vua phải chạy ra nước ngoài, không phải họa thì là gì?)

b. Làm tân ngữ cho động từ

奚 đứng trước động từ.

- Thay cho đồ vật. Thí dụ:

曰：“奚冠？”曰：“冠素。”

Viết: “*Hê quán?*” Viết: “*Quán tố.*”

([Mạnh Tử] hỏi: “[Hứa Tử] *Đội gì?*” [Trần Tương] đáp: “*Đội mũ trắng.*”)

- Thay cho loài vật. Thí dụ:

其一能鳴，其一不能鳴，請奚殺？

Kỳ nhất năng minh, kỳ nhất bất năng minh, thỉnh *hê sát?*

(Một con biết hót, một con không biết hót, xin hỏi giết con nào?)

- Thay cho sự việc. Thí dụ:

衛君待子而爲政，子將奚先？

Vệ quân đãi tử nhi vi chính, tử tương *hê tiên?*

(Nếu vua nước Vệ đợi thầy mà làm chính sự, thầy sẽ làm gì trước?)

c. Làm tân ngữ cho giới từ

- 奚以

Hê dĩ là từ tổ quen dùng, do đại từ *hê* và giới từ *dĩ* tổ hợp mà thành từ tổ giới tân. Từ tổ này có hai cách dùng:

- Dùng để hỏi phương pháp, cách thức.

Có thể dịch: làm sao, làm cách nào, làm thế nào.

Thí dụ:

若具丈夫之志，求無上菩提者，捨此奚以哉？

Nhược cụ trượng phu chí chí, cầu Vô thượng Bồ-đề giả, xả thử *hề dĩ* tai?

(Nếu người có đầy đủ chí trượng phu, cầu Vô thượng Bồ-đề, *làm thế nào* bỏ điều ấy?)

• Dùng để hỏi nguyên nhân

Có thể dịch: vì sao. Thí dụ:

其在上也，奚以喜？其在下也，奚以悲？

Kỳ tại thượng dã, *hề dĩ* hỉ? Kỳ tại hạ dã, *hề dĩ* bi?

(Ở ngôi cao, vì *sao* mà vui? Ở ngôi thấp, vì *sao* mà buồn?)

- 奚爲

Hề vị cũng là từ tổ quen dùng, do đại từ *hề* và giới từ vị tổ hợp mà thành từ tổ giới tân.

Dùng để hỏi nguyên nhân, có thể dịch: vì sao. Thí dụ:

君奚爲不見孟軻也？

Quân *hề vị* bất kiến Mạnh Kha dã?

(Nhà vua vì *sao* không đi gặp thầy Mạnh Kha?)

2. Hình dung từ nghi vấn

奚 (= gì) đứng trước danh từ làm định ngữ. Thí dụ:

其人曰：“奚物而謂石？奚物而謂火？”

Kỳ nhân viết: “*Hề* vật nhi vị thạch? *Hề* vật nhi vị hỏa?”

(Người ấy hỏi: “Vật gì gọi là đá? Vật gì gọi là lửa?”)

此奚疾哉? 奚方能已之乎?

Thử *hề* tật tai? *Hề* phương năng dĩ chi hồ?

(Đây là bệnh gì thế? Phương thuốc gì có thể chữa lành được?)

3. Phó từ nghi vấn

奚 có hai nghĩa:

a. Sao, vì sao

Dùng để hỏi nguyên nhân, lý do. Thí dụ:

離性，離相，奚五色之能盲?

Ly tính, ly tướng, *hề* ngũ sắc chi năng盲目?

(Lìa tính, lìa tướng, *sao* năm căn thuộc sắc uẩn có thể làm cho mù tối?)

天下之別者多矣，子奚哭之悲也?

Thiên hạ chi ngoạ giả đa hĩ, tử *hề* khóc chi bi dã?

(Trong thiên hạ người bị hình phạt chặt chân cũng nhiều, vì *sao* ông khóc lóc bi thảm thế?)

b. Đâu

Dùng trước các động từ có nghĩa là “đi” như 之, 往, 適 để hỏi đi đâu. Thí dụ:

顏回見仲尼，請行。曰：“奚之？”曰：“將之衛。”

Nhan Hồi kiến Trọng Ni, thỉnh hành. Viết: “*Hề chi?*” Viết: “*Tương chi Vệ.*”

(Nhan Hồi đến gặp thầy Trọng Ni, xin ra đi. Hỏi: “*Đi đâu?*” Thưa: “*Định đi qua nước Vệ.*”)

君將奚適?

Quân tương *hề* thích?

(Ông định đi *đâu?*)

c. 奚啻

Hề sí là từ tổ quen dùng, do phó từ *hề* và *sí* (xí) liên dụng mà tổ hợp thành.

Hề sí (= há chỉ) dùng trước vị ngữ biểu thị phản vấn. Thí dụ:

道士胡提點等，舍邪歸正，罷道爲僧者，奚啻七八百人云云。(Đệ thất thập thất khóa)

以其具足自他二力，校彼專仗自力者，其難易奚啻天淵之別？

Dĩ kỳ cụ túc tự tha nhị lực, hiệu bỉ chuyên trường tự lực giả, kỳ nan dị *hề sí* thiên uyên chi biệt?

(Vì pháp môn [Niệm Phật] này đầy đủ tự lực và tha lực, so với pháp môn kia chuyên dựa vào tự lực, sự khó dễ của hai bên *há chỉ* khác biệt nhau như trời với vực?)

第七十八課

明初之僧制及受道教之害

明太祖朱元璋，濠州人，少失雙親，爲皇覺寺僧。元末各地英傑並起，璋隨起於濠州，得郭子興信任，終領其衆得國，故即位後，頗護佛教，儒道二教亦加保護。帝以爲不重禁佛子之行，則不得望佛教之興隆，僧侶悉授度牒，不許恣自出家，禁僧侶雜俗人中生活，有放逸者加以嚴懲，而鼓勵避俗修禪山中。故洪武二十七年勅禮部榜示各條之中，一一舉之。例如“凡僧之處於市者，務要三十人以上，聚成一寺。”，“僧有妻者，許諸人捶辱之，更索取錢鈔，如無錢者打死無論。”等。然又出濫輕慢佛教，罵詈僧侶之榜，張掛於天下各寺。帝又爲處理僧侶寺院（道教亦然），詳密僧官之制，設僧道衙門，置僧錄司道錄司等，各任其官，品秩甚高，待遇優渥。大理寺卿李仕魯屢上疏諫僧侶跋扈不用。仕魯終辭官，帝怒處死之云。此時所設僧官如左：

僧錄司掌天下僧教事(京師):

左善世	}	(正六品)	}	(此概基宋制)
右善世				
左闡教	}	(從六品)		
右闡教				
左講經	}	(正八品)		
右講經				
左覺義	}	(從八品)		
右覺義				
僧正掌本州僧事	}	(地方)		
僧會掌本縣僧事				

太祖時刻大藏經，使南，北二京各藏一藏，更刻一藏於石，安置於大石洞云。太祖以後，明佛教尚盛。武宗極尚佛教，學經典，通達梵語，自號大慶法王，其護法自無論矣。道教亦受保護，勢遠在佛教下。

世宗極嫌佛溺道，信道士邵元節，以爲眞父，使總領道教。又舉道士陶仲文。元節官至禮部尚書(死贈少師);仲文進少保禮部尚書，終至封恭誠伯。嘉靖四十年使御史姜儼，王大任等，索天下符籙秘書。四方道士來集者甚多，道勢極隆。其即位初，先毀宮中佛像百九十六座(萬三千斤)。更用趙璜言，一夜中命破

壞京師寺院，悉除禁中佛殿，移太廟中配祀之姚廣孝於大興隆寺等，排佛實甚。後服道士王金等所獻金丹藥而崩。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẤT THẬP BÁT KHÓA

MINH SƠ CHI TĂNG CHẾ CẬP THỌ ĐẠO GIÁO CHI HẠI

Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương, Hào Châu nhân, thiếu thất song thân, vì Hoàng Giác tự tăng. Nguyên mật các địa anh kiệt tịnh khởi, Chương tùy khởi ư Hào Châu, đắc Quách Tử Hưng tín nhiệm, chung lĩnh kỳ chúng đắc quốc, cố tức vị hậu, phả hộ Phật giáo, Nho Đạo nhị giáo diệc gia bảo hộ. Đế dĩ vi bất trọng cấm Phật tử chi hành, tắc bất đắc vọng Phật giáo chi hưng long, tăng lữ tất thọ độ điệp, bất hứa tử tự xuất gia, cấm tăng lữ tạp tục nhân trung sinh hoạt, hữu phóng dật giả gia dĩ nghiêm trừng, nhi cổ lệ tị tục tu thiền sơn trung. Cố Hồng Vũ nhị thập thất niên sắc Lễ bộ bảng thị các điều chi trung, nhất nhất cử chi. Lệ như “Phàm tăng chi xử ư thị giả, vụ yếu tam thập nhân dĩ thượng, tự thành nhất tự.”, “Tăng hữu thê giả, hứa chư nhân chủy nhục chi, cánh tác thủ tiền sao, như vô tiền giả dĩ tử vô luận.” đẳng. Nhiên hựu xuất lạm khinh mạn Phật giáo,

mạ lị tăng lữ chi bằng, trường quả ư thiên hạ các tự. Đế hựu vị xử lý tăng lữ tự viện (Đạo giáo diệc nhiên), tường mật tăng quan chi chế, thiết Tăng Đạo nha môn, trí Tăng lục ty, Đạo lục ty đẳng, các nhiệm kỳ quan, phẩm trật thậm cao, đãi ngộ ưu ác. Đại lý tự khanh Lý Sĩ Lỗ lữ thượng sở gián tăng lữ bát hồ bất dụng. Sĩ Lỗ chung từ quan, đế nộ xử tử chi vân. Thử thời sở thiết tăng quan như tả:

Tăng lục ty chưởng thiên hạ tăng giáo sự (kinh sư):

Tả thiện thế	}	(chính lục phẩm)
Hữu thiện thế		

Tả xiển giáo	}	(tùng lục phẩm)
Hữu xiển giáo		

Tả giảng kinh	}	(chính bát phẩm)	}	(Thử khái cơ Tống chế)
Hữu giảng kinh				
Tả giác nghĩa	}	(tùng bát phẩm)		
Hữu giác nghĩa				

Tăng chính chưởng bản châu tăng sự	}	(địa phương)
Tăng hội chưởng bản huyện tăng sự		

Thái Tổ thời khắc *Đại tạng kinh*, sử Nam, Bắc nhị kinh các tạng nhất tạng, cánh khắc nhất tạng ư thạch, an trí ư đại thạch động vân. Thái Tổ dĩ hậu, Minh Phật giáo thượng thịnh. Vũ Tông cực thượng Phật giáo, học kinh điển, thông đạt Phạn ngữ, tự hiệu Đại Khánh Pháp Vương, kỳ hộ pháp tự vô luận hĩ. Đạo giáo diệc thọ bảo hộ, thế viễn tại Phật giáo hạ.

Thế Tông cực hiềm Phật nịch Đạo, tín đạo sĩ Thiệu Nguyên Tiết, dĩ vi Chân phụ, sử tổng lĩnh Đạo giáo. Hựu cử đạo sĩ Đào Trọng Văn. Nguyên Tiết quan chí Lễ bộ Thượng thư (tử tằng Thiệu sư); Trọng Văn tiến Thiệu bảo Lễ bộ Thượng thư, chung chí phong Cung Thành bá. Gia Tĩnh tứ thập niên sử Ngự sử Khương Cảnh, Vương Đại Nhiệm đẳng, sách thiên hạ phù lục bí thư. Tứ phương đạo sĩ lai tập giả thậm đa, Đạo thế cực long. Kỳ tức vị sơ, tiên hủy cung trung Phật tượng bách cửu thập lục tòa (vạn tam thiên cân). Cánh dụng Triệu Hoàng ngôn, nhất dạ trung mệnh phá hoại kinh sư tự viện, tất trừ cấm trung Phật điện, di thái miếu trung phối tự chi Diêu Quảng Hiếu ư Đại Hưng Long tự đẳng, bài Phật thực thậm. Hậu phục đạo sĩ Vương Kim đẳng sở hiến kim đan được nhi băng.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 78

TĂNG CHẾ ĐẦU ĐỜI MINH VÀ SỰ PHÁ HẠI CỦA ĐẠO GIÁO

Minh Thái Tổ (1368 - 1398) Chu Nguyên Chương, người Hào Châu, thuở nhỏ cha mẹ mất, làm tăng ở chùa Hoàng Giác. Cuối đời Nguyên, anh hùng hào kiệt các nơi đều nổi lên, Chương nhân đó khởi binh ở Hào Châu, được Quách Tử Hưng tin dùng, rồi cuộc thống

lĩnh quân binh của họ Quách, tóm thu cả nước, cho nên sau khi lên ngôi, hết lòng bảo hộ Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo cũng được bảo hộ. Nhà vua cho rằng nếu không nghiêm cấm hành vi của Phật tử, thì không thể hi vọng Phật giáo hưng thịnh, tăng lữ đều cấp độ điệp, không cho tự ý xuất gia, cấm tăng lữ sinh hoạt chung với người thế tục, ai buông thả thì nghiêm trị, và khuyến khích lánh tục tu thiền trong núi. Vì thế năm Hồng Vũ 27 (1394), nhà vua ra lệnh bộ Lễ nêu tất cả các điều trong bảng yết thị. Chẳng hạn như “Phàm tăng lữ ở nơi thành thị, cần phải 30 người trở lên mới họp thành một chùa.”, “Tăng sĩ nào có vợ, cho phép mọi người đánh đập làm nhục, lại thu hết tiền bạc, nếu không có tiền thì đánh chết bất kể.” v.v... Nhưng lại đưa ra một cáo thị coi thường Phật giáo, mạ lị tăng lữ quá mức, treo ở các chùa trong nước. Nhà vua còn vì xử lý tăng lữ, tự viện (Đạo giáo cũng thế), đặt ra một chế độ tăng quan rõ ràng khít khao, thiết lập Tăng Đạo nha môn, đặt Tăng lục ty, Đạo lục ty⁽¹⁾, đều cử tăng lữ, đạo sĩ đảm nhiệm, phẩm trật rất cao, đãi ngộ trọng hậu. Đại lý tự khanh⁽²⁾ Lý Sĩ Lỗ nhiều lần dâng sớ can gián tăng lữ ngang ngạnh, nhà vua không nghe. Sĩ Lỗ rút cuộc từ quan, nhà vua nổi giận, xử tử ông. Tăng quan thiết lập thời ấy như sau:

⁽¹⁾ Đạo lục ty: cơ quan quản lý các đạo sĩ.

⁽²⁾ Đại lý tự khanh: chức quan văn hàm chính tam phẩm.

Tăng lục ty quản lý việc tăng lữ trong nước (kinh đô):

Tả thiện thế } (chính lục phẩm)⁽³⁾
Hữu thiện thế }

Tả xiển giáo } (tùng lục phẩm)
Hữu xiển giáo }

Tả giảng kinh } (chính bát phẩm) } (Đây đại khái
Hữu giảng kinh } dựa vào chế độ
Tả giác nghĩa } (tùng bát phẩm) } của đời Tống)
Hữu giác nghĩa }

Tăng chính quản lý việc tăng lữ }
trong một châu } (địa
Tăng hội quản lý việc tăng lữ } phương)
trong một huyện }

Thời Thái Tổ khắc bản *Đại tạng kinh*, ra lệnh hai kinh Nam, Bắc mỗi nơi cất giữ một tạng, lại khắc một tạng vào đá, an trí ở thạch động lớn. Sau Thái Tổ, Phật giáo đời Minh vẫn hưng thịnh. Vũ Tông (1506 - 1521) rất sùng thượng Phật giáo, học kinh điển, thông hiểu tiếng Phạn, tự xưng hiệu là Đại Khánh Pháp Vương, nhà vua hộ pháp là lẽ tự nhiên không cần phải nói. Đạo giáo cũng được bảo hộ, nhưng vị thế kém xa Phật giáo.

⁽³⁾ Đẳng cấp của quan lại thời phong kiến ở Trung Quốc chia làm chín bậc, thấp nhất là cửu phẩm, cao nhất là nhất phẩm; mỗi bậc gồm hai trật là chính và tùng, như chính lục phẩm, tùng lục phẩm (dưới chính lục phẩm).

Thế Tông (1522 - 1566) rất hiềm nghi Phật giáo mà say mê Đạo giáo, tin đạo sĩ Thiệu Nguyên Tiết, tôn làm Chân phụ, cho thống lĩnh Đạo giáo. Lại cất nhắc đạo sĩ Đào Trọng Văn. Nguyên Tiết làm quan đến Thượng thư bộ Lễ (chết phong tặng Thiếu sư); Trọng Văn thăng đến Thiếu bảo Thượng thư bộ Lễ, cuối cùng phong Cung Thành bá. Năm Gia Tĩnh 40 (1561), nhà vua ra lệnh cho Ngự sử Khương Cảnh, Vương Đại Nhiệm tìm kiếm phù chú, kinh sách Đạo giáo trong thiên hạ. Đạo sĩ bốn phương đem đến rất nhiều, thế lực của Đạo giáo cực thịnh. Khi nhà vua mới lên ngôi, trước hết hủy 196 tượng Phật (1 vạn 3 ngàn cân) trong cung. Lại nghe lời Triệu Hoàng, trong một đêm ra lệnh phá hủy các tự viện ở kinh đô, dẹp bỏ tất cả Phật điện trong cung cấm, dời Diêu Quảng Hiếu⁽⁴⁾ được phối tự ở thái miếu⁽⁵⁾ đến chùa Đại Hưng Long v.v..., bài Phật thật mạnh. Sau nhà vua vì uống thuốc kim đan do bọn đạo sĩ Vương Kim dâng mà băng.

⁽⁴⁾ Thiển sư Đạo Diễn (1335 - 1418) họ Diêu, tên Quảng Hiếu. Vì có công bàn luận việc cơ mật giúp dẹp loạn, Sư được Minh Thành Tổ ban sắc cho lấy lại tục tính và phong làm Thái tử Thiếu sư, nên đương thời gọi là Diêu Thiếu sư. Nhà vua còn khuyên Sư để tóc đội mũ và ban cho nhà cửa, cung nhân, Sư đều từ tạ, không nhận.

⁽⁵⁾ Thái miếu là miếu thờ tổ tiên của vua. Diêu Quảng Hiếu vì có công, được thờ phụ vào đó, gọi là phối tự.

III. NGHĨA TỪ

英 *anh*: 1. 植物之花 thực vật chi hoa (hoa của các loài cỏ cây) 2. 才智出衆之人 tài trí xuất chúng chi nhân (người tài trí xuất chúng) 3. 物之精華 vật chi tinh hoa (phần tinh túy tốt đẹp của vật).

度牒 *độ điệp*: (*độ*: độ tăng, độ người thể tục xuất gia làm tăng; *diệp*: văn thư) 許出家之證書也 hứa xuất gia chi chứng thư dã (giấy chứng nhận cho phép xuất gia).

恣 *tư*: 1. 縱也 túng dã (phóng túng, buông thả) 2. 任也 nhiệm dã (mặc cho), như 恣意 *tư ý* [= tùy tiện, tha hồ, mặc ý, mặc sức].

懲 *trừng*: 1. 戒也, 止也 giới dã, chỉ dã (răn đe, ngăn cấm) 2. 處罰 xử phạt (xử phạt, trừng phạt).

鼓(鼓)勵 *cổ lệ*: 激動人之奮勉心 kích động nhân chi phấn miên tâm (kích động tâm người ta phấn phát cố gắng lên - khuyến người ta phấn khởi lên).

榜 *bảng*: 揭在牆上之通告 yết tại tường thượng chi thông cáo (thông cáo niêm yết ở trên tường).

榜示 *bảng thị*: 揭示, 告示 yết thị, cáo thị (thông báo cho mọi người biết).

捶 *chùy*: 1. 以杖擊也 dĩ trượng kích dã (dùng trượng [gậy] đánh, đánh bằng trượng) 2. 舂也 thung dã (đâm, giã).

錢 *tiền*: 1. 冶銅爲錢，易貨也；其形外圓，內有小方孔，大小輕重不一 *dã đồng vì tiền*, dịch hóa *dã*; kỳ hình ngoại viên, nội hữu tiểu phương không, đại tiểu khinh trọng bất nhất (đúc đồng làm tiền, đổi lấy hàng hóa; hình của nó ngoài tròn, trong có lỗ vuông nhỏ, lớn nhỏ nặng nhẹ khác nhau - đồng tiền) 2. 貨幣也 hóa tệ *dã* (tiền tệ) 3. 泛指財產 *phiếm chỉ tài sản* (chỉ chung tài sản), như 錢財 *tiền tài* [= tiền của].

鈔 *sao*: 紙幣 chỉ tệ (tiền giấy, bạc giấy).

衙 *nha*: 官署也 quan thự *dã* (cơ quan xử lý việc nhà nước - nha sở).

衙門 *nha môn*: 官署也 quan thự *dã* (cơ quan xử lý việc nhà nước - nha sở, cửa quan).

秩 *trật*: 次也, 序也 thứ *dã*, tự *dã* (thứ tự, trật tự, thứ bậc).

品 *phẩm*: 1. 性質, 性格 tính chất, tính cách (phẩm chất, tính cách) 2. 物類之總稱 vật loại chi tổng xưng (gọi chung các loại đồ vật), như 產品 *sản phẩm* [= vật phẩm làm ra], 戰利品 *chiến lợi phẩm* [= những vật do chiến thắng mà thu được] 3. 官級 quan cấp (bậc quan).

品秩 *phẩm trật*: 官吏之等級 quan lại chi đẳng cấp (cấp bậc của quan lại).

渥 *ác (ốc)*: 1. 霑也 triêm dã (thấm ướt) 2. 厚也 hậu dã (dày).

優渥 *ưu ác*: 優厚 *ưu hậu* (tốt đẹp dồi dào).

跋扈 *bạt hồ*: 傲慢而且強橫 ngạo mạn nhi thả cường hoành (ngạo mạn mà lại ngang ngạnh), 暴橫 bạo hoành (hung tợn làm ngang).

掌 *chưởng*: 1. 手心也 thủ tâm dã (lòng bàn tay) 2. 以掌擊之也 dĩ chưởng kích chi dã (dùng bàn tay mà đánh) 3. 主其事也 chủ kỳ sự dã (làm chủ [nắm giữ] một công việc).

溺 *nịch*: 1. 沒也 một dã (chìm đắm xuống nước), như 溺死 *nịch tử* [= chết đuối] 2. 沈迷不悟 trầm mê bất ngộ (say mê, mê đắm không tỉnh ngộ).

贈 *tặng*: 1. 贈送 tặng tống (đem phẩm vật biếu cho người - tặng, biếu) 2. 死後追封爵位 tử hậu truy phong tước vị (truy phong tước vị cho người đã chết).

符籙 *phù lục*: 道家祕文 Đạo gia bí văn (bùa của đạo sĩ).

禁中 *cấm trung*: 天子所居 thiên tử sở cư (chỗ vua ở - cung cấm.).

IV. NGỮ PHÁP

頗

Phó từ 頗 có thể được dùng trước vị ngữ động từ, hoặc trước hình dung từ, phó từ khác, làm trạng ngữ biểu thị mức độ lớn nhỏ, cao thấp, nhiều ít.

1. Biểu thị một động tác, hành vi hoặc tính trạng có mức độ hơi thấp.

Có thể dịch: khá, hơi hơi, có phần, chút ít, ít nhiều.
Thí dụ:

臣願頗採古禮與秦儀雜就之。

Thần nguyện *phả* thái cổ lễ dữ Tần nghi tạp tựu chi.

(Thần xin lựa chọn *ít nhiều* lễ nghi thời xưa kết hợp với lễ nghi của nước Tần mà hoàn thành việc ấy.)

Phả: trạng ngữ, tu sức cho vị ngữ động từ *thái*.

涉淺水者見蝦，其頗深者察魚鱉，其尤深者觀蛟龍。

Thiếp thiển thủy giả kiến hà, kỳ *phả* thâm giả sát ngư miết, kỳ vũu thâm giả quan giao long.

(Lợi qua chỗ nước cạn thấy tôm tép, chỗ nước *hơi* sâu xem xét các loài cá, ba ba, chỗ nước rất sâu nhìn xem loài giao long.)

Phả: trạng ngữ, tu sức cho hình dung từ *thậm*.

2. Biểu thị một động tác, hành vi hoặc tính trạng có mức độ cao.

Có thể dịch: rất. Cũng có thể tùy ý văn mà dịch. Cách dùng này thường gặp hơn cách trên.

a. Dùng trước vị ngữ động từ

Thí dụ:

故即位後，頗護佛教。(Đệ thất thập bát khóa)

天台宗四明三派中神照一家，頗勸念佛。
(Đệ thất thập tứ khóa)

時武后請藏講之，講至賢首品，武后頗有所感，因之賜藏號賢首大師。(Đệ lục thập lục khóa)

但寶誌之大乘讚，不二頌，傳翕心王銘，頗有特異之風。(Đệ ngũ thập bát khóa)

Trong bốn thí dụ trên, *phả* là trạng ngữ, tu sức cho các vị ngữ động từ *hộ* (*phả hộ*), *khuyến* (*phả khuyến*), *hữu* (*phả hữu*).

宗室諸公莫敢爲言，唯袁盎明降侯無罪。降侯得釋，盎頗有力。

Tông thất chư công mạc cảm vị ngôn, duy Viên Áng minh Giáng Hầu vô tội. Giáng Hầu đắc thích, Áng *phả* hữu lực.

(Các vị trong hoàng tộc không ai dám nói giùm,

chỉ Viên Áng nói rõ Giáng Hầu vô tội. Giáng Hầu được tha, Áng *rất* có công.)

Phả: trạng ngữ, tu sức cho vị ngữ động từ *hữu*.

b. Dùng trước vị ngữ hình dung từ

Thí dụ:

求長生不死者頗多。(Đệ lục thập bát khóa)

Trong câu này, *câu trường sinh bất tử giả* là từ tổ, làm chủ ngữ; *đa* là hình dung từ làm vị ngữ. *Phả* tu sức cho *đa*.

自婆羅門教轉來者頗多。(Đệ lục thập thất khóa)

Cấu trúc của câu này cũng giống câu trên.

c. Dùng trước hình dung từ

Thí dụ:

建諸寺院頗多。(Đệ thất thập nhất khóa)

Đa: hình dung từ làm bổ ngữ, *phả* tu sức cho *đa*.

d. Dùng trước phó từ khác

Thí dụ:

其中南方吳越王累代奉佛頗厚。(Đệ thất thập nhất khóa)

Hậu: phó từ làm bổ ngữ, *phả* tu sức cho *hậu*.

尚

Trong Đệ thất thập bát khóa, chữ 尚 vừa được dùng làm động từ, vừa được dùng làm phó từ.

1. Động từ

尚 có nghĩa: chuộng, sùng thượng, tôn trọng. Cũng như các động từ khác, nó có thể làm vị ngữ, có thể đứng trong kết cấu “所 + động từ”.

a. Làm vị ngữ

Thí dụ:

武宗極尚佛教。(Đệ thất thập bát khóa)

Thượng là động từ làm vị ngữ, có tân ngữ là *Phật giáo*.

殷人尚白，周人尚赤。

Ân nhân *thượng* bạch, Chu nhân *thượng* xích.

(Người đời nhà Ân *chuộng* màu trắng, người đời nhà Chu *chuộng* màu đỏ.)

b. 所尚

Thí dụ:

見善樂從，賢德所尚。

Kiến thiện lạc tùng, hiền đức *sở thượng*.

(Thấy điều thiện vui theo là *điều ưa chuộng* của người hiền đức.)

Giữa *hiền đức* và *sở thượng* tính lược giới từ 之.

2. Phó từ

Đứng trước vị ngữ, làm trạng ngữ.

a. Biểu thị động tác, hành vi hoặc tình trạng vẫn tiếp tục duy trì trạng huống đã có, không biến đổi.

Có thể dịch: còn, vẫn còn. Thí dụ:

太祖以後，明佛教尚盛。(Đệ thất thập bát khóa)

死之已後，尚未受生於六道之中，名為中陰。

Tử chi dĩ hậu, *thượng* vị thọ sinh ư lục đạo chi trung, danh vi trung âm.

(Sau khi chết, *vẫn còn* chưa thọ sinh vào sáu đường, gọi là trung âm.)

b. Dùng trong câu phản vấn hoặc cảm thán, có tác dụng tăng cường ngữ khí phản cật.

Thí dụ:

嗚呼！使天下為法施者，皆遵靈源之語以住持，則尚何憂乎祖道不振也哉！

Ô hô! Sử thiên hạ vi pháp thí giả, giai tuân Linh

Nguyên chỉ ngữ dĩ trụ trì, tác *thượng* hà ưu hồ Tổ đạo bất chán dã tai!

(Than ôi! Giả sử những người làm pháp thí trong thiên hạ, đều tuân theo lời của Linh Nguyên để trụ trì, thì còn lo gì Tổ đạo không chán hưng vậy thay!)

父賜子死，尚安復請？

Phụ tử tử tử, *thượng* an phục thỉnh?

(Cha bảo con chết, còn tâu lại làm gì?)(¹⁾)

c. Biểu thị ý tưởng tiến thêm một bậc

- Dùng trong những cách thức cố định sau đây:

尚 ...	安 ... ?	(= [mà] còn ... thì sao ... ?)
	何況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	豈況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	而況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	況 ... ?	(= [mà] còn ... huống gì ... ?)
	豈 ... ?	(= [mà] còn ... há ... ?)

Thí dụ:

(¹⁾ Tần Thủy Hoàng băng, hoạn quan Triệu Cao và thừa tướng Lý Tư muốn lập Hồ Hợi, lợi dụng lúc quân thần chưa ai biết, giả chiếu Thủy Hoàng kể tội con trưởng là Phù Tô và tướng quân Mông Diêm, buộc hai người này phải chết. Mông Diêm khuyên Phù Tô tâu lại với Thủy Hoàng. Phù Tô trả lời như thế, rồi tự sát.

子尚不知魚之爲樂，吾又安知螢之所利？

Tử *thượng* bất tri ngư chi vi lạc, ngô hựu an tri huỳnh chi sở lợi?

(Ông mà còn không biết cá vui, thì tôi sao lại biết lợi ích của đom đóm?)

圖畫尚可悅目，何況親觀？

Đồ họa *thượng* khả duyệt mục, hà huống thân quan?

(Tranh vẽ còn có thể làm vui mắt, huống gì chính mình nhìn xem [cảnh thật]?)

夫飛鳥在青雲之上，尚欲繳微矢以射之，豈況近臥於華池，集於庭廡乎？

Phù phi điều tại thanh vân chi thượng, *thượng* dục cước vi thử dĩ xạ chi, khởi huống cận ngọa ư hoa trì, tập ư đình vũ hồ?

(Chim bay tận trên mây xanh, mà còn muốn buộc mũi tên nhỏ vào dây cung để bắn, huống gì chim nằm gần nơi ao hoa, đậu ở chái nhà trong sân?)

天地尚不能久，而況人乎？

Thiên địa *thượng* bất năng cửu, nhi huống nhân hồ?

(Trời đất còn không thể lâu dài, huống gì con người?)

今觀老吏，尚能分君子小人優劣，況其識者耶？

Kim quan lão lạc, *thượng* năng phân quân tử tiểu nhân ưu liệt, *huống* kỳ thức giả da?

(Nay xem viên lại già này mà còn có thể phân biệt chỗ hơn kém giữa quân tử và tiểu nhân, *huống* gì là bậc thức giả?)

念阿彌陀佛，極功尚能成佛，豈不能延壽而令速死乎？

Niệm A-di-đà Phật, cực công *thượng* năng thành Phật, *khởi* bất năng diên thọ nhi linh tốc tử hồ?

(Niệm A-di-đà Phật, công phu cùng tốt còn có thể thành Phật, há lại không thể kéo dài tuổi thọ mà khiến cho mau chết sao?)

- 尚然，況...? (= còn như thế, *huống* gì ...?)

Thí dụ:

若有一人，身具重罪，將招極惡，一念宏法，變其所受地獄苦因為安樂國。重罪尚然，況輕罪乎？況無罪乎？[...] 一念尚然，況多念乎？況終年終身乎？

Nhược hữu nhất nhân, thân cụ trọng tội, tương chiêu cực ác, nhất niệm hoàng pháp, biến kỳ sở thọ địa ngục khổ nhân vì an lạc quốc. Trọng tội *thượng* nhiên, *huống* khinh tội hồ? *huống* vô tội hồ? [...] Nhất niệm *thượng* nhiên, *huống* đa niệm hồ? *huống* chung niên chung thân hồ?

(Nếu có một người, thân đủ các tội nặng, sẽ chịu quả báo cực ác, một niệm hồng pháp, biến khổ nhân thọ địa ngục thành nước an lạc. Tội nặng *còn như thế, huống gì tội nhẹ? huống gì không có tội? [...]* Một niệm *còn như thế, huống gì nhiều niệm? huống gì suốt năm suốt đời?*)

第七十九課

明代之佛法

自宋以後，禪宗最行於華夏。宋初天台，元之喇嘛，皆不及禪宗之盛。宋，元，明歷朝皆有勢力，明代始并言禪，講，教。

太祖洪武十五年禮部榜示，有“照得佛寺之設，歷代分爲三等，曰禪，曰講，曰教，其禪不立文字，必見性者方是本宗。講者，務明諸經旨義。教者，演佛利濟之法，消一切現造之業，滌死者宿作之愆，以訓世人。”以禪第一；以華，天諸宗爲講次之；以儀式作法務祈禱禮拜，懺悔滅罪之道者爲教，教重似密教（喇嘛教亦屬之）以爲第三。故或謂禪，講，瑜伽，而禪獨占佛教首位。

中國佛教末期應注意者，爲諸教融合之傾向，非獨天台與禪，或華嚴與禪，或念佛教與禪，佛教之內相融合傾向甚盛。廣言之，至佛儒融合，佛儒道三教融合論，迄明末最著。

憨山有中庸直指，老子解，莊子內篇注等書。蕩益有四書解，周易禪解等書。憨山之老子解卷端，有觀老莊影響論（一名三教源流同異論）一文，明主張三教一致中，欲以禪意使三教合一者也。中謂“余嘗以三事自勗曰：不知春秋，不能涉世；不知老莊，不能忘世；不參禪，不能出世。知此則可與言學矣。”又言“孔子人乘之聖也，故奉天以治人；老子天乘之聖也，故清淨無欲，離人而入天；聲聞緣覺，超人天之聖也，故高超三界，遠超四生，棄人天而不入；菩薩超二乘之聖也，故往來三界救度四生，出真而入俗；佛者超聖凡之聖也，故能聖能凡，在天而天，在人而人，乃至異類分形，無往而不入”云云等。是知憨山三教一致之要。

I. PHIÊN ÂM

ĐỀ THẤT THẬP CỬU KHÓA

MINH ĐẠI CHI PHẬT PHÁP

Tự Tống dĩ hậu, Thiên tông tối hành ư Hoa Hạ. Tống sơ Thiên Thai, Nguyên chi Lạt-ma, giai bất cập Thiên tông chi thịnh. Tống, Nguyên, Minh lịch triều giai hữu thế lực, Minh đại thủy tịnh ngôn thiên, giảng, giáo.

Thái Tổ Hồng Vũ thập ngũ niên Lễ bộ bảng thị,

hữu “Chiếu đắc Phật tự chi thiết, lịch đại phân vi tam đẳng, viết thiên, viết giảng, viết giáo, kỳ thiên bất lập văn tự, tất kiến tính giả phương thị bản tông. Giảng giả, vụ minh chư kinh chỉ nghĩa. Giáo giả, diễn Phật lợi tế chi pháp, tiêu nhất thiết hiện tạo chi nghiệp, dịch tử giả tức tác chi trừng, dĩ huấn thế nhân.” Dĩ thiên đệ nhất; dĩ Hoa, Thiên chư tông vi giảng thứ chi; dĩ nghi thức tác pháp vụ kỳ đảo lễ bái, sám hối diệt tội chi đạo giả vi giáo, giáo trọng tự Mật giáo (Lạt-ma giáo diệc thuộc chi) dĩ vi đệ tam. Cố hoặc vị thiên, giảng, du-già, nhi thiên độc chiếm Phật giáo thủ vị.

Trung Quốc Phật giáo mật kỳ ưng chú ý giả, vi chư giáo dung hợp nhi khuynh hướng, phi độc Thiên Thai dữ Thiên, hoặc Hoa Nghiêm dữ Thiên, hoặc Niệm Phật giáo dữ Thiên, Phật giáo chi nội tương dung hợp khuynh hướng thậm thịnh. Quảng ngôn chi, chi Phật Nho dung hợp, Phật Nho Đạo tam giáo dung hợp luận, ngật Minh mật tối trữ.

Hám Sơn hữu *Trung dung trực chỉ, Lão Tử giải, Trang Tử nội thiên chú* đẳng thư. Ngẫu Ích hữu *Tứ thư giải, Chu Dịch thiên giải* đẳng thư. Hám Sơn chi *Lão Tử giải* quyển đoạn, hữu *Quan Lão Trang ảnh hưởng luận* (nhất danh *Tam giáo nguyên lưu đồng dị luận*) nhất văn, minh chủ trương Tam giáo nhất trí trung, dục dĩ thiên ý sử Tam giáo hợp nhất giả dã. Trung vị “Dư thường dĩ tam sự tự húc viết: Bất tri Xuân thu, bất năng thiệp thế; bất tri Lão Trang, bất năng vong thế; bất tham thiên, bất năng xuất thế. Tri thử tắc khả dữ ngôn học hĩ.” Hựu

ngôn “Khổng Tử nhân thừa chi thánh dã, cố phụng thiên dĩ trị nhân; Lão Tử thiên thừa chi thánh dã, cố thanh tịnh vô dục, ly nhân nhi nhập thiên; Thanh văn Duyên giác, siêu nhân thiên chi thánh dã, cố cao siêu tam giới, viễn siêu tứ sinh, khí nhân thiên nhi bất nhập; Bồ-tát siêu nhi thừa chi thánh dã, cố vãng lai tam giới cứu độ tứ sinh, xuất chân nhi nhập tục; Phật giả siêu thánh phàm chi thánh dã, cố năng thánh năng phàm, tại thiên nhi thiên, tại nhân nhi nhân, nãi chí dị loại phân hình, vô vãng nhi bất nhập” vân vân đẳng. Thị tri Hám Sơn Tam giáo nhất trí chi yếu.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 79

PHẬT PHÁP ĐỜI MINH

Từ đời Tống về sau, Thiền tông rất thịnh hành ở Hoa Hạ. Tông Thiền Thai đầu đời Tống, Lạt-ma giáo đời Nguyên đều không thịnh bằng Thiền tông. Trải qua các triều Tống, Nguyên, Minh, Thiền tông đều có thế lực, đời Minh mới bắt đầu cùng lúc nói thiên, giảng và giáo.

Năm Hồng Vũ 15 (1382) đời Thái Tổ, bộ Lễ ra cáo thị, có đoạn nói “Xét việc thiết lập chùa Phật, trải qua các đời chia làm ba cấp là thiên, giảng và giáo, trong đó thiên chẳng lập văn tự, cần phải thấy tự tính

mới là bản tông. Giảng là cốt làm sáng tỏ tông chỉ nghĩa lý của các kinh. Giáo là diễn nói giáo pháp lợi lạc tế độ quần sinh của Phật, tiêu trừ tất cả nghiệp chướng đời này tạo ra, rửa sạch sự trướng phạt những việc người chết đã làm ở đời quá khứ, để giáo huấn người đời." Xếp thiền đứng đầu; cho các tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm là giảng, đứng thứ hai; cho những tạng lũ dùng nghi thức tác pháp cốt lễ bái cầu đảo, sám hối diệt tội là giáo, đặt nặng giáo là Mật giáo (Lạt-ma giáo cũng thuộc đây), xếp thứ ba. Vì thế có người gọi là thiền, giảng, du-già⁽¹⁾, mà thiền độc chiếm vị trí đầu của Phật giáo.

Điều nên chú ý của Phật giáo Trung Quốc thời kỳ suy vi⁽²⁾ là khuynh hướng dung hợp các giáo phái, không phải chỉ tông Thiên Thai với Thiền, hoặc tông Hoa Nghiêm với Thiền, hoặc tông Niệm Phật với Thiền, mà trong nội bộ Phật giáo khuynh hướng dung hợp nhau rất thịnh. Nói rộng ra, thuyết Phật Nho dung hợp, Phật Nho Đạo tam giáo dung hợp, đến cuối đời Minh rất rõ.

Hám Sơn (1546 - 1623) có các sách *Trung dung trực chỉ*, *Lão Tử giải*, *Trang Tử nội thiên chú*. Ngẫu Ích (1599 - 1655) soạn các sách *Tứ thư giải*, *Chu Dịch thiền*

⁽¹⁾ Từ "du-già" ở đây dùng với nghĩa tông Du-già, một tên khác của Mật giáo.

⁽²⁾ Thời kỳ suy vi (mạt kỳ) của Phật giáo Trung Quốc là chỉ đời Minh, đời Thanh.

giải. Quyển đầu sách *Lão Tử giải* của Hám Sơn, có thiên *Quan Lão Trang ảnh hưởng luận* (một tên khác là *Tam giáo nguyên lưu đồng dị luận*), nói rõ trong chủ trương Tam giáo nhất trí, Sư muốn lấy tư tưởng thiên làm cho Tam giáo hợp nhất. Trong đó nói “Tôi từng lấy ba việc để tự gắng sức là: Không biết *Xuân thu*⁽³⁾, thì không thể quan hệ với đời; không biết Lão Trang, thì không thể quên đời; không tham thiên, thì không thể lìa bỏ đời. Biết ba việc ấy thì có thể nói là học rồi.” Lại nói “Khổng Tử là bậc thánh nhân thừa, nên theo lẽ trời mà sửa trị việc người; Lão Tử là bậc thánh thiên thừa, nên thanh tịnh vô dục, lìa cõi người mà lên cõi trời; Thanh văn Duyên giác là bậc thánh vượt trên người và trời, nên lên cao trên ba cõi, vượt xa bốn loài chúng sinh⁽⁴⁾, bỏ cõi người cõi trời mà không vào; Bồ-tát là bậc thánh vượt trên nhị thừa⁽⁵⁾, nên qua lại ba cõi cứu độ bốn loài chúng sinh, ra cõi chân mà vào cõi tục; Phật là bậc thánh vượt lên trên cả thánh lẫn phàm, ở cõi trời là thiên⁽⁶⁾, ở cõi người là người, thậm chí qua lại trong các loài chúng sinh và biến hóa thành nhiều thân hình khác nhau để giáo hóa, không nơi nào không

(3) Kinh *Xuân thu* do Khổng Tử biên soạn.

(4) Tứ sinh: bốn cách sinh ra của loài hữu tình trong sáu đường thuộc ba cõi: noãn sinh (do trứng nở ra), thai sinh (do bào thai), thấp sinh (do nơi ẩm ướt), hóa sinh (do biến hóa).

(5) Nhị thừa: Thanh văn và Duyên giác.

(6) Từ “thiên” ở đây có nghĩa như chữ *thiên* trong *chư thiên*.

đến mà không chỗ nào không vào"⁽⁷⁾ v.v... Như thế có thể biết điểm chủ yếu trong thuyết Tam giáo nhất trí của Hám Sơn.

III. NGHĨA TỪ

華夏 *Hoa Hạ*: 中國之古稱 *Trung Quốc* chi cổ xưng (tên gọi xưa của Trung Quốc).

照得 *chiếu đắc*: 公牒用語, 爲查察而得之義 công điệp dụng ngữ, vì tra sát nhi đắc chi nghĩa (từ ngữ dùng trong công văn, có nghĩa là xem xét mà biết được).

消 *tiêu*: 盡也 tận dã (hết), 滅也 diệt dã (mất đi, diệt đi).

滌 *dịch*: 1. 洗濯也 tẩy trạc dã (rửa sạch) 2. 掃也 tảo dã (quét).

宿作 *túc tác*: 過去世之所作 quá khứ thế chi sở tác (việc đã làm ở đời quá khứ).

道者 *đạo giả*: 謂修行佛道者, 後指禪林之行者, 或投佛寺求出家尚未得度者 vị tu hành

⁽⁷⁾ Đây là Đại sư Hám Sơn vận dụng thuyết Ngũ thừa (Nhân thừa, Thiên thừa, Thanh văn Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa và Phật thừa) của tông Thiên Thai để phân định giai vị của các bậc thánh Khổng Tử, Lão Tử, Thanh văn Duyên giác, Bồ-tát và Phật.

Phật đạo giả, hậu chỉ thiên lâm chi hành giả, hoặc đầu Phật tự cầu xuất gia thượng vị đắc độ giả (gọi người tu hành đạo Phật, về sau chỉ hành giả thuộc thiên lâm, hoặc người vào chùa xin xuất gia nhưng vẫn chưa được độ).

一致 *nhất trí*: 1. 各方面都相同 các phương diện đồng tương đồng (các phương diện đều giống nhau), 全體相同 toàn thể tương đồng (toàn thể giống nhau)
2. xuất xứ từ câu trong kinh Dịch (*Hệ từ hạ*): “天下同歸而殊途，一致而百慮” Thiên hạ đồng qui nhi thù đồ, nhất trí chi bách lự” (Thiên hạ cùng về một chỗ mà đi theo đường lối khác nhau, một sự đến mà trăm điều nghĩ). *Nhất trí*: 其致不二 kỳ trí bất nhị (chỗ đến không hai - chỉ là một, không khác).

勗(勗) *húc (úc)*: 1. 勉力 miễn lực (gắng sức)
2. 勉勵 miễn lệ (khuyến người ta gắng sức).

涉世 *thiệp thế*: (*thiệp*: trải qua) 經歷世事 kinh lịch thế sự (trải việc đời).

IV. NGŨ PHÁP

應

Chữ 應 tùy theo nghĩa của nó mà đọc *ưng* hoặc *ứng*.

1. Ứng

Với âm *ưng*, 應 có thể là trợ động từ, phó từ hoặc giới từ.

a. Trợ động từ

Dùng trước động từ chính.

- Biểu thị lẽ nên làm một động tác, hành vi nào đó.

Có thể dịch: nên, cần phải. Thí dụ:

中國佛教末期應注意者，為諸教融合之傾向。(Đệ thất thập cửu khóa)

Ứng: trợ động từ, đứng trước động từ chính *chú* (ý).

嗚呼!身命之至重而尚應捨，求無上菩提，況金玉財寶之至輕，又何惜哉?

Ô hô! Thân mạng chi chí trọng nhi thượng *ưng* xả, cầu Vô thượng Bồ-đề, hướng kim ngọc tài bảo chi chí khinh, hựu hà tích tai?

(Than ôi! Thân mạng thật đáng quý mà còn *nên* bỏ để cầu Vô thượng Bồ-đề, hướng gì vàng ngọc tiền của thật đáng khinh, mà lại tiếc sao?)

Ứng: trợ động từ, đứng trước động từ chính *xả*.

Trợ động từ *ưng* thường liên dụng với trợ động từ 當 *ương* hoặc 須 *tu*.

• 應當

Ứng dương là phức hợp hư từ do hai trợ động từ

ưng và *đương* phức hợp mà thành. Dùng làm trợ động từ. Có thể dịch: nên, phải nên, cần phải. Thí dụ:

沙門學道應當堅持其心。

Sa-môn học đạo *ưng đương* kiên trì kỳ tâm.

(Sa-môn học đạo *phải nên* giữ vững tâm của mình.)

• 應須

Ứng tu cũng là phức hợp hư từ do hai trợ động từ *ưng* và *tu* phức hợp mà thành. Dùng làm trợ động từ và đồng nghĩa với *ưng đương*. Thí dụ:

或自不能予決，應須諮詢耆舊，博問先賢。

Hoặc tự bất năng dữ quyết, *ứng tu* tư tuân kỳ cựu, bác vấn tiên hiền.

(Hoặc có việc gì tự mình không thể quyết đoán được, *phải nên* tham khảo ý kiến những vị kỳ cựu, rộng hỏi các bậc tiên hiền.)

- Biểu thị sự suy đoán hoặc tưởng tượng đối với một tình huống nào đó.

Có thể dịch: có lẽ, hẳn là, hẳn phải. Thí dụ:

遙憐故園菊，應傍戰場開。

Dao liên cố viên cúc, *ứng* bàng chiến trường khai.

(Xa thương cúc vườn cũ, *có lẽ* đang nở cạnh chiến trường.)

虜騎聞之應膽懾。

Lỗ kỵ văn chi *ưng* đảm triếp (nhiếp).

(Quân kỵ của giặc nghe tin, *hắn phải* sợ hãi.)

b. Phó từ

Biểu thị một động tác, hành vi xảy ra ngay. Có thể dịch: liền, ngay. Thí dụ:

若當灸，不過一兩處，每處不過七八壯，病亦應除。

Nhược đương cứu, bất quá nhất lưỡng xứ, mỗi xứ bất quá thất bát tráng, bệnh diệc *ưng* trừ.

(Nếu chịu cứu⁽¹⁾, bất quá một vài chỗ, mỗi chỗ chỉ đốt bảy, tám lần, bệnh cũng khỏi *ngay*.)

Ưng: phó từ, làm trạng ngữ tu sức cho động từ *trừ*.

c. Giới từ

Giới từ *ưng* và tân ngữ của nó đứng trước động từ, làm trạng ngữ. Có thể dịch: theo, tùy.

- Biểu thị thời gian phát sinh một động tác, hành vi. Thí dụ:

世人之著述不能無病，僕嘗好人譏彈其文，有不善者，應時改定。

⁽¹⁾ Cứu: dùng lá ngải cứu châm lửa đốt vào các huyệt để chữa bệnh.

Thế nhân chi trứ thuật bất năng vô bệnh, bộc thường hiếu nhân cơ đàn kỳ văn, hữu bất thiện giả, *ứng* thời cải định.

(Trứ thuật của người đời không thể không có chỗ kém, tôi luôn thích người ta chê và nêu lỗi lầm trong văn của mình, có chỗ nào không hay thì *tùy* lúc mà sửa chữa.)

- Biểu thị đối tượng dựa vào khi phát sinh một động tác, hành vi. Thí dụ:

應物掣巧，隨變生趣。

Ứng vật xiết xảo, *tùy* biến sinh thú.

(*Theo* vật mà vận dụng kỹ xảo, *tùy* chỗ biến đổi mà đem lại thú vị.)

2. Ứng

Với âm *ứng*, 應 là động từ. Động từ *ứng* có mấy nghĩa thường gặp sau đây:

a. Thích ứng

Thí dụ:

應之以治則吉。

Ứng chi dĩ trị tắc cát.

(*Thích ứng* với họ mà sửa trị thì tốt.)

b. Đối phó, ứng phó

Thí dụ:

吾將何以應敵？

Ngô tương hà dĩ ứng dịch?

(Ta sẽ lấy gì *đối phó* với giặc?)

c. Đối đáp, trả lời

Thí dụ:

河曲智叟亡以應。

Hà Khúc Trí Tẩu vô dĩ ứng.

(Trí Tẩu ở Hà Khúc không *trả lời* được.)

Trong câu này, chữ 亡 đọc vô. 亡 以應: 無以答, 無話可答。

d. Cảm ứng

Thí dụ:

念觀音名號，大則大應，小則小應，絕無不應之理。

Niệm Quan Âm danh hiệu, đại tắc đại ứng, tiểu tắc tiểu ứng, tuyệt vô bất ứng chi lý.

(Niệm danh hiệu Quan Âm, lớn thì cảm ứng lớn, nhỏ thì cảm ứng nhỏ, tuyệt nhiên không có lý chẳng cảm ứng.)

我以善心感之，人亦以善心應。

Ngã dĩ thiện tâm cảm chi, nhân diệc dĩ thiện tâm ứng.

(Ta lấy thiện tâm mà cảm người, người cũng lấy thiện tâm mà ứng.)

đ. Ứng hiện

Thí dụ:

普陀山者，乃菩薩應迹之處。

Phổ Đà sơn giả, nãi Bồ-tát ứng tích chi xứ.

(Núi Phổ Đà là nơi Bồ-tát [Quan Âm] ứng hiện
thùy tích [hiện thân thuyết pháp].)

第八十課

清代佛法之概觀

清初順治，雍正二帝皆通禪，頗致力於參究。康熙帝對於佛教，並甚保護。喇嘛教爲元，明二代以來之懷柔藩部政策，亦尊重保護之。自嘉，道以後，乃漸頹衰。其故由於度牒之制久廢，僧徒流品甚雜，又值川楚齋匪作亂，國人益因噎廢食。而咸豐間南方大亂，佛教寺院摧滅殆盡。受禍甚烈，佛法愈衰。故有清自乾，嘉以後，可謂佛學最凋零之時期也。

佛學歷宋，元，明，既以禪爲主，則餘各派，當然一律不振。有清一代，除一二寺實行參究話頭外，別無他法可聞。

迨至清季光緒間，始有居士姓楊名文會者，建刻經處於金陵。更從日本取回唐代所遺之經疏，一一刻布，於是四方學者始向問津。然居士爲多，沙門甚少，最後建祇桓精舍於其家，沙門學者僅十人而已。此外唯長沙曹鏡初君，刻經流通，沙門某某刻經於揚州，其餘無多觀也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ BÁT THẬP KHÓA

THANH ĐẠI PHẬT PHÁP

CHI KHÁI QUAN

Thanh sơ Thuận Trị, Ung Chính nhị đế giai thông thiên, phủ trí lực ư tham cứu. Khang Hi đế đối ư Phật giáo, tịnh thậm bảo hộ. Lạt-ma giáo vi Nguyên, Minh nhị đại dĩ lai chi hoài nhu phiên bộ chính sách, diệc tôn trọng bảo hộ chi. Tự Gia, Đạo dĩ hậu, nãi tiệm đồi suy. Kỳ cố do ư độ điệp chi chế cửu phế, tăng đồ lưu phẩm thậm duy, hựu trị Xuyên Sở trai phỉ tác loạn, quốc nhân ích nhân yết phế thực. Nhi Hàm Phong gian Nam phương đại loạn, Phật giáo tự viện tồi diệt đãi tận. Thọ họa thậm liệt, Phật pháp dĩ suy. Cố Hữu Thanh tự Càn, Gia dĩ hậu, khả vị Phật học tối điều linh chi thời kỳ dã.

Phật học lịch Tống, Nguyên, Minh, ký dĩ Thiền vi chủ, tắc dư các phái, đương nhiên nhất luật bất chấn. Hữu Thanh nhất đại, trừ nhất nhị tự thực hành tham cứu thoại đầu ngoại, biệt vô tha pháp khả văn.

Đãi chí Thanh quý Quang Tự gian, thủy hữu cư sĩ tính Dương danh Văn Hội giả, kiến khắc kinh xứ ư Kim Lăng. Cánh tùng Nhật Bản thủ hồi Đường đại sở di chi kinh sở, nhất nhất khắc bố, ư thị tứ phương học giả thủy hướng vấn tân. Nhiên cư sĩ vi đa, sa-môn thậm thiếu, tối hậu kiến Kỳ-hoàn tinh xá ư kỳ gia, sa-môn học giả căn thập nhân nhi dĩ. Thử ngoại duy Trường Sa Tào Kính Sơ

quân, khắc kinh lưu thông, sa-môn mỗ mỗ khắc kinh ư Dương Châu, kỳ dư vô đa quan dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 80

KHÁI QUAN PHẬT PHÁP ĐỜI THANH

Hai vua Thuận Trị (1644 - 1661) và Ung Chính (1723 - 1735) đầu đời Thanh đều thông hiểu thiên học, dốc sức vào việc tham cứu. Vua Khang Hi (1662 - 1722) đối với Phật giáo, lại rất bảo hộ. Lạt-ma giáo⁽¹⁾, do chính sách nhu hoà đối với các bộ tộc ở chung quanh Trung Quốc từ hai đời Nguyên, Minh đến bấy giờ, cũng tôn trọng bảo hộ. Từ niên hiệu Gia Khánh (1796 - 1820), Đạo Quang (1821 - 1850) về sau, mới dần dần suy đồi. Nguyên nhân là qui chế cấp độ điệp đã bỏ từ lâu⁽²⁾, phẩm chất của tăng đồ cao thấp rất cách biệt, lại gặp lúc Xuyên Sở giáo phỉ làm loạn⁽³⁾, người trong nước càng vì việc nhỏ mà bỏ việc lớn.

⁽¹⁾ Giáo phái Phật giáo Tây Tạng.

⁽²⁾ Độ điệp là giấy chứng minh do triều đình cấp cho người xuất gia làm tăng ni. Từ đời Đường, độ điệp của tăng ni do Từ bộ ty cấp, nên độ điệp cũng gọi là Từ bộ điệp. Qui chế này đã có từ thời Bắc Ngụy, đến đời Thanh mới bỏ.

⁽³⁾ Bạch Liên giáo là một loại tà giáo thu hợp giáo lý của Phật giáo và Đạo giáo mà lập nên, hoạt động thịnh hành vào các đời Nguyên, Minh và Thanh. Niên hiệu Càn Long đời Thanh, thủ lãnh là Vương Phát Sinh tự xưng là con cháu nhà Minh, cùng với Tổng Chi Thanh,

Rồi trong niên hiệu Hàm Phong (1851 - 1861), miền Nam đại loạn⁽⁴⁾, chùa viện Phật giáo bị phá hủy gần hết. Gặp họa quá lớn, Phật pháp càng suy. Cho nên nhà Thanh từ niên hiệu Càn Long (1736 - 1795), Gia Khánh về sau, có thể gọi là thời kỳ điêu linh nhất của Phật học.

Phật học trải qua các đời Tống, Nguyên, Minh, đã lấy Thiền tông làm chủ yếu, thì các phái khác đương nhiên đều không chấn hưng. Đời Thanh, trừ một vài chùa thực hành tham cứu thoại đầu⁽⁵⁾, không còn nghe pháp nào khác.

Đến niên hiệu Quang Tự (1875 - 1908) cuối đời Thanh, mới có cư sĩ họ Dương tên Văn Hội (1837 - 1911) lập nhà khắc in kinh ở Kim Lăng. Ông lại đem những kinh sở đời Đường từ Nhật Bản về, tất cả đều khắc bản lưu hành, nhờ vậy học giả bốn phương mới hướng về học hỏi Phật pháp. Nhưng cư sĩ thì đông, sa-môn rất ít, sau cùng ông lập tinh xá Kỳ-hoàn tại nhà ông, học giả sa-môn chỉ có mười người thôi. Ngoài ra, chỉ ông Tào Kính

Lưu Chi Hiệp dấy binh mưu sự khôi phục. Phát Sinh và Chi Thanh bị giết. Chi Hiệp trốn thoát. Năm 1796, Chi Hiệp khởi binh ở Hồ Bắc, rồi các tỉnh Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Cam Túc cũng hưởng ứng theo, đương thời gọi là “Xuyên Sở giáo phi” (Xuyên: tỉnh Tứ Xuyên; Sở: Hồ Nam, Hồ Bắc).

⁽⁴⁾ Tức loạn Thái bình Thiên quốc (1850 - 1864).

⁽⁵⁾ Trong Thiền tông, ngôn ngữ và động tác của các Thiền sư ứng cơ chỉ dạy cho người tham thiền gọi là công án. Trong các công án, phần nhiều chỉ có một chữ hoặc một câu mà người học cần phải tham cứu gọi là “thoại đầu”. Chẳng hạn như một vị tăng hỏi Hòa thượng Triệu Châu: “Con chó có Phật tính không?” Đáp: “Không.” Lời đối thoại này là một tắc công án, và chữ “không” là thoại đầu.

Sơ ở Trường Sa khắc kinh lưu hành, một vị sa-môn khắc kinh ở Dương Châu. còn lại thì không có gì đáng kể.

III. NGHĨA TỪ

致力 *trí lực*: 盡力 tận lực (dốc sức, hết sức làm một việc gì).

懷柔 *hoài nhu*: (xuất xứ từ *Trung dung*: “柔遠人, 懷諸侯 *nhu viễn nhân, hoài chư hầu*” [đối đãi hòa nhã với người ở phương xa, tưởng nhớ các nước chư hầu]) 以柔和之政策使人歸附 dĩ nhu hòa chi chính sách sử nhân qui phụ (dùng chính sách nhu hòa khiến người ta theo về mà xin phụ thuộc).

流品 *lưu phẩm*: 流謂派別, 品謂等第, 因稱人物之高下曰流品 *lưu vị phái biệt, phẩm vị đẳng đệ*, nhân xứng nhân vật chi cao hạ viết *lưu phẩm* (*lưu* là chia ra nhiều dòng, *phẩm* là thứ bậc, nhân đó gọi sự cao thấp của người và vật là *lưu phẩm*).

川 *Xuyên*: 四川省之簡稱 Tứ Xuyên tỉnh chi giản xưng (tên gọi tắt của tỉnh Tứ Xuyên).

楚 *Sở*: 湖南, 湖北兩省之通稱 Hồ Nam, Hồ Bắc lưỡng tỉnh chi thông xưng (tên gọi chung hai tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc).

因噎廢食 *nhân yết phế thực*: (yết: ăn bị nghẹn) vì nghẹn mà bỏ ăn, dụ cho: 1. 因偶然之禍患而放棄正當之行爲 nhân ngẫu nhiên chi họa hoạn nhi phóng

khí chính đáng chi hành vi (vì tai họa ngẫu nhiên xảy ra mà bỏ việc làm chính đáng) 2. 因小廢大 nhân tiểu phế đại (vì chuyện nhỏ mà bỏ chuyện lớn).

凋 *diêu*: 1. 草枯，葉落，花謝 thảo khô, diệp lạc, hoa tạ (cỏ khô, lá rụng, hoa tàn) 2. 衰敗 suy bại (suy kém dần cho đến hư hỏng).

凋零 *diêu linh*: 1. 凋殘零落 diêu tàn linh lạc (héo tàn rơi rụng) 2. 衰敗 suy bại.

問津 *vấn tân*: (*tân*: bến đò) 1. 問濟渡之處也 vấn tế độ chi xứ dã (hỏi chỗ qua sông, hỏi bến đò) 2. 詢問道路也 tuân vấn đạo lộ dã (hỏi đường đi) 3. 請求人指示迷惑，開發愚蒙 thỉnh cầu nhân chỉ thị mê hoặc, khai phát ngu mê (cầu xin người ta chỉ bày chỗ mê lầm, mở mang sự ngu muội).

某某 *mỗ mỗ*:泛指任何一個人 phiếm chỉ nhiệm hà nhất cá nhân (phiếm chỉ bất cứ một cá nhân nào).

IV. NGŨ PHÁP

殆

PHÓ TỪ

Phó từ 殆 dùng trước động từ hoặc hình dung từ, có thể làm trạng ngữ cho câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ danh từ, câu vị ngữ chủ vị.

1. Biểu thị sự suy đoán về hiện trạng hoặc xu thế của sự việc.

Có thể dịch: sợ rằng, xem ra, có lẽ. Thí dụ:

嗟呼，是諸氏者，殆可謂桀犬吠堯者也。

(Đệ lục thập cửu khóa)

此蓋佛學空宗系及老莊之學與南人風氣所釀成者，殆所謂南禪之起源耶？(Đệ ngũ thập cửu khóa)

非藉其徒以守其法，則佛法殆將泯絕無聞矣。

Phi tạ kỳ đồ dĩ thủ kỳ pháp, tác Phật pháp *dĩ* tương mẫn tuyệt vô văn hĩ.

(Nếu không trông cậy vào học trò để giữ pháp, thì Phật pháp *có lẽ* sẽ tiêu diệt hết không được nghe nữa.)

念念轉變，殆非凡心肉眼所能知見者也。

Niệm niệm chuyển biến, *dĩ* phi phạm tâm nhục nhãn sở năng tri kiến giả dã.

(Chuyển biến trong từng sát-na, *sợ rằng* không phải là điều mà tâm phạm mắt thịt có thể thấy biết được.)

2. Biểu thị sự hạn chế ở một mức độ nào đó.

Có thể dịch: chỉ. Thí dụ:

此殆空言，非至計也。

Thử *dĩ* không ngôn, phi chí kế dã.

(Đó *chỉ* là lời nói suông, không phải là kế hay nhất.)

3. Biểu thị sự tiếp cận một tình huống thực tế.

Có thể dịch: gần, gần như, hầu như, suýt nữa.

Thí dụ:

佛教寺院摧滅殆盡。(Đệ bát thập khóa)

此時喇嘛教之保護，殆達其極，甚釀弊惡。(Đệ thất thập thất khóa)

依時之順序中，頓教爲華嚴經，漸教極致爲涅槃經，諸說殆同。(Đệ lục thập tam khóa)

玄奘以前之舊譯，殆皆爲玄奘新譯所壓倒也。(Đệ lục thập nhất khóa)

斯論一出，人得而覽之，殆若貧而得寶，暗而得燈。

Tư luận nhất xuất, nhân đắc nhi lãm chi, *dãi* nhược bản nhi đắc bảo, ám nhi đắc đăng.

(Luận này [*Hộ pháp luận*] một khi in ra, người ta có mà xem, *gần* như nghèo mà được của, tối mà được đèn.)

4. Biểu thị số lượng gần với số lượng có thực.

Có thể dịch: gần. Thí dụ:

民饑饉疾癘，死者殆半。

Dân cơ cận tật lệ, tử giả *dãi* bán.

(Dân chúng đói kém dịch bệnh, người chết *gần* một nửa.)

士卒死亡殆二萬。

Sĩ tốt tử vong *dãi* nhị vạn.

(Quân lính chết gần hai vạn.)

5. Biểu thị suy đoán xác định

Có thể dịch: chắc chắn, nhất định, hẳn là. Thí dụ:

其立志之堅決，殆亦其智慧德行勇敢之代表歟？(Đệ thất khóa)

若殆以不信厚言，必死於暴人之前矣。

Nhược *dāi* dĩ bất tín hậu ngôn, tất tử ư bạo nhân chi tiền hĩ.

(Người *nhất định* không được tin mà khuyên can nhiều, ắt sẽ chết trước kẻ bạo ngược.)

Trong câu trên, “nhược” là đại từ ngôi thứ hai, thầy Trọng Ni dùng để gọi Nhan Hôi.

迨

GIỚI TỪ

Giới từ 迨 và tân ngữ của nó biểu thị một động tác, hành vi hoặc sự kiện có quan hệ với một thời điểm, thời cơ.

1. Biểu thị thời điểm hoặc khoảng thời gian của một sự kiện.

Có thể dịch: đến, đến khi. Thí dụ:

迨玄宗立，幾以道爲國教。(Đệ lục thập bát khóa)

迨後四十年時，北魏沙門靈辯亦造華嚴論於清涼寺。(Đệ lục thập khóa)

迨道安，慧遠等出現，而羅什又傳空無相之理。(Đệ tứ thập cửu khóa)

迨雲公赴南華，師爲首座，助力甚多。

Đãi Vân công phó Nam Hoa, Sư vi Thủ tọa, trợ lực thậm đa.

(Đến khi ngài Hư Vân đi đến Nam Hoa, Sư [Quan Bản] làm Thủ tọa, giúp sức rất nhiều.)

2. Biểu thị thời cơ để thực hiện một việc nào đó.

Có thể dịch: kịp khi, nhân lúc, thừa lúc. Thí dụ:

請迨其未畢濟而擊之。

Thỉnh *đãi* kỳ vị tất tế nhi kích chi.

(Xin *thừa lúc* họ [quân Sở] chưa qua sông hết mà đánh.)

求我庶士，迨其吉兮。

Cầu ngã thứ sĩ, *đãi* kỳ cát hề.

(Kẻ sĩ tìm đến để cưới em, hãy *kịp* ngày tốt này.)

3. 迨至

迨至 là phức hợp hư từ do hai từ 迨 và 至 có nghĩa gần giống nhau cấu thành. Dùng làm giới từ, cùng với tân ngữ của nó biểu thị thời điểm xảy ra một sự việc. Có thể dịch: đến, đến khi, đến lúc. Thí dụ:

迨至清季光緒間，始有居士姓楊名文會

者，建刻經處於金陵。(Đệ bát thập khóa)

漸斷煩惱，漸增智慧。迨至功圓行滿，則斷無可斷，證無可證。

Tiệm đoạn phiền hoặc, tiệm tăng trí tuệ. *Đãi chí* công viên hạnh mãn, tắc đoạn vô khả đoạn, chứng vô khả chứng.

(Đoạn dần phiền não mê hoặc, tăng dần trí tuệ. *Đến khi* công phu đạo hạnh viên mãn, thì đoạn cái “vô khả đoạn”, chứng điều “vô khả chứng”.)

逮

GIỚI TỪ – ĐỘNG TỪ

Chữ逮 có thể được dùng làm giới từ hoặc động từ.

1. Giới từ

Dùng như giới từ 迨. Có các nghĩa sau đây:

a. Tới, đến, đến khi

Thí dụ:

逮姚萇死，子興大興佛法，呂光死，乃迎什來。(Đệ tứ thập tam khóa)

未有天地逮於今日，十方所有，無有不見，無有不知，無有不聞，得一切智可謂明矣。

Vị hữu thiên địa *đãi* ư kim nhật, thập phương sở hữu, vô hữu bất kiến, vô hữu bất tri, vô hữu bất văn, đắc

Nhất thiết trí khả vị minh hĩ.

(Từ khi chưa có trời đất *đến* ngày nay, sự vật trong mười phương, không có vật gì không thấy, không có việc gì không biết, không có điều gì không nghe, được Nhất thiết trí có thể gọi là sáng vậy.)

b. Thừa lúc, nhân lúc

Thí dụ:

逮吳之未定，君其取分焉。

Đãi Ngô chi vị định, quân kỳ thủ phân yên.

(Thừa lúc nước Ngô chưa dẹp yên, nhà vua nên chiếm lấy mà chia đất của Sở.)

2. Động từ

逮 có nghĩa: kịp, theo kịp. Thí dụ:

如此則馬祖百丈可伴，臨濟德山可逮。

Như thử tắc Mã Tổ Bách Trượng khả bạn, Lâm Tế Đức Sơn khả *đãi*.

(Được như thế thì có thể sánh với Mã Tổ, Bách Trượng, *theo kịp* Lâm Tế, Đức Sơn.)

古者言之不出，恥躬之不逮也。

Cổ giả ngôn chi bất xuất, sỉ cung chi bất *đãi* dã.

(Người xưa lời nói mà chẳng thốt ra, là vì hổ thẹn mình không *theo kịp*.) [Hoặc: Người xưa chẳng dám coi thường lời nói, vì sợ mình không *theo kịp* lời nói thì hổ thẹn.])

MỤC LỤC

TRUNG ĐẢNG PHẬT HỌC GIÁO KHOA THƯ	
ĐỆ NHỊ BIÊN: PHẬT HỌC SỬ - HẠ SÁCH	
Lời nói đầu (dành cho tập 2).....	5
41. Phật pháp sơ nhập Trung Quốc.....	7
Ngữ pháp: 乎 Trợ từ	
42. Phật kinh truyền dịch chi sơ kỳ	29
Ngữ pháp: Câu hữu vô	
43. Tấn thời tứ đại phiên dịch cập La-thập truyện	51
Ngữ pháp: 豈 Phó từ	
Cách nói việc xảy ra ở hiện tại, quá khứ và vị lai	
44. Long Thọ giáo nghĩa nhập Hoa thậm táo	75
Ngữ pháp: 非	
45. Thiền nguyên.....	95
Ngữ pháp: Phân loại câu dựa vào tính chất của vị ngữ	
46. Tấn thời nhị đại trào lưu.....	111
Ngữ pháp: Hình dung từ biến dụng thành động từ	
Hình dung từ biến dụng thành phó từ	
以 Liên từ chỉ giới hạn về thời gian, nơi chốn, phương hướng, phạm vi	
47. Đạo An cập Tuệ Viễn.....	135
Ngữ pháp: 斯	
茲	

48. Đạo Sinh cập Trí Nghiêm đẳng	153
Ngữ pháp: 乎 Giới từ	
若何	
Ý động dụng pháp	
49. Viễn tổ Đạo giáo chi lai nguyên cập loại tự	173
Ngữ pháp: Câu vị ngữ thể từ (tiếp theo)	
迄 Giới từ	
50. Đạo giáo đồ tạt Phật cập Bắc Ngụy chi Phật pháp	191
Ngữ pháp: 且	
何 Hình dung từ	
51. Mỹ châu xác do Pháp Hiển phát hiện – Cầu-na-bạt-ma	213
Ngữ pháp: 寧 Phó từ	
52. Tống Tề chi Phật pháp	227
Ngữ pháp: 其 Phó từ – Liên từ – Trợ từ	
何其	
53. Lương thời chi Phật pháp	247
Ngữ pháp: Kiêm ngữ thức	
之 Đại từ (tiếp theo)	
54. Phật-đà dữ Bạt-đà tức Giác Hiền da?	267
Ngữ pháp: Phân loại câu dựa vào nội dung biểu đạt	
55. Chu Vũ diệt Phật chi nguyên nhân	289
Ngữ pháp: 莫	
56. Chu Vũ phá Phật cập Phật giáo đồ chi tráng liệt sự tích	309
Ngữ pháp: 但 – 不但	
謂	
57. Trần Tùy chi Phật pháp	329
Ngữ pháp: 之 Đại từ (tiếp theo)	
Từ chỉ đơn vị	

58. Bồ-đề-đạt-ma	349
Ngữ pháp: 何 ... 之有	
Liên động thức	
Đồng vị ngữ	
59. Tam Luận tông chi uyên nguyên	367
Ngữ pháp: 固 Phó từ	
始	
至於	
60. Hoa Nghiêm kinh chi sơ hoằng	391
Ngữ pháp: 僅	
之 Đại từ (tiếp theo)	
61. Thế Thân giáo nghĩa tam thứ nhập Hoa cập tam phái chi dị điểm	407
Ngữ pháp: 輒	
孰	
何者	
62. Lục triều thời đại chi phán giáo chư gia	429
Ngữ pháp: So sánh tối thượng đẳng (tiếp theo)	
63. Thiên Thai giáo nghĩa chi uyên nguyên	447
Ngữ pháp: Phân loại câu dựa vào kết cấu	
64. Niệm Phật tông chi uyên nguyên	461
Ngữ pháp: 則 – 必 – 悉	
65. Đường sơ Phật pháp cập Huyền Trang du Ấn	479
Ngữ pháp: 尋 Phó từ	
既而	
就	

- 66. Đường Cao Tông thời chi Phật pháp đồng thời cạnh hưng 497**
 Ngữ pháp: 焉 Đại từ – Phó từ
 哉
- 67. Đường Huyền Tông thời thịnh hoàng Mật giáo..... 521**
 Ngữ pháp: 以 Giới từ, liên từ chỉ mục đích
 似
 Tân ngữ trực tiếp và tân ngữ gián tiếp
 之 Đại từ (tiếp theo)
- 68. Đường đại Phật Đạo nhị giáo chi xung đột 537**
 Ngữ pháp: 抑
 因
- 69. Đường đại Nho giả chi tậ Phật 553**
 Ngữ pháp: 夫
 耳
- 70. Đường Vũ Tông phá Phật thời long tượng điệp xuất 573**
 Ngữ pháp: 愈 Phó từ
 Thán từ
- 71. Nhất Tông phá Phật chí Tống sơ phục hưng..... 593**
 Ngữ pháp: 之 Trợ từ – Động từ
- 72. Tống đại Phật Đạo nhị giáo điệc hữu xung đột 613**
 Ngữ pháp: 否
 Phân loại câu dựa vào kết cấu (tiếp theo)
- 73. Tống đại chi Thiên Thai tông 629**
 Ngữ pháp: 已
 而已
 一 Phó từ

74. Tổng đại chi Luật Tịnh lương tông 649
 Ngữ pháp: 不遑 – 未遑
 Phân loại câu dựa vào kết cấu (tiếp theo)
75. Tổng đại chi Thiên tông 667
 Ngữ pháp: 幾
 姑
 之 Hình dung từ
76. Tổng đại Nho gia thọ Phật giáo chi ảnh hưởng 683
 Ngữ pháp: 何 Phó từ nghi vấn
 奈 ... 何
 奈何
 有以 – 無以
77. Nguyên đại Phật Đạo nhị giáo chi xung đột 701
 Ngữ pháp: 遂
 奚
78. Minh sơ chi tăng chế cập thọ Đạo giáo chi hại 719
 Ngữ pháp: 頗
 尚
79. Minh đại chi Phật pháp 739
 Ngữ pháp: 應 Ứng – Ứng
80. Thanh đại Phật pháp chi khái quan 753
 Ngữ pháp: 殆 Phó từ
 迨 Giới từ
 逮 Giới từ – Động từ